

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Tản mạn
về kê

Tr. 34

Nước mắt
chảy xuôi

Tr. 27

Hành hương
đất Bắc

Tr. 4

CẨM NANG MUA TÔN

- ĐÚNG GIÁ
- ĐÚNG CHẤT LƯỢNG
- ĐÚNG TIÊU CHUẨN
- ĐƯỢC BẢO HÀNH

ĐỂ MUA ĐÚNG SẢN PHẨM TÔN HOA SEN

Quan sát dòng in trên mặt dưới sản phẩm được thể hiện rất rõ ràng và cụ thể các thông tin về sản phẩm và thông số về tiêu chuẩn chất lượng như sau:

68M – TON HOA SEN – THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA – TON LẠNH MÀU – 15/5 μ m

a b c d e

0.40mmTCT – 3.57kg/m (± 0.09) – ISO 14001:2004 – OHSAS 18001:2007 – TML 15111869 – 13/11/15 14:27

f g h i j k

a : Số mét
b : Tôn Hoa Sen
c : Thương hiệu quốc gia
d : Loại sản phẩm (Tôn kẽm,
Tôn kẽm màu, Tôn lạnh, Tôn lạnh màu)

e : Độ dày lớp sơn mặt trên và mặt dưới
(đối với trường hợp sản phẩm là tôn màu)
f : Độ dày của sản phẩm (dung sai)
g : Tỷ trọng lý thuyết (dung sai)
h : Tiêu chuẩn ISO

i : Tiêu chuẩn OHSAS
j : Mã số cuộn
k : Ngày giờ sản xuất

SO SÁNH TIẾT KIỆM KHI MUA TÔN HOA SEN VỚI TÔN ĐƠN ĐEM

LOẠI	Khách hàng mua theo quy cách	Thực tế nhận được quy cách bán	Tỷ trọng (kg/mét)	Thời gian sử dụng giả định	Thời gian bảo hành	Giá bán mét (VNĐ/mét)	Chi phí sử dụng (VNĐ/kg/mét)
Tôn lạnh màu Hoa Sen	0,4 TCT x 1200 (mm)	0,4 TCT x 1200 (mm)	3,57	20 năm	10 năm	74.000	3.700
Tôn lạnh màu "đơn dem"	0,4 TCT x 1200 (mm)	0,3 TCT x 1200 (mm)	2,63	10 năm	Không bảo hành	70.000	7.000

Nói không với Tôn "đơn dem" Tiết kiệm ngay **89%** khi mua Tôn Hoa Sen

A GLOBAL GROWTH
COMPANY OF THE WORLD
ECONOMIC FORUM

ETROMON
LUXURY BRAND
2019



TỔNG ĐẠI TƯ VẤN KHÁCH HÀNG

1800 1515
Miễn phí cuộc gọi

www.hoasengroup.vn

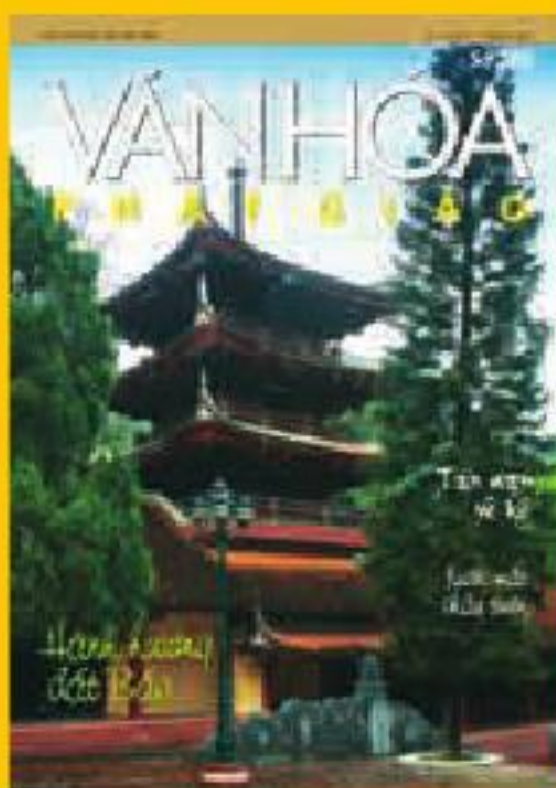


TÔN HOA SEN

Mái ấm gia đình Việt



<https://tieulun.hopto.org>



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
 Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUÂN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Tri sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
 ĐT: (84-8) 3 8484 335
 Ngõ Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuê, ĐD: 0913 8100 82

Tòa soạn
 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
 Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
 Fax: (84-8) 35265 569
 Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn
 toasoanvhp@gmail.com
 Tên tài khoản:
 Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - Ban Văn hóa
 Số tài khoản: 1131297
 Ngân hàng VP Bank, Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
 Bộ Thông tin và Truyền thông
 Số 1878/GP. BTTTT
 Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
 Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Hành hương đất Bắc (Khánh Uyên)	4
Ý dân muôn đời là ý trời (Nguyễn Cẩn)	8
Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - một hiện tượng lịch sử phi thường (Thích Nguyên Thành)	12
Vui thay chết có đức (Cát Tường)	16
Quảng Bình trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du (Phạm Tuấn Vũ)	20
Ngô Thì Sĩ và Đại Việt Sử ký tiền biên (Trương Hoàng Minh)	24
Nước mắt chảy xuôi (Mai Linh)	27
Lời phi lộ tập nhạc Hương Sơn Ca (Thích Minh Hiền)	30
Ghép vần (Hồ Anh Thái)	31
Khi người nông dân nổi giận (Lê Hải Đăng)	32
Tản mạn về kê (Cao Huy Hóa)	34
Nghĩ về câu chuyện "cây đèn treo ngược" (Tôn Thất Thọ)	37
Cơ chi (Hoàng Tá Thích)	40
Tiếng chim hót và người tử tù (Cao Huy Tấn)	42
Bầy chim sẻ bên hiên nhà bay mất... (Bùi Tri Sắc)	44
Ký ức mùa đông (Kai Hoàng)	45
Khúc phong cầm trên cát (Lê Vũ Trường Giang)	46
Tư tưởng Phật giáo trong trò chơi và diễn xướng Yu-kê của người Khmer Tây Nam Bộ (Thạch Ba Xuyên – Sóc Trăng)	48
Thơ (Kim Hoa, Nguyễn Từ, Trường Khánh, Phan Thành Minh, TK.Vy Tiểu, Tịnh Bình)	50
Bữa tiệc đãi bạn không thành (Trần Kiêm Hạ)	52
Hát bội trong tôi (Nguyễn Nhã Tiên)	55
Hỏi đáp (Bàng Ấn)	57

Bìa 1: Một góc chùa Thiên Trù. Ảnh: Quảng Thiện

<https://tieulun.hopto.org>

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả

Văn Hóa Phật Giáo số này gửi đến tay quý độc giả dài hạn, các vị cộng tác viên, các ân nhân và thân hữu kèm với cuốn lịch VHPG năm Bính Thân 2016, món quà đơn sơ nhưng gói trọn tình cảm và sự trân quý của chúng tôi đối với quý vị. Chúng tôi mong rằng trong tương lai, món quà nhỏ nhoi của chúng tôi sẽ được gửi đến toàn thể quý độc giả.

Chỉ còn 15 ngày nữa là hết năm 2015, VHPG bước sang tuổi 12. Những ngày cuối năm cũng là những ngày chuẩn bị bài vở cho số Xuân Bính Thân 2016; đó là chưa kể việc giải quyết những công việc tồn đọng, việc kết toán, việc lập kế hoạch cho năm 2016, và nhất là những lo toan tài chính cho năm mới!

Về bài vở cho số Xuân, chúng tôi mong các tác giả gửi bài từ nay cho đến 12-1-2016 là hạn cuối. Nội dung các bài báo không chỉ chuyên về Xuân mà vẫn có nhiều bài theo một số đề mục thường lệ. Chúng tôi hy vọng VHPG số Xuân sẽ là số báo đẹp về hình thức, phong phú về nội dung. Kính mong các tác giả chung sức giúp đỡ.

Trong số này, chúng tôi cũng xin giới thiệu chuyến tham bái của toàn thể nhân viên ở chùa Hương, chùa Yên Phú và một số danh lam thắng cảnh Hà Nội qua một bài viết ngắn và một vài hình ảnh. Chúng tôi xin ghi nhận công ơn của Thượng tọa Phó Tổng Biên tập Thích Minh Hiền, Phó Trưởng ban Văn hóa Trung ương GHPGVN; Thượng tọa Thích Thọ Lạc, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN, đã tận tình chỉ dạy, giúp đỡ đoàn chúng tôi. Chúng tôi cũng xin cảm ơn quý Phật tử chùa Hương đã nhiệt tình hướng dẫn, phù trợ trong suốt năm ngày đoàn ở Hà Nội.

Văn Hóa Phật Giáo

Như bông hoa tươi đẹp,
Có sắc lại thêm hương;
Cũng vậy, lời khéo nói,
Có làm, có kết quả.

(Kinh Pháp Cú)



Hành hương đất Bắc

Bài: **KHÁNH UYÊN**
 Ảnh: Quảng Tâm - Quảng Thiện

Trong một dịp vào TP.HCM làm việc với tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo*, Thượng tọa Phó Tổng Biên tập Thích Minh Hiền được biết đại đa số nhân viên của tạp chí đều là những người chưa từng có dịp ra Bắc. Là người kế thế trụ trì chùa Hương đời thứ 12, Thượng tọa có nhĩ ý tạo điều kiện cho chúng tôi được về chiêm bái chùa Hương và một số chùa cổ ở miền Bắc. Thế là nhân viên tòa soạn có một chuyến hành hương dài ngày, từ ngày 2-12 đến ngày 6-12-2015, trên đất Bắc.

Trước khi đi, nghe nói miền Bắc sắp có một đợt rét đậm, mọi thành viên trong đoàn đều lo ngại phải chịu rét, nhưng thật may mắn, thời tiết trong suốt chuyến đi thật dịu với những cơn gió nhẹ mơn man mặc dù bầu trời luôn xám xám và thỉnh thoảng có những cơn mưa lất phất. Ngay khi đến sân bay Nội

Bài, đoàn đã được chờ sẵn bằng một xe du lịch 16 chỗ và một chiếc xe do cư sĩ Quảng Tâm cùng một nhóm Phật tử Hà Nội dẫn đường, đưa đoàn vào quần thể thắng tích chùa Hương. Được tin đoàn *VHPG* đi chùa Hương, Tiến sĩ Nguyễn Mạnh Hùng, Tổng Giám đốc Thái Hà Books cũng dẫn đầu một nhóm bốn người tháp tùng. Xe dừng tại bến đò Yến Vỹ và các nhóm họp thành đoàn rồi được hướng dẫn lên một chiếc thuyền máy đi ngược

suối Yến để vào thắng chùa Thiên Trù, là ngôi chùa chính thuộc quần thể thắng tích Hương Sơn. Đến một nơi phong cảnh hữu tình, tất cả những máy ảnh đều được sử dụng hết công suất! Biết rằng "dân làm báo" phần đông vốn "éo lả", Thượng tọa Minh Hiền đã ưu ái cho một chiếc xe ra tận bến đò đưa lễ vật mang theo và hành lý của các thành viên trong đoàn vào tận cổng chùa. Đến được chùa Thiên



Trù đã là 3g chiều. Toàn đoàn VHPG ở lại chùa Thiên Trù suốt hai ngày 2 và 3-12; còn hai nhóm kia thì có một số người rời chùa sau khi tiếp xúc với thầy trụ trì.

Khu thắng tích Hương Sơn nằm trên địa bàn xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, thủ đô Hà Nội; một vùng bán sơn địa bên bờ sông Đáy, có những dãy núi đá vôi kể bên những dòng suối uốn lượn quanh co. Theo truyền thuyết, vùng hang động nơi đây đã được phát hiện từ hơn hai ngàn năm trước và vào thời Lê Thánh Tông (1460-1497), trên mảnh đất nay là chùa Thiên Trù đã từng có vị thiền sư đến dựng am thờ Phật. Các tài liệu lịch sử cho biết chùa Hương bắt đầu được xây dựng dưới thời vua Lê Huy Tông; việc đắp nền đất, xây các bậc đá và tôn tạo các điện thờ từng được thực hiện vào năm 1686. Các ngôi chùa chính, mà quan trọng nhất là chùa Thiên Trù (còn gọi là chùa Trò, chùa Ngoài), được xây dựng với quy mô lớn vào khoảng cuối thế kỷ XVII. Trải qua thời gian và các biến động lịch sử, chùa cũ hư nát, cần được trùng tu. Năm 1985, Hòa thượng Thích Viên Thành (1950-2002) kế thế trụ trì đời thứ 11, đã tuân theo di ý của thầy tổ là ngài Thích Thanh Chân, hưng công việc tu bổ và tôn tạo chùa cũ. Công trình của Hòa thượng Viên Thành còn dang dở thì ngài viên tịch, đã được Thượng tọa Minh Hiền kế tục để chùa Thiên Trù có được quy mô như hiện nay. Động Hương Tích (còn gọi là chùa Trong) cách chùa Thiên Trù khoảng ba cây số đường núi quanh co; ngày nay đã có hệ thống cáp treo đưa du khách vào tận nơi với đường cáp dài chừng 900m. Trong động Hương Tích có ngôi tượng Phật Bà Quan Âm làm bằng đá xanh tạc dưới thời Tây Sơn và nhiều nhũ đá với hình thù kỳ dị. Ngoài ra, trên một diện tích chừng 600 hecta, có tới vài chục ngôi chùa đều thuộc hệ thống thắng tích chùa Hương; nổi tiếng là các chùa Giải Oan, chùa Bảo Đài, chùa Hình Bồng, chùa Đại Bình...

Với hai ngày ở lại khu thắng tích chùa Hương, đoàn VHPG chỉ có thể tìm hiểu về chùa Thiên Trù dưới sự giải thích cặn kẽ của Thượng tọa Minh Hiền rồi sau đó theo đường cáp treo vào động Hương Tích.

Chiều tối ngày 2-12, sau khi hướng dẫn đoàn vào chánh điện lạy Phật, người trụ trì hệ thống chùa Hương dẫn đoàn đi quanh chánh điện để giới thiệu những pháp khí đặc biệt của chùa. Khi dừng lại bên chiếc trống đại, thầy vươn tay nhặt lấy cặp dùi trống, rồi... bất ngờ, thầy nhịp đôi dùi trống lên mặt trống bằng một động tác rất nghệ thuật; tiếp đó, thầy gõ dùi vào mặt trống tạo nên những âm thanh trầm hùng, thôi thúc người nghe lắng tâm quy ngưỡng. Đoàn hành hương ngẩn ngơ trước một tình huống vượt ngoài sức tưởng tượng... Phải mất mấy phút, mới có người trong đoàn tỉnh ra, nhớ đến vai trò tác nghiệp của người làm báo, vội vàng dùng máy ảnh ghi lại hình ảnh hết sức đặc biệt đó. Khi tiếng trống dứt, một người trong đoàn lên tiếng, "Bạch thầy, tiếc rằng không biết có một



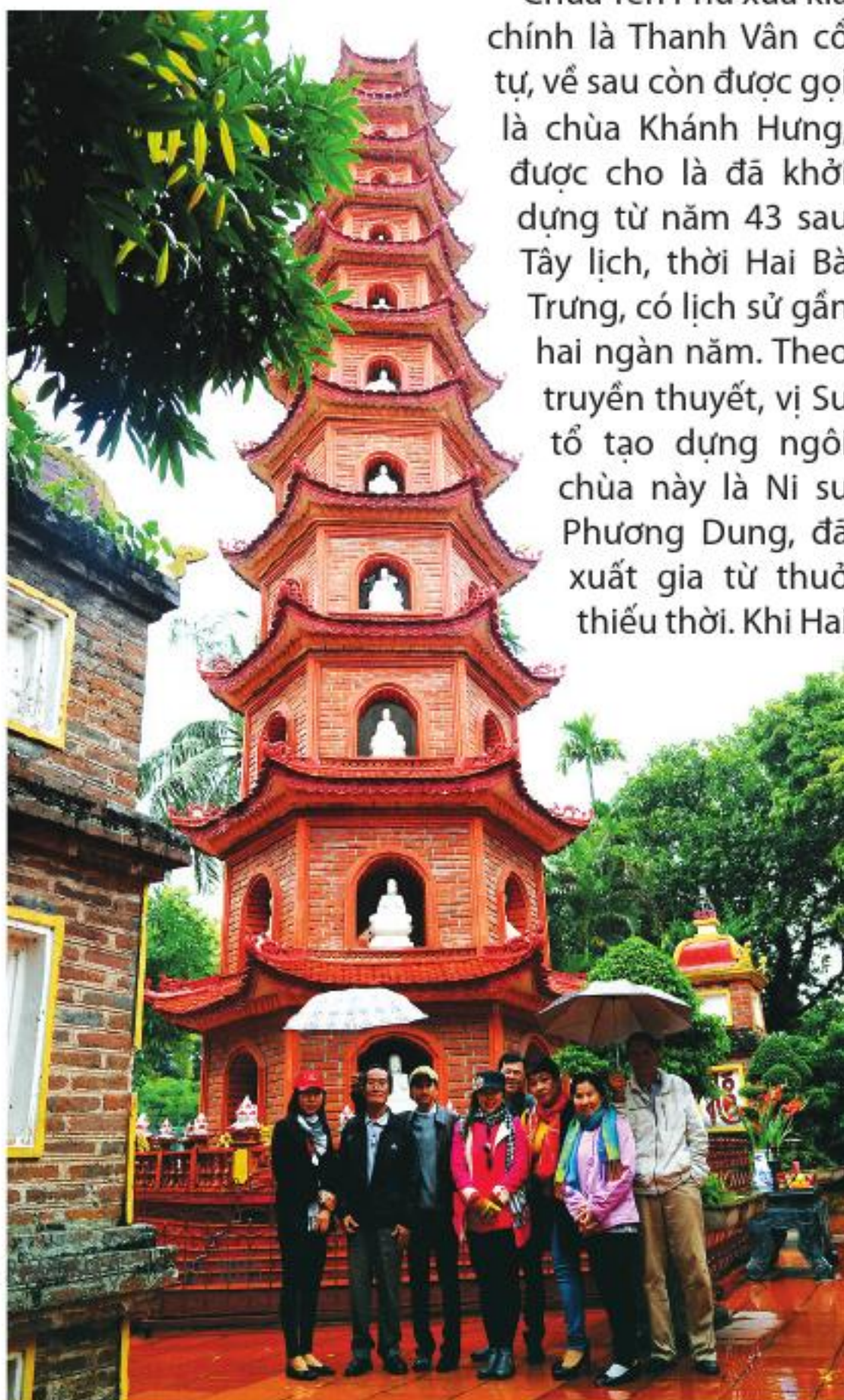
Trương Kế nào ghi nhận lại tiếng trống bất ngờ đêm nay hay không". Thầy chỉ mỉm cười, nhẹ nhàng mời cả đoàn vào phương trượng dùng trà.

Buổi trà đàm trong phương trượng chùa Thiên Trù hết sức ấm tình đạo vị. Là những người cùng có những băn khoăn về văn hóa Phật giáo, đoàn lắng nghe Thượng tọa Minh Hiền nêu lên những suy nghĩ của thầy trong việc phục dựng các hoạt động văn hóa Phật giáo, từ kiến trúc đến điêu khắc, từ âm nhạc đến mỹ thuật... Và không chỉ có thế, thầy Minh Hiền còn tận tình giải đáp những thắc mắc của Phật tử về Phật pháp, về dòng phái của chùa Hương; chẳng hạn ngài cho biết, ngôi tháp thờ cố Hòa thượng Viên Thành có tên Chân Tịnh bảo tháp, mang ý nghĩa Chân ngôn và Tịnh độ, thể hiện hệ tu tập Tịnh Mật song tu của pháp phái chùa Hương... Các Phật tử cũng đóng góp những kiến giải của mình. Câu chuyện kéo dài đến gần hai giờ khuya mà vẫn còn nồng... và thầy trò đã gặp lại nhau trong buổi trà đàm đêm kế tiếp.



Sáng ngày 4-12, đoàn VHPG rời chùa Hương trong sự lưu luyến. Xe tiếp tục đưa đoàn đến chiêm bái chùa Yên Phú vừa mới được trùng tu hoàn toàn trên địa bàn thôn Yên Phú, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội, nơi đặt văn phòng thường trú của Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tại đây, đoàn đã được Thượng tọa Thích Thọ Lạc, trụ trì chùa và là Phó Trưởng ban Thường trực Ban Văn hóa Trung ương của GHPGVN, tiếp đón thật ân cần.

Chùa Yên Phú xưa kia chính là Thanh Vân cổ tự, về sau còn được gọi là chùa Khánh Hưng, được cho là đã khởi dựng từ năm 43 sau Tây lịch, thời Hai Bà Trưng, có lịch sử gần hai ngàn năm. Theo truyền thuyết, vị Sư tổ tạo dựng ngôi chùa này là Ni sư Phương Dung, đã xuất gia từ thuở thiếu thời. Khi Hai



Bà Trưng khởi nghĩa đánh đuổi Thái thú Tô Định, Ni sư Phương Dung cùng với hai người con nuôi ứng nghĩa, có nhiều đóng góp cho nghĩa quân; nên khi thắng lợi, Hai Bà Trưng phong Ni sư Phương Dung làm Quốc mẫu, ban cho 300 mẫu đất, nay là thôn Yên Phú. Tại đây, Ni sư Phương Dung lập am để thờ Phật. Trải qua thời gian và binh lửa, ngôi chùa hầu như đã bị hủy hoại hoàn toàn, chỉ còn dấu tích; tuy vậy, những dữ liệu về việc kế thế truyền đăng ở ngôi chùa này đã được lần ngược lên đến cuối thế kỷ thứ XIX, ghi nhận người trụ trì lúc bấy giờ là Tỳ-kheo-ni Thích Đàm Uyên, thị tịch vào năm Mậu Tuất 1898. Cuối thế kỷ XX, Phật tử xã Liên Ninh cung thỉnh Đại lão Hòa thượng Đệ nhất Pháp chủ Thích Đức Nhuận (1897-1993) về trụ trì chùa Yên Phú và ngài đã nhận lời; nhưng do tuổi cao sức yếu lại vì Phật sự đa đoan, ngài ủy quyền cho trưởng tử là Thượng tọa Thích Thọ Lạc về thay.

Trong buổi tiếp xúc, Thượng tọa Thọ Lạc cũng trình bày về việc trùng tu ngôi cổ tự. Do ngôi cổ tự chỉ còn tên mà không còn kiến trúc, Thượng tọa đã nêu ý kiến nên mở rộng không gian ngôi chùa để phục vụ việc học tập và tu hành của Phật tử với những kiến trúc hiện đại. Vì thế, chùa Yên Phú hiện nay là một ngôi chùa khang trang, có đủ phương tiện cho hàng trăm Phật tử sinh hoạt hàng ngày và cả ngàn vị trong các dịp lễ. Chùa là nơi tập trung các hoạt động về văn hóa Phật giáo ở miền Bắc.

Đoàn cũng được Thượng tọa Thọ Lạc dành cho một buổi trò chuyện thân tình về những vấn đề liên quan đến việc phát triển văn hóa Phật giáo. Thượng tọa nêu lên những ý kiến xác đáng về việc quy định pháp phục, việc phục dựng các di tích lịch sử cần quan tâm đến thực trạng của từng di tích cụ thể, việc hoạch định chương trình nghiên cứu lịch sử các dòng phái, việc xây dựng chương trình sinh hoạt cho tầng lớp thanh



thiếu niên để giúp các em có chính kiến về một lối sống hiền thiện... Cuối buổi gặp, Thượng tọa cũng ưu ái dành cho mỗi thành viên của đoàn một món quà tặng đầy ý nghĩa.

Rời chùa Yên Phú với nhiều tình cảm và lòng kính ngưỡng, những ngày sau đó, đoàn tiếp tục đến thăm một số nơi như chùa Thầy, chùa Mía, làng cổ Đường Lâm, thành cổ Sơn Tây... rồi vào nội đô Hà Nội thăm các danh thắng của đất ngàn năm văn vật: Hồ Tây, chùa Trấn Quốc, cầu Thê Húc, chùa Một Cột, Văn Miếu Quốc Tử Giám, hồ Trúc Bạch, hồ Hoàn Kiếm...

Chuyến đi đã đem lại cho toàn thể nhân viên tòa soạn tạp chí VHPG một niềm tin mạnh mẽ vào tiền đồ của Phật giáo Việt Nam. Việc tiếp xúc với những vị long tượng Hà thành cho thấy những người có trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy văn hóa Phật giáo đều có tầm nhìn đúng đắn, có định lực và tuệ giác với kiến thức vững vàng đủ để đảm đương Phật sự trong thời hội nhập toàn cầu hóa. Những ý kiến của chư vị thể hiện tâm huyết của một đời tu hành, và cũng là các đề tài quan trọng mà những người làm văn hóa Phật giáo cần lưu ý.

Hy vọng trong những ngày sắp tới, những dự kiến phát triển văn hóa Phật giáo có liên quan đến tạp chí VHPG đã được thảo luận trong các buổi trò chuyện ở chùa Hương và chùa Yên Phú sẽ từng bước được thực hiện để góp phần vào sự phong phú cho hoạt động Phật sự trên cả nước. ■



Ý dân



muôn đời là ý trời

NGUYỄN CẦN

Khi dân Đức không muốn tổ chức Thế vận hội Hamburg

Với sự phản đối của đa số người dân, thành phố Hamburg đã phải từ bỏ vai trò ứng viên chạy đua giành quyền đăng cai Olympic 2024 sau một cuộc bỏ phiếu trưng cầu ý dân trong thành phố.

Hãng tin BBC cho biết cuộc bỏ phiếu nói trên được thực hiện vào ngày 29-11-2015 với kết quả là 51,7% người dân thành phố Hamburg - cùng thành phố lân cận Kiel (địa điểm sẽ phối hợp với Hamburg trong việc tổ chức Olympic 2024 nếu được đăng cai) - đã bỏ phiếu chống với việc chạy đua giành quyền đăng cai Olympic 2024. Thị trưởng Olaf Scholz nói, "Đó là quyết định chúng tôi không muốn, nhưng mọi chuyện đã rõ

ràng". Ông Nikolas Hill, Chủ tịch Ủy ban vận động đăng cai bình luận, "Kết quả là viên thuốc đắng chúng tôi phải nuốt, nhưng một quyết định dựa trên tính dân chủ đơn giản là phải được tuân thủ. Chúng tôi luôn nói một thành phố vận động đăng cai chỉ thành công nếu có sự khát vọng và ủng hộ của người dân".

Đây là lần thứ hai người dân Đức phản bác việc đăng cai một kỳ Olympic, với lần mới đây diễn ra chỉ cách nay hai năm khi đa số người dân thành phố Munich (cùng ba thành phố nhỏ lân cận) đã bỏ phiếu chống việc chạy đua đăng cai Olympic mùa đông 2022. Riêng ở Hamburg, sau khi nộp đơn tranh cử, chính quyền thành phố Hamburg ước tính kinh phí tổ chức Olympic 2024 là vào khoảng 11,2 tỉ euro (khoảng 11,9 tỉ USD),

trong khi dự tính khoản thu về từ việc này là khoảng 3,8 tỉ euro. Điều này đã không làm hài lòng người dân Hamburg. Việc phải từ bỏ kế hoạch đăng cai Olympic vì người dân phản đối vốn không chỉ xảy ra ở riêng Đức. Hồi tháng 7-2015, thành phố Boston của Mỹ cũng xảy ra câu chuyện tương tự và phải bỏ kế hoạch đăng cai Olympic 2024.

Còn chúng ta thì sao?

Chắc sẽ có người lấy chuyện đăng cai ASIAD 18 năm ngoái ra so sánh rằng khi dân ta không muốn thì chúng ta cũng sẽ không làm. Nhưng thực tế lần đó, sau khi nghe các báo cáo, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng quyết định không tổ chức ASIAD 18 tại Hà Nội và yêu cầu các bộ ngành liên quan khẩn trương làm việc với Hội đồng Olympic châu Á (OCA) rút đăng cai. Theo kết luận của Thủ tướng trong phiên họp đó thì Việt Nam chưa có kinh nghiệm tổ chức sự kiện thể thao lớn như ASIAD, việc chuẩn bị đăng cai cũng chưa chặt chẽ và khi vận động đăng cai chưa có đề án để bảo đảm tổ chức thành công. Trong khi đó, các quan chức thể thao chúng ta cho rằng việc giành quyền đăng cai ASIAD 18 là thắng lợi quan trọng nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam; các vị ấy cũng dự chi chỉ khoảng 150 triệu USD (nhưng không chứng minh được là dùng vào việc gì, và có đủ hay không). Liên quan đến việc trên, theo kết quả thăm dò ý kiến trên trang chủ của *VnExpress* đầu tháng 4/2014 thì có tới 87% trong số gần 85.000 độc giả cho rằng Việt Nam nên rút đăng cai ASIAD 18. Có thể dự đoán rằng nếu thăm dò ý kiến của dân chắc con số phản đối sẽ hơn 51% ở Hamburg rất nhiều.

Thế nhưng còn bao nhiêu chuyện mà các quan chức cứ tự quyết rồi thực hiện bất chấp công luận. Đơn cử như chuyện xây tượng đài nghìn tỷ ở Sơn La, dù đã bị phê phán dữ dội trên báo chí và các trang mạng xã hội, công trình vẫn cứ được duyệt và tiến hành. Người ta không hiểu mục đích và ý nghĩa của những tượng đài ấy trong bối cảnh đất nước còn nghèo, nhân dân còn chạy ăn từng bữa là gì! Để rồi có những công trình như tượng đài Đinh Tiên Hoàng 1.500 tỷ ở Ninh Bình, dù mới thực hiện năm 2009 mà đến nay theo quan sát của quần chúng, tượng đài như một công trình bỏ hoang. Rồi cả chuyện dự tính xây tượng Quan Công ở Sóc Trăng đang gây bức xúc công luận. Nói chi đến những chuyện lớn hơn; như có ai trưng cầu ý người dân TP.HCM xem họ có cần những tuyến metro chỉ từ Suối Tiên vào Bến Thành mà vốn đầu tư đến hơn 90 ngàn tỷ, gần đây dự kiến phát sinh thêm 60 ngàn tỷ nữa; trong khi các bệnh viện vẫn 2, 3 người một giường, trường học thiếu chỗ phải tăng ca, thiếu sân chơi cho trẻ, thiếu chỗ tập trung người bán hàng rong thay vì đuổi bắt họ từng ngày khắp hang cùng ngõ hẹp, đường sá chìm ngập trong mưa; rồi có ai hỏi ý kiến về việc xây trung tâm hành chính tỉnh Khánh Hòa 4.300 tỷ, ở Hải Phòng là 10.000 tỷ

hay sân bay Long Thành dự kiến đến 18 tỷ USD... Ngay những chuyện liên quan trực tiếp đến cuộc sống nhân dân như chuyện phá chợ để xây trung tâm thương mại như chợ Đầm Nha Trang cũng khiến dư luận nổi sóng khi tiểu thương nói mình phải đóng tiền bằng cả một gia sản mới được kinh doanh trong chợ này, giờ xây chợ mới họ như bị mất "gia sản". Cũng một câu chuyện tương tự, gần đây ngày 2-11-2015, hơn 200 tiểu thương chợ Lê Trạch (Đà Nẵng) đã bãi thị để phản đối, không đồng ý di dời sang chợ tạm để bàn giao đất thi công chợ mới. Kịch bản trên tiếp tục lặp lại vào ngày 14-11-2015 tại khu vực chợ cũ Di Linh (Lâm Đồng), Ủy ban Nhân dân huyện Di Linh tổ chức đóng cọc, treo biển thông báo "Chợ Di Linh đã hết hạn sử dụng và đến thời gian đóng cửa". Theo các hộ dân, cũng kịch bản như Nha Trang, khi chợ cũ được xây dựng, họ đã phải đóng một khoản tiền lớn để được giao quyền sử dụng lâu dài. Mới nhất, ngày 1-12-2015, UBND phường Phú Hậu, TP.Huế (tỉnh Thừa Thiên - Huế) đã cho đóng cửa khu chợ đầu mối Phú Hậu cũ và yêu cầu tiểu thương phải di dời hàng hóa ra khỏi chợ ngay trong ngày 1-12. Ngày 2-12, đích thân ông Nguyễn Văn Thành, Chủ tịch UBND TP.Huế, đã đối thoại với tiểu thương chợ Phú Hậu. Ông nói ông lắng nghe tất cả kiến nghị của người dân, nhưng yêu cầu xây dựng chợ Phú Hậu ở vị trí cũ là không thể thực hiện vì trái quy hoạch. Vụ việc tạm lắng xuống trong sự thất vọng của người dân...

Dân ý có còn quan trọng?

Chợt nhớ khi tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, trong thư gửi "Ủy ban Nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện và làng" được đăng trên báo *Cứu Quốc* số ra ngày 17 tháng 10 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Chính phủ ta đã hứa với dân, sẽ gắng sức làm cho ai nấy đều có phần hạnh phúc. Trong việc kiến thiết nước nhà, sửa sang mọi việc, phải làm dần dần, không thể một tháng, một năm mà làm được hết. Song ngay từ bước đầu, chúng ta phải theo đúng phương châm. Chúng ta phải hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật.

Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm.

Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh.

Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta".

Ở một bài khác, Chủ tịch viết: "Việc gì cũng phải hỏi ý kiến quần chúng, cùng dân chúng bàn bạc. Giải thích cho dân chúng hiểu rõ. Được dân chúng đồng ý. Do dân chúng vui lòng ra sức làm" (*Hồ Chí Minh toàn tập*, t.5, tr.294).

Thế thì những quan chức đang xây dựng các công trình hoành tráng, và cả những việc nhỏ như phá chợ

cũ, xây chợ mới có thối nát tư tưởng ấy chẳng, để rồi hoặc tự ý làm, hoặc đòi co, áp đặt và dùng mệnh lệnh hành chính, thậm chí cả sức mạnh bộ máy công quyền để cưỡng chế người dân thực thi ý muốn chủ quan của mình.

Ngàn năm trước, Khổng Tử, nhà tư tưởng của chế độ phong kiến, còn phải ghi nhận trong thiên "Thái Thệ" của *Kinh Thư*: "Trời không có mắt có tai, dân nhìn tức là trời nhìn, dân nghe tức là trời nghe". Điều đó được Hồ Chủ tịch diễn dịch lại, "Nước ta là nước dân chủ", thế nên, "Bao nhiêu lợi ích đều vì dân; bao nhiêu quyền hạn đều của dân; công việc đối mới và sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là trách nhiệm và công việc của dân; chính quyền, đoàn thể từ Trung ương đến xã đều do dân cử ra, tổ chức nên; tất cả quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân".

Vừa qua, Bản dự thảo Luật Trưng Cầu Ý Dân đã dựa trên tư tưởng lấy dân làm gốc trình Thường vụ Quốc hội và đang tổ chức thu thập ý kiến của các tầng lớp nhân dân theo tinh thần Nghị quyết 48-NQ/TW của Bộ Chính trị nhằm mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp để người dân tham gia vào công việc của Nhà nước và cũng là phù hợp với quy định trưng cầu ý dân tại các Điều 29, 70, 74 và 120 của Hiến pháp 2013. Đây có thể coi là thể chế pháp lý đầu tiên nhằm giúp dân chúng trực tiếp thể hiện ý chí và quyền lực của mình đối với các vấn đề quan trọng của đất nước. Diễn tả cụ thể hơn "Dân chủ là để cho người dân mở miệng" (Lời Hồ Chí Minh). Dù vậy, một đại biểu Quốc hội, ông Nguyễn Lâm Dũng, vẫn cứ băn khoăn: "Đây là cơ hội để thể hiện tư tưởng dân chủ mà Bác Hồ thường xuyên nhắc nhở đối với Đảng cầm quyền. Nếu có chủ trương lấy ý kiến nhân dân mà chỉ hạn chế trong những nội dung không thiết thực so với những nguyện vọng, những bức xúc của đa số dân chúng thì sẽ giảm đi rất nhiều tác dụng của bộ luật quan trọng này và xa lạ với tư tưởng đã nói trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Về Điều 45 mục đ ghi Phiếu có viết thêm nội dung khác là phiếu không hợp lệ thì còn gọi gì là Dân chủ (theo ý của Bác Hồ là Cho dân mở miệng và Bao nhiêu quyền hạn đều của dân). Tôi nghĩ rằng ban soạn thảo vẫn e dè và thiếu tin tưởng ở trí tuệ của đại đa số nhân dân. Những ý kiến khác nhau trên tinh thần khoa học và xây dựng cần được thu thập còn có đồng tình hay không phụ thuộc vào trách nhiệm của trên 50% đại biểu Quốc hội, những đại diện ưu tú của nhân dân, vì sao còn quá lo ngại?" (Nguyễn Lâm Dũng Blog).

Vì sao ông dân biểu băn khoăn? Phải chăng ông sợ rằng trong quá trình thực thi dân chủ sẽ có những cản trở từ phía những người có quyền lực? Theo định nghĩa thông thường thì dân chủ là "một hình thức của chính phủ, trong đó mọi người dân của một nhà nước hoặc chính thể... đều tham gia vào việc ra quyết định về các vấn đề của mình, thường bằng cách bỏ phiếu để bầu người đại diện cho một quốc hội hoặc thể chế tương tự".

Nhà khoa học chính trị Larry Diamond mô tả chế độ dân chủ bao gồm bốn yếu tố chính:

1. Một hệ thống chính trị cho việc lựa chọn và thay thế các chính phủ thông qua bầu cử tự do và công bằng.
2. Sự tham gia tích cực của công dân, trong chính trị và đời sống dân sự.
3. Bảo vệ quyền con người của mọi công dân.
4. Một nguyên tắc của pháp luật, trong đó các luật và thủ tục áp dụng chung cho tất cả các công dân.

(Wikipedia)

Quan điểm dân chủ dưới góc nhìn Phật giáo

Chúng ta sợ rằng người dân không đủ trình độ, nhận thức để giám sát, đánh giá công việc của các cơ quan hành pháp chẳng? Thế thì người dân sẽ bầu ra những đại diện ưu tú của mình, những dân biểu. Trong bài viết gần đây của GS.Cao Huy Thuần về "Phật giáo và Dân chủ", ông nhắc đến quan điểm của bà Aung San Suu Kyi về dân chủ:

"Trước khi xây từng viên gạch, hãy hỏi một câu ưu tiên: thế nào là dân chủ đối với một người dân Miến Điện bình thường, bình dân, ít học? Mà có thật là họ muốn dân chủ không? Hay đó là triết thuyết ngoại lai? Bà nói: hỏi như vậy là khinh miệt người dân Miến Điện, khinh miệt người dân bất cứ ở đâu, vì dân chủ là ước muốn của mọi người mà mạnh nhất chính là ở các nước nhân dân bị đàn áp. Ở các nước ấy, dân chủ được hiểu rất đơn giản và rất thực tế: làm sao có được một chính phủ tốt, không đàn áp... Người dân ít học có thể không hiểu những vấn đề cao xa, nhưng họ biết rất rõ bầu cử ai để đại diện cho họ. Bầu cử trung thực, trong sạch, tôn trọng sự lựa chọn thực sự của người dân: ấy là điều kiện tiên quyết của dân chủ" (Cao Huy Thuần, *Dân chủ và Phật giáo* - Tạp chí *Thời đại mới* số 25, tháng 7, 2012).

Bà Aung San Suu Kyi trích lời Phật khi Ngài nói về bốn nguyên do suy thoái và thối rữa: không tìm lại được cái gì bị mất, không chịu sửa lại cái gì bị hư, khinh thường nhu cầu xây dựng một nền kinh tế hợp lý, đưa lên địa vị lãnh đạo những người thiếu đạo đức và khả năng. Áp dụng lời nói đó vào bối cảnh chính trị của Miến Điện từ 1962, bà thấy: quyền dân chủ bị tước đoạt mà không đủ cố gắng để chiếm lại; giá trị đạo đức và chính trị bị xói mòn mà không được cộng đồng chung sức cứu vãn; kinh tế suy thoái; lãnh đạo không trong sạch, thiếu lương tâm. Riêng về điểm cuối cùng, thế giới sử quan của đạo Phật là: khi một cộng đồng chính trị bị suy đồi, rơi từ tình trạng tinh khiết khởi thủy xuống tình trạng hỗn loạn xã hội và đạo đức, một ông vua được bầu lên để tái lập hòa bình và công lý...

"Ông vua được trả lương để thi hành nhiệm vụ, lương đó được tính bằng thóc. Bà Aung San Suu Kyi nhấn mạnh điều mà các học giả ngày nay công nhận trong tư tưởng về vương quốc của Phật giáo: quyền lực của ông vua đặt trên cơ sở một hợp đồng xã hội.

Một hợp đồng với dân, chứ không phải do thiên mệnh hay thượng đế nào ban cấp. Nếu muốn dùng chữ “con” quen thuộc thì ông vua là con dân, không phải con trời” (Cao Huy Thuần, bđd).

Chúng ta biết vào thời Đức Phật, cũng như một số xã hội ngày nay, dân chúng bị đàn áp, bóc lột, đánh đập, tù đầy, sưu cao thuế nặng, và chịu những hình phạt dã man. Bộ *Pháp cú Luận giải* Dhammapadatthakathà cho thấy Đức Phật rất chú tâm đến một nền cai trị tốt đẹp. Ngài đã chứng minh rằng một xứ sở có thể trở thành đổi trụy, thối nát và bất hạnh nếu những người cầm đầu việc cai trị - nghĩa là vua, các quan lại và những nhân viên hành chánh - đều thối nát và bất công. *Ý dân là cần phải có một nền cai trị công bằng*. Một nền cai trị công bằng có thể được thực hiện bằng cách nào? Với những con người lãnh đạo như thế nào? Đức Phật đã nói rõ trong bài thuyết pháp của Ngài về “Mười nhiệm vụ của nhà vua” (Thập vương pháp, Dasarajadhamma) như được thuật trong *Jātaka* (chuyện Tiền thân). Dĩ nhiên danh từ “vua” (Rāja) ngày xưa phải được thay thế bằng danh từ “nhà nước hay chính quyền” ngày nay. “Mười nhiệm vụ của nhà vua” có thể áp dụng cho tất cả những người trong chính quyền ngày nay.

Nhiệm vụ thứ nhất trong “Mười nhiệm vụ của nhà vua” hay nói chung của đội ngũ lãnh đạo là bố thí, bác ái (dāna). Người cai trị không được thèm khát và bám víu vào tài sản, tiền của, mà phải bố thí cho dân được no ấm. Chúng ta hãy tự nhìn lại xem mình đang ở đâu trong việc thực hiện nhiệm vụ đầu tiên này?

Thứ hai, giữ gìn đạo đức (giới - sīla). Vua không bao giờ sát hại, lừa bịp và bóc lột kẻ khác, tà dâm, nói lời sai quấy, và rượu chè. Nghĩa là, ít nhất ông phải theo ngũ giới của Phật tử tại gia.

Thứ ba, hy sinh tất cả vì hạnh phúc của dân (biến xả, pariccāga), phải sẵn sàng từ bỏ mọi tiện nghi cá nhân mình, tên tuổi danh vọng và ngay cả sự sống của mình vì lợi ích của dân.

Thứ tư, trực hạnh (ajjava), phải xa lìa sự sợ hãi và thiên vị khi thi hành nhiệm vụ, phải thành thật trong ý định, và không được lừa bịp quần chúng.

Thứ năm, khổ hạnh (tapa), phải sống một đời giản dị, không được xa hoa; phải biết chế ngự bản thân mình.

Thứ sáu, nhu hòa (maddava), phải có một tính tình hòa nhã.

Thứ bảy, không thù hận, ác độc (vô sân - akkodha); không được có tư thù với bất cứ ai.

Thứ tám, bất hại (avihimsā) không những có nghĩa là không được làm hại ai, mà còn có nghĩa phải cố tạo hòa bình bằng cách tránh và ngăn ngừa chiến tranh, hay mọi sự dính dáng đến bạo động và sát hại sinh mạng.

Thứ chín, nhẫn nhục (khanti), phải có thể chịu đựng những khó khăn, khổ nhọc và những sự nhục mạ mà không mất bình tĩnh.

Thứ mười, không đối lập, không ngăn cản (avirodha), nghĩa là không được đi ngược với ý chí của toàn dân,

không được cản trở bất cứ biện pháp nào đưa đến sự lợi lộc cho toàn dân. Nói cách khác phải cai trị thuận với ý chí của dân. Đây chính là tinh thần trọng dân ý.

Nếu một nước được cai trị bởi không chỉ một người mà một đội ngũ những quan chức có những đức tính ấy, thì dĩ nhiên nước ấy phải rất hạnh phúc. Nhưng đây không phải là một điều không tưởng, vì trong quá khứ đã có những ông vua như A-dục vương (Asoka) của Ấn Độ đã thiết lập các vương quốc căn cứ trên những lý tưởng đó. Trong lịch sử Việt Nam, những triều đại rực rỡ Lý Trần cũng đã chứng minh những vị vua và quần thần anh minh của mình có thể đem lại thái bình thịnh trị cho dân tộc... Hãy nhớ những Hội nghị Bình Than hay Diên Hồng nơi tập hợp ý chí cao nhất của toàn dân trước sự sống còn của Tổ quốc. Hiện nay người ta chứng minh định lượng rằng nơi nào có dân chủ thì càng nâng cao Tổng sản phẩm quốc nội trên mỗi đầu người và chỉ số phát triển nhân sinh (human development index), và chỉ số nghèo thì thấp.

Kinh tế gia nổi tiếng Amartya Sen ghi nhận là chưa có một chế độ dân chủ thực sự nào từng bị nạn đói lớn, kể cả những nước trong những triều đại dân chủ dù không giàu có như Ấn Độ. Một luận cứ còn cần thời gian chứng minh là lý thuyết dân chủ hòa bình cho rằng trong thực tế hầu như không bao giờ có chiến tranh giữa các nước dân chủ (?). Ví dụ là một công trình nghiên cứu về những cuộc chiến tranh từ 1816 đến 1991- nghiên cứu này tìm ra 198 cuộc chiến tranh giữa các nước không dân chủ, 155 cuộc giữa các nước dân chủ đánh nhau với các nước không dân chủ, và không có chiến tranh nào giữa những nước dân chủ với nhau.

Hiện nay các quốc gia có nền dân chủ vẫn luôn ước mong và vận động kêu gọi các quốc gia chưa có nền dân chủ hãy nên mạnh dạn cải thiện, cải cách chính trị để tạo điều kiện thiết lập, hình thành một nền dân chủ thật sự qua sự dân chủ hóa của mình.

Phải thực hiện mười điều Phật dạy, nhất là điều số mười, tuân theo ý dân, vì đó là ý chí của cộng đồng khi họ quyết định cộng nghiệp của chính họ trên mảnh đất được gọi là tổ quốc.

Ý dân là gì? Là kiến tạo một xã hội ở đấy không có sự áp bức người vô tội, ở đấy người lãnh đạo biết lắng nghe tiếng nói cộng đồng, biết tôn trọng dân chúng trước khi đề ra những quyết sách; ở đấy người lãnh đạo chinh phục quần chúng bằng sự hy sinh và trái tim yêu thương của mình; đề cao sự bình đẳng trong việc đưa đến những cơ hội, biết chia sẻ vật chất, loại khỏi tâm trí những thói ác độc và tham lam; ở đấy từ bi là nguyên động lực cho mọi hành động; ở đấy tất cả đều được đối xử với lòng lân mẫn, hướng đến một cuộc sống bình an. Đó chính là cứu cánh của mọi cuộc cách mạng và mọi chính thể; nếu không, mọi chủ thuyết sẽ chỉ là vô nghĩa vì không đem lại hạnh phúc cho đối tượng mà chúng hướng đến - nhân dân! ■

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

một hiện tượng lịch sử phi thường

THÍCH NGUYỄN THÀNH

Nhiều nghiên cứu và luận bàn đã được viết về Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử; và hầu như tất cả, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, đều ghi nhận rằng dòng Thiền này là một hiện tượng phi thường không chỉ đối với lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà còn đối với cả lịch sử Phật giáo thế giới; bởi tự thân Thiền phái này hàm chứa ít nhất hai chiều kích phi thường:

1. Khởi nguyên phi thường.
2. Nội hàm phi thường.

Ngang qua góc nhìn theo chiều kích phi thường, bài viết này hy vọng đem đến một tiệm cận về vai trò và vị thế của Thiền phái này trong dòng lịch sử và văn hóa Phật giáo nói chung, lịch sử và văn hóa Việt Nam cũng như Phật giáo Việt Nam nói riêng.

Khởi nguyên phi thường

“Độc nhất vô nhị” có lẽ là câu diễn đạt thích hợp nhất để nói về sự ra đời, lập thành của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử Việt Nam. Quả vậy, trong lịch sử của mọi trường phái tư tưởng Phật giáo, từ Nguyên thủy đến Phát triển, từ Tây sang Đông, Ấn sang Hoa, gồm luôn cả các chi lưu của Thiền tông Trung Quốc, không có một dòng Thiền nào có lịch sử khởi nguyên phi thường như Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Như chúng ta biết, vị sáng lập của mọi trường phái tư tưởng Phật giáo trên thế giới đều là các Đại sư, Tổ sư Phật giáo, những người đa phần có xuất thân từ giới bình dân, chỉ một số ít rất hiếm hoi có xuất thân từ giới hoàng gia, quý tộc; chẳng hạn, Bồ-đề-đạt-ma, vị Sơ tổ Thiền tông Trung Hoa, được nói là vị hoàng

tử thứ ba của một nước thuộc Nam Ấn. Nhưng, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, một dòng Thiền Việt Nam với nội hàm đầy đủ của một trường phái tư tưởng Phật giáo, tức gồm đủ cả bản thể luận (ontology), nhận thức luận (epistemology) và giá trị luận (validity), do một vị “Phật hoàng” Vua - Phật, Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258 - 1308) khai lập. Chỉ riêng một điểm này thôi đã cho thấy tính cách xuất thân phi thường của Thiền phái. Huống nữa, vị Vua - Thiền sư sáng lập không phải là một vị vua bình thường mà là một vị vua anh hùng, hai lần (năm 1285 và 1288) lãnh đạo dân tộc Việt Nam chặn đứng vó ngựa bất khả chiến bại từ Á sang Âu trước đó của quân đội Nguyên Mông hùng mạnh; một vị Thánh quân, công uy bằng bạc đất trời Đại Việt, nên thậm chí Ngô Sĩ Liên, một nho thần thời Hậu Lê, tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư*, dù không mê chuộng Phật giáo lắm cũng đã hết lòng ngợi ca: “Vua nhân từ hòa nhã, cố kết lòng dân, thực là bậc vua đại hiền của nhà Trần”.

Bởi vị Tổ sư sáng lập Thiền phái là một vị Vua phi thường, Vua - Phật, nên duyên khởi cho sự ra đời của nó cũng mang đầy tính cách phi thường. Nguyễn Duy Hinh trong bài nghiên cứu “*Ý nghĩa xã hội của phái Trúc Lâm thời Trần*” đã nhận định đúng đắn rằng sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm nhằm bốn mục đích:

1. Biểu lộ tính độc lập dân tộc.
2. Thay đổi phần nội dung tiêu cực và thân ngoại.
3. Ý đồ thống nhất ý thức hệ.
4. Tự khoác cho mình chiếc áo của một tôn giáo mới.

Rõ ràng, duyên do hiện hữu của Thiền phái Trúc Lâm siêu vượt ra ngoài chiều kích nội tại hẹp của một tôn giáo. Thông thường, như chúng ta có thể thấy trong lịch sử ra đời của các tông phái Phật giáo ở Ấn Độ cũng như ở Trung Hoa, sự ra đời của một tông phái thường là do nhu cầu thúc đẩy từ bên trong nội bộ chủ quan của Phật giáo. Cụ thể, các bộ phái Tiểu thừa Nguyên thủy Phật giáo (Hinayana Buddhist Sects) ở Ấn Độ được khởi lên hầu hết là do kết quả từ những cuộc tranh luận về Pháp hay Luật xảy ra trong Tăng-già Phật giáo Ấn Độ, hai tông phái Đại thừa Phật giáo Ấn Độ (Mahayana) là Không tông (Sunyavada) và Duy thức tông (Yogacaravada) hay Duy Thức tông (Vijnanamatravada) được lập thành đơn giản là nhằm cổ súy và xiển dương một khuynh hướng triết học đặc thù của Phật giáo. Hơn mười tông phái Phật giáo Trung Hoa và kể cả các Thiền phái Việt Nam trước và đầu thời Trần cũng vậy, được thành lập chủ yếu là từ nhu cầu nội bộ Tăng-già Phật giáo, và các yếu tố xã hội khác chỉ đóng vai trò như là những động lực hỗ trợ khách quan. Và như thế, chỉ riêng và duy nhất với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, mục đích thành lập hay nguyên do tồn tại đã mang tầm vĩ mô quốc gia: biểu thị tính độc lập dân tộc, thống nhất ý thức hệ tư tưởng quốc dân, định hướng xây dựng nội lực chủ thể cho nền văn hóa dân tộc. Ở một đất nước như Việt Nam, với lịch sử là những trường kỳ đấu

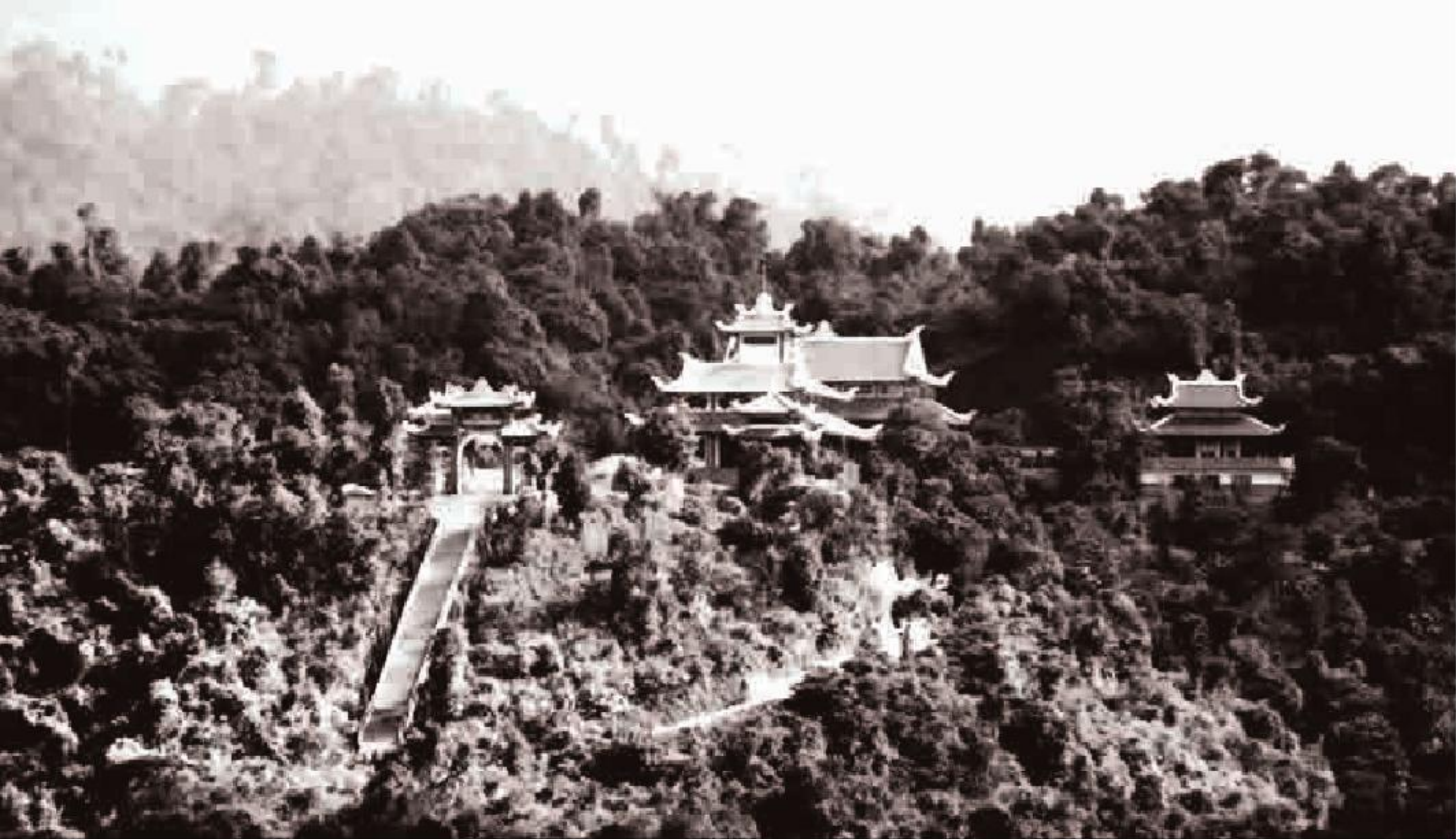
tranh nội loạn và chống giặc ngoại xâm, bắt buộc phải tiếp nhận văn hóa ngoại lai thì những công cuộc nêu cao tính độc lập, thống nhất ý thức hệ, xây dựng nội lực văn hóa dân tộc luôn mang tầm vóc vĩ đại, và phi thường vậy.

Nội hàm phi thường

Với vị Tổ sáng lập phi thường và duyên do khởi nguyên phi thường như thế, nội dung hàm dựng tạo nên bản thể cũng như thiết chế ngoại hàm hiện thể tổ chức của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử hẳn không khó để nhận ra là mang đầy tính cách phi thường: dung hợp và dung hội toàn bộ các hệ tư tưởng quốc gia và các khuynh hướng tư tưởng Phật giáo đã tồn tại trước đó; hình thành và xây dựng một thiết chế tổ chức chủ đạo nhằm thống nhất điều hòa hệ tư tưởng xã hội của đất nước.

Trước hết, như chúng ta đã biết, trước Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, ở Việt Nam đã tồn tại ba hệ thống tư tưởng Phật giáo là Thiền, Tịnh và Mật giáo, riêng bốn Thiền phái đều có gốc gác ngoại nhập là: phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi, phái Vô Ngôn Thông, phái Thảo Đường và phái Lâm Tế. Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi do Tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi, người Ấn Độ, ngộ đạo với Tổ Tăng Xán, Tổ thứ ba của Thiền tông Trung Hoa, truyền vào Việt Nam vào khoảng năm 580. Dòng Thiền này được xem như là phái Thiền đầu tiên của Thiền tông Việt Nam, và mang dấu ấn đặc biệt của sự dung hợp Phật giáo Đại thừa, Mật tông Ấn Độ và tinh thần Thiền tông Trung Hoa.

Tiếp theo lần lượt là ba Thiền phái còn lại: Vô Ngôn Thông, Thảo Đường và Lâm Tế đều được du nhập từ Trung Hoa, mang đậm sắc thái văn hóa Thiền Trung Hoa. Thiền phái Vô Ngôn Thông, do Tổ Vô Ngôn Thông, đệ tử của ngài Bách Trượng thuộc hệ “*Nam Đốn*” của Tổ Huệ Năng, thành lập vào khoảng năm 820. Do vậy, khuynh hướng Thiền học chủ đạo của Thiền phái này là tinh thần “*đốn ngộ*”, trực nhận tức thì “*Tâm là Phật*”. Thiền phái Thảo Đường được nói do ngài Thảo Đường, vốn là một tù binh của Vua Lý Thánh Tông trong một lần chinh phạt Chiêm Thành, lập thành. Không nhiều tư liệu về dòng Thiền này, tuy nhiên, cũng được biết có nguồn gốc với dòng Thiền Vân Môn, một dòng Thiền đậm nét thi ca, của Trung Hoa. Qua một vài tư liệu ít ỏi, chúng ta biết rằng Thiền phái Thảo Đường Việt Nam, ngoài yếu tố chuộng thi ca trong diễn đạt tâm chứng, còn có khuynh hướng nghiêng về tín ngưỡng Di-đà, niệm Phật cầu vãng sanh, của Tịnh Độ tông. Còn dòng Thiền Lâm Tế được truyền vào Việt Nam vào đầu thời Trần do Thiền sư Thiên Phong của Trung Hoa. Vì được truyền vào Việt Nam ngay trước thời Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, nên dòng Thiền này đã không có nhiều thời gian cũng như hoạt động như một Thiền phái phát triển. Nét độc đáo trong khuynh hướng thiền học của Lâm Tế, như chúng ta biết, chính là chủ trương đầy tính



mãnh liệt táo bạo: *"phùng Phật sát Phật phùng ma sát ma"* - gặp Phật giết Phật gặp ma giết ma, và phương pháp khai tâm đặc thù: *hét và gậy*.

Bằng trí tuệ siêu phàm của một vị "Biển Chiếu Tôn" (danh xưng do Vua cha Trần Thánh Tôn đặt cho Trần Nhân Tông khi còn là Thái tử) và bằng ảnh hưởng của một vị Vua - Phật, cả bốn Thiền phái trên cùng các khuynh hướng Thiền học của chúng cũng đều được hợp nhất vào Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Đó là lý do vì sao chúng ta dễ dàng tìm thấy trong Thiền phái Trúc Lâm này của Vua Phật có các khuynh hướng Thiền học nổi bật như:

1. Tư tưởng Không, vô chấp thủ.
2. Tâm là Phật, Phật tâm, Pháp tính.
3. Thiền chính là ngay tại đây và bây giờ.
4. Tham thiền, tham công án.
5. Thi ca và hình tượng.
6. Học tập kinh điển.
7. Thực hành Tịnh độ và Mật giáo.

Tất cả các khuynh hướng Thiền học và Phật học trên rõ ràng là những chủ trương đặc thù của bốn Thiền phái cũng như các hệ tư tưởng Phật giáo Thiền - Tịnh - Mật tồn tại trước phái Thiền Trúc Lâm đã được dung hội và dung hợp một cách độc đáo vậy.

Ở tầm vĩ mô xa và rộng hơn, chúng ta cũng thấy, rằng trước Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, có ba hệ tư tưởng có gốc gác ngoại nhập: hai của Trung Hoa, tức Nho và Lão, và một của Ấn Độ, tức Phật giáo. Các học giả Việt Nam, thậm chí cả hôm nay, đều cho rằng *"Tam giáo đồng nguyên"* là hình thái tư tưởng hệ chủ yếu của thời Trần Việt Nam. Thế nhưng, *"Tam giáo đồng nguyên"* cần phải được hiểu như thế nào để phù hợp với ý đồ thống nhất

và độc lập ý thức hệ của vị Vua Phật? Cần nhớ rằng, cụm thuật ngữ *"Tam giáo đồng nguyên"* này vốn đã là của triều nhà Tống Trung Hoa. Bởi vậy, nếu thuật ngữ này được giải thích là ba tôn giáo Nho, Lão và Phật cùng tồn tại song hành, như đã và đang thường được hiểu, thì còn đâu là sự sáng tạo mới mẻ của nhà Trần, của vị Vua Phật? Theo chúng tôi, trong bối cảnh lịch sử nhà Trần, khi tinh thần tự lực tự cường dân tộc đạt đến đỉnh điểm sau ba lần đại thắng giặc ngoại xâm Nguyên-Mông, thuật ngữ *"Tam giáo đồng nguyên"* này nên được hiểu là: *ba giáo Nho - Lão - Phật cùng chảy một dòng, hay cùng chảy về một dòng*. Và, một dòng đó chính là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Minh chứng cụ thể cho điều này, xét trên bình diện tư tưởng, chúng ta có thể tìm thấy bằng bạc trong những sáng tác còn lại ít ỏi của Vua Phật một tinh thần Nho - Lão - Phật được điệu hòa thành một thể thống nhất. Chẳng hạn, bài phú nổi tiếng của vị Vua Phật với tựa đề *"Cư trần lạc đạo phú"* cũng đã cho thấy điều này. *"Cư trần lạc đạo"*, đơn giản theo nghĩa đen là *"ở đời vui đạo"*, giải nôm na là: thân sống trong đời, sống giữa đời nhưng lòng thanh thơi, tràn đầy niềm vui đạo. *"Đạo"* ở đây, theo chúng tôi, không nên hiểu theo một nghĩa hẹp là *"đạo Phật"* hay *"đạo Thiền"*, mà nên được hiểu là *"nguyên lý phổ quát của cuộc sống"* như tinh thần *"Đạo"* trong Đạo Đức Kinh của Lão Tử: *"Đạo khả đạo phi thường đạo"* - *"đạo"* mà có thể nói về thì chẳng phải là *"thường đạo"*. Nếu hiểu theo góc nhìn này thì chúng ta mới có thể thấy sự dung hội kỳ lạ và độc đáo giữa đạo Nho, Lão - Trang và Phật giáo qua câu kệ cuối của bài phú: *"Cư trần lạc đạo thả tùy duyên, cơ tắc xan hề khốn tắc miên"* - *"Ở đời vui đạo cứ tùy duyên, đói thì ăn mệt thì ngủ liền"*. *"Cư trần"* - sống ở đời là nguyên tắc của Nho; *"lạc đạo"*

- vui đạo là tinh thần của Lão; và “tùy duyên” chính là tư tưởng nhà Phật.

Xét trên bình diện xã hội, tuy rằng ba hệ tư tưởng Nho, Lão và Phật cùng có mặt, cùng được phát triển dưới thời Vua Phật. Thế nhưng, nếu chúng ta nhìn cận cảnh hơn sẽ thấy rằng, chính đạo Thiền, Thiền Trúc Lâm Yên Tử của Vua Phật điều hòa mọi hoạt động tư tưởng của xã hội thời Trần. Thế nên, có thể nói mọi tư sĩ Phật giáo thời này đều ít nhiều liên quan đến Thiền phái Trúc Lâm; mọi Nho sĩ, Đạo sĩ của thời này cũng ít nhiều đều học tập và ảnh hưởng tư tưởng cũng như cách xử thế của Thiền Trúc Lâm. Ngang qua văn thơ còn lại của một vài hình ảnh Nho thần thời Vua Phật như Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi đều cho thấy rõ điều này. Ví dụ, Trương Hán Siêu, một môn khách danh sĩ của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, từng cùng Vua Phật hai lần tham gia kháng chiến chống quân Nguyên Mông, có bài thơ khắc đề núi Dục Thúy (Dục Thúy Sơn Khắc Thạch):

Sơn sắc thượng y y,
Du nhân hồ bất quy?
Trung lưu quang tháp ảnh,
Thượng giới khả nham phi.
Phù thế như kim biệt,
Nhàn danh ngộ tạc phi.
Ngũ hồ thiên địa khoáng,
Hảo phóng cựa ngư ky.

Bài thơ được Nguyễn Tấn Hưng dịch như sau:

Xanh xanh sắc núi đợi chờ,
Cớ sao du tử còn chưa trở về?
Long lanh bóng tháp in kề,
Cửa hang mở lối mây che thượng tầng.
Lòng ta đã sạch bụi trần,
Phù sinh, nay tỏ nẻo lăm lạc xưa.
Mênh mông sóng nước Ngũ Hồ,
Hãy tìm phiến đá ven bờ buông câu.

Bài “Ngọc Tĩnh Liên Phú” của Mạc Đĩnh Chi cũng vậy:

Phi đào lý chi thô tục; phi mai trúc chi cô hàn
Phi tăng phòng chi cầu kỷ; phi Lạc Thổ chi mẫu đơn
Phi Đào Lệnh đông ly chi cúc; phi Linh Quân cửu
uyển chi lan
Nãi Thái Hoa phong đầu ngọc tình chi liên...

Dịch (Phan Võ, Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 2):

Chẳng phải như đào trần lý tục; chẳng phải như trúc cõi mai gầy.
Câu kỷ phòng tăng khó sánh; mẫu đơn đất Lạc nào tầy.
Giậu Đào Lệnh cúc sao ví được; vườn Linh Quân lan khó sánh thay!
Ấy là giống sen giếng ngọc ở đầu núi Thái hoa đây.

Cách hành xử “nhàn danh ngộ tạc phi” - thành thơ

nhận ra lỗi lầm xưa - của Trương Hán Siêu, đời sống trong trẻo thơm khiết như sen trong giếng ngọc của Mạc Đĩnh Chi, rõ ràng là cách “ở đời vui đạo” của Vua Phật vậy.

Về mặt thiết chế tổ chức, như Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* đã ghi nhận, đến thời Vua Phật, Phật giáo Việt Nam mới thật sự có một tổ chức Giáo hội nhằm thống nhất và điều phối mọi hoạt động Phật sự Tăng-già. Giáo hội này được gọi tên như Giáo hội Trúc Lâm, và chùa Quỳnh Lâm ở Đông Triều Quảng Ninh được biết là cơ sở đầu tiên của tổ chức Giáo hội này. Nếu nhìn ở góc độ hẹp, thì chùa Quỳnh Lâm có thể chỉ là một trụ sở chính của Giáo hội Trúc Lâm, nơi Tổ Pháp Loa điều hành Phật sự Tăng-già Trúc Lâm. Tuy nhiên, nếu nhìn với tầm thoáng rộng hơn theo chiều kích uy thế vương quyền, thì Giáo hội Trúc Lâm không chỉ là một tổ chức điều hành các hoạt động thuần túy liên quan đến Phật giáo, mà còn trong một hình thái gián tiếp nào đó hỗ trợ triều đình điều hòa các hoạt động tư tưởng và tôn giáo mang tầm phạm vi quốc gia rộng lớn.

Rút lại, về mặt nội hàm tư tưởng, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là một tổng hòa của ba hệ tư tưởng xã hội: Nho - Lão - Phật, ba hệ thống Phật giáo: Thiền - Tịnh - Mật và bốn Thiền phái: Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường và Lâm Tế. Về mặt văn hóa, Thiền phái Trúc Lâm là một tinh phẩm biểu mẫu của tinh thần đặc thù của văn hóa Việt Nam: tinh thần dung hóa, dung hội và dung hợp. Nói khác đi, dưới lực xoáy hướng tâm của tinh thần “dung” để “biến” của văn hóa Việt Nam, mọi yếu tố ngoại lai đến mảnh đất này: văn hóa Ấn, văn hóa Trung Hoa, và kể cả văn hóa Chăm-pa đều được tiếp nhận và tiêu hóa để trở thành những tố phần văn hóa Việt Nam, và Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử sở hữu đầy đủ nội lực và lực xoáy hướng tâm của văn hóa Việt Nam nên có một bản thể với nội hàm thật phi thường.

Cái gì là văn hóa dân tộc, gắn liền với văn hóa dân tộc cái ấy tồn tại lâu dài. Điều này có lẽ đúng với trường hợp của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, khi Thiền phái này trở thành một tinh phẩm không thể tách rời của văn hóa Việt Nam. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, tính đến nay với chiều dài lịch sử trên 700 năm tồn tại và phát triển, cũng đã chứng tỏ một sức sống phi thường của một bản thể nội hàm phi thường vậy. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Duy Hinh, *Ý nghĩa xã hội của Trúc Lâm thời Trần*, trong *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý Trần*, Viện Sử học, Nxb KHXH, Hà Nội, 1981.
2. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1994, tập II, (tái bản).
3. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Nxb TP.HCM, 2000.
4. Nguyễn Tài Thư, (chủ biên), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Viện Triết học, Hà Nội, 1988.



Vui thay chết có đức¹

CÁT TƯỜNG

C hết là một thực tại xảy ra đối với mọi sự sống. Nó là thuộc tính của hiện hữu. Cái gì có sanh ra thì có thay đổi, biến hoại và chấm dứt. Làm người thì không ai tránh khỏi cái chết. Đó là quy luật tất yếu của hiện hữu; nghĩa là *"tánh già nằm trong tuổi trẻ, tánh bệnh nằm trong sức khỏe, tánh chết nằm trong sự sống"*². Đã là quy luật thì cái chết là hết sức tự nhiên đối với mọi người. Vấn đề chỉ là thời gian. Tuy nhiên, con người sống ở đời không phải chết đi là hết. Có bao nhiêu hệ quả xảy ra chung quanh cái chết của một con người! Chính vì thế mà cái chết luôn luôn là đề tài quan trọng đối với nhân sinh. Người ta có thể rút ra nhiều bài học hữu ích từ cái chết. Đó là một thực tại gợi nhiều ý nghĩa tích cực cho sự thăng tiến của con người về phương diện đạo đức và trí tuệ. Theo quan niệm của đạo Phật thì chết là dấu hiệu khởi đầu một tiến trình mới của sự sống mà phẩm chất của nó tùy thuộc vào những gì người ta đã tích tập trước đó. Vì vậy, đạo Phật khuyên mọi người cần phải liễu tri (hiểu biết rõ ràng) về sự chết để thiết lập đời

sống chân chánh an lạc ngay trong hiện tại và để sau khi thân hoại mạng chung tiếp tục được hạnh phúc an lạc gọi là cái chết vui, chết có đức.

Thế nào là chết có đức? Đó là cái chết được trang bị bởi Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Nói cách khác, đó là cái chết được sửa soạn tốt, được khéo tu tập, tích lũy được nhiều công đức thiện nghiệp, khiến cho sự chết trở nên có ý nghĩa, không làm cho con người rơi vào lo âu sợ hãi khi đối diện với cái chết, không mang lại phiền muộn khổ đau cho con người sau khi chết. Trong đạo Phật, cái chết như vậy thì được gọi là chết có đức³, cái chết được nhiếp phục, không xấu ác, không lo sợ⁴, cái chết đáng vui mừng, đáng hoan hỷ⁵.

Theo lời Phật thì có nhiều ý nghĩa và lợi ích lớn liên quan đến việc liễu tri về sự chết. Trước hết, đó là một thực tại của hiện hữu mà con người cần nhận thức cho thật đúng để sẵn sàng đón nhận nó với một tâm tư thanh thản, rơi vào không lo âu sầu muộn. Bạc Giác

ngộ nói rõ sự khác biệt giữa kẻ vô văn phàm phu và vị đa văn Thánh đệ tử trong quan niệm về sự chết. Kẻ vô văn phàm phu do thiếu hiểu biết đúng đắn về sự chết nên rơi vào lo âu sầu muộn khi nghĩ đến cái chết; trái lại, vị đa văn Thánh đệ tử có Chánh kiến về sự chết nên có được tâm tư thanh thản, không rơi vào lo âu sầu muộn:

"Với kẻ phàm phu không học, này các Tỳ-kheo, phải bị chết và chết đến; khi chết đến, kẻ ấy không suy tư: 'Không phải chỉ một mình ta phải bị chết và chết đến, nhưng đối với loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả loài hữu tình đều phải bị chết và chết đến. Và nếu phải bị chết và khi chết đến, ta lại sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí; các công việc không có xúc tiến; kẻ thù sẽ hoan hỷ; bạn bè sẽ lo buồn'. Kẻ ấy phải bị chết, khi chết đến, sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh. Này các Tỳ-kheo, đây gọi là kẻ phàm phu không học, bị mũi tên sầu muộn đâm thuốc độc bắn trúng, kẻ ấy tự làm mình ưu não..."

Với vị Thánh đệ tử có học, này các Tỳ-kheo, phải bị chết và chết đến; khi chết đến, vị ấy suy tư như sau: 'Không phải chỉ một mình ta phải bị chết và chết đến. Nhưng đối với các loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả các loài hữu tình đều phải bị chết và chết đến. Và nếu phải bị chết và chết đến, ta lại sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí; các công việc không có xúc tiến; kẻ thù sẽ hoan hỷ; bạn bè sẽ lo buồn'. Vị ấy phải bị chết, khi chết đến, không sầu, không bi, không than khóc, không đập ngực, không đi đến bất tỉnh. Này các Tỳ-kheo, đây gọi là vị Thánh đệ tử có học, được nhổ lên mũi tên sầu muộn có thuốc độc mà kẻ phàm phu không học bị bắn trúng, tự làm cho mình ưu não. Không sầu muộn, không bị tên bắn, vị Thánh đệ tử làm cho chính mình được hoàn toàn tịch tịnh"⁶.

Thứ đến, cái chết gợi ý tưởng tích cực cho con người trong quan niệm thiết lập nếp sống đạo đức chân chánh đưa đến an lạc, rời xa lối sống mê đắm xấu ác mang lại khổ đau:

"Do duyên lợi ích như thế nào, này các Tỳ-kheo, 'Ta phải bị chết, ta không thoát khỏi chết', là sự kiện cần phải thường xuyên quán sát bởi nữ nhân hay nam nhân, bởi tại gia hay xuất gia?"

Có những loài hữu tình đang sống, này các Tỳ-kheo, kiêu mạn trong sự sống. Do say đắm trong kiêu mạn ấy, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác. Do vị ấy thường xuyên quán sát sự kiện này, sự kiêu mạn sự sống trong sự sống được hoàn toàn đoạn tận hay được giảm thiểu. Do duyên lợi ích này, này các Tỳ-kheo, 'Ta phải bị chết, không thoát khỏi chết', cần phải thường xuyên quán sát như vậy bởi nữ nhân hay nam nhân, bởi tại gia hay xuất gia"⁷.

Một hôm, bậc Giác ngộ dùng cái chết để thức tỉnh cho quốc vương Pasenadi nước Kosala về lối sống chân chánh hướng thiện:

- Thưa Đại vương, Ta nói cho Đại vương biết, Ta cáo cho Đại vương hay. Thưa Đại vương, già và chết đang tiến đến chinh phục Đại vương. Khi Đại vương bị già chết chinh phục, Đại vương có thể làm được gì?

- Bạch Thế Tôn, khi con bị già và chết chinh phục, thời con có thể làm được gì, ngoại trừ sống đúng pháp, sống chơn chánh, làm các hạnh lành, làm các công đức!

Bạch Thế Tôn, những sự việc như các vua chúa Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, say đắm, kiêu hãnh với vương quyền, thọ hưởng tham lam vật dục, đạt được sự an toàn quốc độ và sống chinh phục cả vùng đất đai rộng lớn cùng các trận chiến với tượng binh... với mã binh... với xa binh... với bộ binh... với chú thuật... với tài chánh. Bạch Thế Tôn, các trận chiến với tượng binh không đem lại một hướng đi (gati), một điểm tựa cho các vua chúa ấy, một khi bị già chết chinh phục. Bạch Thế Tôn, các trận chiến với mã binh... với xa binh... với bộ binh... với chú thuật... với tài chánh không đem lại một hướng đi, một điểm tựa cho các vị vua chúa ấy một khi bị già chết chinh phục.

Bạch Thế Tôn, khi con bị già và chết chinh phục, thời con có thể làm được gì, ngoại trừ sống đúng pháp, sống chơn chánh, làm các hạnh lành, làm các công đức!"⁸.

Phàm đã là con người thì ai cũng phải chết, phải đối diện với sự chết, nhưng có người nghĩ đến chết thì sanh lo âu sợ hãi, có người thì lòng thanh thản. Do đâu mà có sự khác biệt như vậy? Câu chuyện đàm đạo sau đây giữa Bà-la-môn Jānussoṇi và Đức Thế Tôn lưu nhắc cho chúng ta rằng người sống không có giới đức, chuyên làm điều ác, không tin tưởng thiện pháp thì rơi vào hoang mang run sợ, tâm thần mê loạn khi đối diện với sự chết; trái lại, người có giới đức, chuyên làm điều thiện, sống theo thiện pháp thì khi thân hoại mạng chung, không rơi vào lo âu sầu muộn, tâm tư thanh thản, tỉnh táo, không mê loạn:

"- Thưa Tôn giả Gotama, tôi nói như sau, tôi thấy như sau: 'Không có một ai bản tánh bị chết mà không sợ hãi, không rơi vào run sợ, khi nghĩ đến chết.

- Này Bà-la-môn, có người bản tánh bị chết, sợ hãi, rơi vào run sợ khi nghĩ đến chết. Nhưng này Bà-la-môn, có người bản tánh bị chết, không sợ hãi, không rơi vào run sợ khi nghĩ đến chết.

Và này Bà-la-môn, thế nào là người bản tánh bị chết, sợ hãi, rơi vào run sợ khi nghĩ đến chết?

Ở đây, này Bà-la-môn, có người không ly tham đối với các dục, không ly ham muốn, không ly luyến ái, không ly khát ái, không ly nhiệt não, không ly tham ái. Rồi một chứng bệnh trầm trọng khởi lên cho người ấy. Người ấy bị cảm thọ chứng bệnh trầm trọng ấy, suy nghĩ như sau: 'Thật sự các dục khả ái sẽ bỏ ta', hay 'ta sẽ từ bỏ những dục khả ái'. Người ấy sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, rơi vào bất tỉnh. Này Bà-la-môn, đây là người bản tánh bị chết, sợ hãi, rơi vào run sợ khi nghĩ đến chết.

Lại nữa, này Bà-la-môn, ở đây có người không ly tham

đối với thân, ly ham muốn, ly luyến ái... Rồi một chứng bệnh trầm trọng khởi lên cho người ấy. Người ấy bị cảm thọ bởi chứng bệnh trầm trọng ấy, suy nghĩ như sau: 'Thật sự thân khả ái sẽ từ bỏ ta', hay 'ta sẽ từ bỏ thân khả ái'. Người ấy sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, rơi vào bất tỉnh. Đây Bà-la-môn, đây là người bản tánh bị chết, sợ hãi, rơi vào run sợ khi nghĩ đến chết.

Lại nữa, này Bà-la-môn, ở đây có hạng người không làm điều lành, không làm điều thiện, không che chở kẻ sợ hãi, làm điều ác, làm điều hung bạo, làm điều phạm pháp. Rồi một chứng bệnh trầm trọng khởi lên cho người ấy. Người ấy bị cảm thọ bởi chứng bệnh trầm trọng ấy, suy nghĩ như sau: 'Thật sự ta không làm điều lành, không làm điều thiện, không che chở kẻ sợ hãi, làm điều ác, làm điều hung bạo, làm điều phạm pháp'. Tại sanh thú nào mà những người không làm điều lành, không làm điều thiện, không che chở cho kẻ sợ hãi, làm điều ác, làm điều hung bạo, làm điều phạm pháp, đi đến sau khi chết, ta đi đến sanh thú ấy. Người ấy sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, rơi vào bất tỉnh. Đây Bà-la-môn, đây là người bản tánh bị chết, sợ hãi, rơi vào run sợ khi nghĩ đến chết.

Lại nữa, này Bà-la-môn, ở đây có hạng người nghi ngờ do dự, không đi đến kết luận đối với diệu pháp. Rồi một chứng bệnh trầm trọng khởi lên cho người ấy. Người ấy bị cảm thọ bởi chứng bệnh trầm trọng ấy, suy nghĩ như sau: 'Thật sự ta có nghi ngờ do dự, không đi đến kết luận đối với diệu pháp'. Người ấy sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, rơi vào bất tỉnh.

Và này Bà-la-môn, thế nào là người bản tánh bị chết, không sợ hãi, không rơi vào run sợ khi nghĩ đến chết?

Ở đây, này Bà-la-môn, có hạng người ly tham đối với các dục, ly ham muốn, ly luyến ái, ly khát ái, ly nhiệt nã, ly tham ái. Rồi một chứng bệnh trầm trọng khởi lên cho người ấy. Người ấy bị cảm thọ bởi chứng bệnh trầm trọng ấy, suy nghĩ như sau: 'Thật sự các dục khả ái sẽ bỏ ta', hay 'ta sẽ từ bỏ các dục khả ái'. Người ấy không sầu muộn, không than van, không khóc lóc, không đập ngực, không rơi vào bất tỉnh. Đây Bà-la-môn, đây là người bản tánh bị chết, không sợ hãi, không rơi vào run sợ khi nghĩ đến chết.

Lại nữa, này Bà-la-môn, ở đây có hạng người ly tham đối với thân, ly ham muốn, ly luyến ái... Rồi một chứng bệnh trầm trọng khởi lên cho người ấy. Người ấy bị cảm thọ bởi chứng bệnh trầm trọng ấy, suy nghĩ như sau: 'Thật sự thân khả ái sẽ bỏ ta', hay 'ta sẽ từ bỏ thân khả ái này'. Người ấy không sầu muộn, không than van, không khóc lóc, không đập ngực, không rơi vào bất tỉnh. Đây Bà-la-môn, đây là người bản tánh bị chết, không sợ hãi, không rơi vào run sợ khi nghĩ đến chết.

Lại nữa, này Bà-la-môn, ở đây có hạng người không làm ác, không làm điều hung bạo, không làm điều phạm pháp, làm điều lành, làm điều thiện, có che chở kẻ sợ hãi. Rồi một chứng bệnh trầm trọng khởi lên cho người ấy. Người ấy bị cảm thọ bởi chứng bệnh trầm trọng ấy, suy

nghĩ như sau: 'Thật sự ta không làm ác, không làm điều hung bạo, không làm điều phạm pháp, làm điều lành, làm điều thiện, có che chở kẻ sợ hãi. Tại sanh thú nào mà những người không làm điều ác, không làm điều hung bạo, không làm điều phạm pháp, làm điều lành, làm điều thiện, có che chở cho kẻ sợ hãi đi đến sau khi chết, ta đi đến sanh thú ấy'. Người ấy không sầu muộn, không than van, không khóc lóc, không đập ngực, không rơi vào bất tỉnh. Đây Bà-la-môn, đây là hạng người bản tánh bị chết, không sợ hãi, không run sợ khi nghĩ đến chết.

Lại nữa, này Bà-la-môn, ở đây có hạng người không có nghi ngờ, không có do dự, đi đến kết luận đối với diệu pháp. Rồi một chứng bệnh trầm trọng khởi lên cho người ấy. Người ấy bị cảm thọ bởi chứng bệnh trầm trọng ấy, suy nghĩ như sau: 'Thật sự ta không có nghi ngờ, không có do dự, đi đến kết luận đối với diệu pháp'. Người ấy không có sầu muộn, không có than van, không có khóc lóc, không có đập ngực, không rơi vào bất tỉnh. Đây Bà-la-môn, đây là hạng người bản tánh bị chết, không sợ hãi, không rơi vào run sợ khi nghĩ đến chết⁹.

Như vậy, cứ theo lời Phật thì sở dĩ con người rơi vào lo âu sợ hãi khi nghĩ đến việc rời bỏ cõi đời này ấy là bởi con người thiếu hiểu biết sáng suốt về cuộc sống, không xây dựng cho mình một nếp sống tốt đẹp, một nếp sống chân chánh, hiền thiện, chống lại sợ hãi; cứ nghĩ đến những điều xấu ác, đáng sợ hãi, nói những lời xấu ác, đẩy sợ hãi, làm những việc xấu ác, gây sợ hãi. Chính lối sống mê lầm, xấu ác, đổ đẩy sợ hãi mà người ấy đã làm, đã tích tập, khi gặp duyên thì quay trở lại ám ảnh tâm tư người ấy, tạo ra những viễn cảnh hãi hùng làm rối loạn tâm thức người ấy, khiến cho người ấy rơi vào lo âu, sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh khi nghĩ đến cái chết. Đạo Phật nói đến sự kiện các ác nghiệp thường xuyên ám ảnh và đè nặng lên tâm thức người làm ác; giống như bóng đen của ngọn núi treo nằm, treo áp, treo đè lên mặt đất vào lúc xế chiều vậy¹⁰. Kinh Phật cũng lưu nhắc mọi người về năm điều bất hạnh xảy ra cho người làm ác, trong đó điều thứ tư nói đến tâm bị mê loạn khi mạng chung, và điều thứ năm là sau khi thân hoại mạng chung, bị rơi vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục¹¹.

Vậy nên, để chết có đức, chết được yên vui, chết không đáng lo sợ thì con người cần phải sống có giới đức, sống làm điều lành, sống theo thiện pháp. Vì không gì khác chính nếp sống đạo đức hiền thiện (đạo Phật gọi là các thiện nghiệp) mà con người đã nỗ lực nuôi dưỡng và tích tập sẽ trở thành điểm tựa vững chắc cho con người (nghiệp là điểm tựa), quyết định cảnh giới tương lai của con người (nghiệp là chỗ quy hướng), giúp cho con người trở nên an tâm và tin tưởng, tìm thấy chỗ nương tựa vững chắc, không rơi vào hoang mang sợ hãi, một khi thế giới chung quanh bắt đầu rời bỏ người ấy. Bạc Giác ngộ xác tín cho gia chủ Mahànàma:

"Này Mahànàma, với ai đã lâu ngày tâm tu tập trọn vẹn về tín, tâm tu tập trọn vẹn về giới, tâm tu tập trọn vẹn về sở văn, tâm tu tập trọn vẹn về thí xả, tâm tu tập trọn vẹn về trí tuệ; với người ấy, dầu thân có sắc này, do bốn đại hợp thành, do cha mẹ sanh, do cơm cháo nuôi dưỡng, có bị vô thường phá hoại, phần toái, đoạn tuyệt, hoại diệt; dầu cho thân này ở đây bị quạ ăn, chim kên ăn, chim ưng ăn, chó ăn, hay giả-can ăn, hay các loại chúng sanh sai khác ăn; nhưng nếu tâm của vị ấy được lâu ngày tu tập trọn vẹn về tín, tu tập trọn vẹn về giới, tu tập trọn vẹn về sở văn, tu tập trọn vẹn về thí xả, tu tập trọn vẹn về trí tuệ, thời tâm của vị ấy thượng thượng, đi đến thù thắng.

Này Mahànàma, đã lâu ngày tâm Ông được tu tập trọn vẹn về tín, được tu tập trọn vẹn về giới, được tu tập trọn vẹn về sở văn, được tu tập trọn vẹn về thí xả, được tu tập trọn vẹn về trí tuệ. Chớ có sợ, này Mahànàma; chớ có sợ, này Mahànàma, không ác sẽ là cái chết của Ông! Không ác là cái chết của Ông!"¹². Một ý nghĩa quan trọng khác trong quan niệm chết có đức của đạo Phật, đó là vận dụng cái chết để soi sáng ý nghĩa của sự sống, tức thường xuyên nghĩ nhớ đến cái chết để gợi ý thức tinh cần tinh tấn trong đời sống tu tập, buông bỏ tâm tham dục, mau chóng dứt trừ các lậu hoặc, đoạn tận các bất thiện pháp, hướng đến chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi gọi là "niệm chết". Đức Phật nêu rõ tầm quan trọng và khuyên các Tỳ-kheo thực hành phương pháp tu tập này như sau:

"Niệm chết, này các Tỳ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn thời có quả lớn, có lợi ích lớn, thể nhập vào bất tử, cứu cánh là bất tử. Tu tập niệm chết như thế nào, làm cho sung mãn niệm chết như thế nào thời đưa đến quả lớn, lợi ích lớn, thể nhập vào bất tử, cứu cánh là bất tử?

Ở đây, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo khi ngày vừa tàn và đêm vừa an trú hoặc khi đêm vừa tàn và ngày vừa an trú, suy tư như sau: 'Các nhân duyên đem đến cái chết cho ta rất nhiều: Con rắn có thể cắn ta, con bò cạp có thể cắn ta, hay con rít có thể cắn ta. Do vậy, ta có thể mệnh chung. Như vậy sẽ trở ngại cho ta. Ta có thể vấp ngã và té xuống. Cơm ta ăn có thể làm ta mắc bệnh khi ăn, hay mật có thể khuấy động ta, đàm có thể khuấy động ta. Các gió như kiếm có thể khuấy động ta. Và như vậy có thể làm ta mệnh chung. Như vậy sẽ là chướng ngại cho ta'. Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ấy cần phải suy xét như sau: 'Nếu ta còn có những pháp ác bất thiện chưa được đoạn tận, nếu ta lỡ mệnh chung đêm nay, chúng có thể là chướng ngại cho ta'. Này các Tỳ-kheo, nếu Tỳ-kheo trong khi suy xét như vậy, biết được như sau: 'Ta có những pháp ác bất thiện chưa được đoạn tận, nếu ta lỡ mệnh chung đêm nay, chúng có thể là chướng ngại cho ta', thời này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ấy, để đoạn tận các pháp ác bất thiện ấy, cần phải tận lực tác động ước muốn, tinh tấn, tinh cần, nỗ lực, không có thối chuyển, chánh niệm và tỉnh giác. Ví như, này các Tỳ-kheo, áo bị cháy hay đầu bị cháy, thời để dập tắt áo ấy hay đầu ấy, cần phải tận lực tác động ước

muốn, tinh tấn, tinh cần, nỗ lực, không có thối chuyển, chánh niệm và tỉnh giác. Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ấy, để đoạn tận các ác bất thiện pháp ấy, cần phải tận lực tác động ước muốn, tinh tấn, tinh cần, nỗ lực, không có thối chuyển, chánh niệm và tỉnh giác"¹³.

Nhìn chung, chết là một thuộc tính của hiện hữu, một thực tại xảy ra đối với mọi sự sống mà sự nhận thức đầy đủ và chiêm nghiệm sâu xa về nó mang lại nhiều ý nghĩa tích cực lợi lạc cho đời sống của con người. Với quan niệm chết có đức, đạo Phật chủ trương sống có đức, khuyến khích mọi người nuôi dưỡng và phát huy Chánh kiến về sự chết để định hướng cho cuộc sống tốt đẹp của mình, hiện tại cũng như tương lai. Cái chết có thể gây hoang mang lo sợ cho con người nói chung, nhưng với người học Phật thì cái chết không còn là nỗi ám ảnh và gánh nặng tâm thức. Vì theo lời Phật thì việc tu học của người con Phật cốt yếu là để hiểu và thấy đúng sự chết (sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ), để sửa soạn tốt đẹp cho cái chết (sống hiền lành, chết thanh thản), để đối diện một cách bình thản với cái chết (tâm thức tỉnh táo, không rơi vào mê loạn khi mạng chung), để vững tin về tương lai tốt đẹp của sự chết (sự tái sinh ở các cảnh giới tốt lành sau khi chết), và sau cùng để hoàn toàn thoát ly sự chết (đoạn tận các lậu hoặc, chấm dứt sinh tử luân hồi).

Kinh *Pháp Cú* dùng hai bài kệ nói về quan niệm chết có đức, cốt yếu lưu nhắc mọi người về một lẽ sống mà đằng sau cái chết là cuộc trùng phùng thân thương, với sự hiện diện đầy đủ những gì tốt đẹp mình đã nỗ lực tạo tác và gây dựng:

Khách lâu ngày ly hương,
An toàn từ xa về,
Bà con cùng thân hữu,
Hân hoan đón chào mừng.
Cũng vậy các phước nghiệp,
Đón chào người làm lành,
Đời này và đời sau,
Như thân nhân đón chào. ■

Chú thích:

1. Kinh *Pháp Cú*, kệ số 331.
2. Kinh *Đại bát Niết-bàn*, *Trường Bộ*.
3. Kinh *Ác giới*, phá giới, *Tăng Chi Bộ*.
4. Kinh *Mahanama*, *Tương Ưng Bộ*.
5. Kinh *Điều ngự địa*, *Trung Bộ*.
6. Kinh *Sự kiện không thê có được*, *Tăng Chi Bộ*.
7. Kinh *Sự kiện cần phải quán sát*, *Tăng Chi Bộ*.
8. Kinh *Ví dụ hòn núi*, *Tương Ưng Bộ*.
9. Kinh *Không sợ hãi*, *Tăng Chi Bộ*.
10. Kinh *Hiển ngu*, *Trung Bộ*.
11. Kinh *Ác giới*, phá giới, *Tăng Chi Bộ*.
12. Kinh *Mahanama*, *Tương Ưng Bộ*.
13. Kinh *Niệm chết* (2), *Tăng Chi Bộ*.
14. Kinh *Pháp Cú*, kệ số 219-220.

Quảng Bình

trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du

PHẠM TUẤN VŨ

1 Trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du, địa danh xuất hiện với tần số khá cao. Bên cạnh các địa danh trên đất Trung Hoa dọc theo hành trình Bắc sứ được nhắc đến thường xuyên trong **Bắc hành tạp lục**, nhiều địa danh ở nước ta gắn liền với những bước thăng trầm trong cuộc đời chìm nổi của nhà thơ cũng thường xuyên được nói đến, chủ yếu trong hai tập **Thanh Hiên tiền hậu tập** và **Nam trung tạp ngâm**. Địa danh đi vào trong thơ chữ Hán Nguyễn Du gắn liền với nhiều cảm quan thẩm mỹ và cung bậc cảm xúc khác nhau. Hầu như đến với một địa phương nào, Nguyễn Du cũng đều nhắc đến một vài địa danh ở địa phương đó như là một cách gợi gắm tâm tình, bày tỏ cảm xúc, nói lên suy nghĩ của mình trước nhân sinh, thế cuộc. Trong những địa phương ở nước ta, cùng với quê nhà Hồng Lĩnh, kinh thành Thăng Long, kinh đô Phú Xuân, quê vợ Thái Bình..., Quảng Bình nơi Nguyễn Du từng làm Cai bạ trong bốn năm là những nơi được Tố Như nhắc đến nhiều hơn cả trong thơ chữ Hán của mình.

2 Không sinh ra và lớn lên ở Quảng Bình nhưng đại thi hào Nguyễn Du lại có duyên kỳ ngộ mảnh đất này. Theo niên phổ Nguyễn Du, lần đầu tiên nhà thơ đến với mảnh đất này là vào năm ông 29 tuổi. Năm 1793, Nguyễn Du từ Hà Tĩnh đi qua Quảng Bình để vào kinh đô Phú Xuân thăm anh trai là Nguyễn Nễ đang giữ chức trông coi văn thư tại Cơ mật viện cho nhà triều Tây Sơn. Sự kiện này được nhắc lại trong chùm năm bài thơ để **Tổng Tố Như đệ tự Phú Xuân kinh Bắc hoàn** (Tiễn em Tố Như từ kinh Phú Xuân trở về lại Bắc), chép trong **Quế Hiên thi cao** (Quế Hiên là

hiệu của Nguyễn Nễ) do Nguyễn Nễ làm khi anh em từ biệt¹. Sau này, trong những lần vào kinh nhậm chức hay trở ra Bắc để về thăm quê, đi công cán, Nguyễn Du đều đi qua Quảng Bình.

Đặc biệt, Nguyễn Du từng có thời gian bốn năm làm quan tại Quảng Bình. Trong bài *Nể giang khẩu hương vọng* viết khi đang làm Cai bạ tại đây, chính Nguyễn Du khẳng định: *Độc bao hương tâm dĩ tứ niên* (Riêng ôm tắc lòng quê đã bốn năm). Như đã biết, từ lúc ra phục vụ cho triều Gia Long, hoạn lộ của Nguyễn Du vô cùng hanh thông. Năm 1805, ông được thăng Đông các điện Học sĩ, tước Du Đức hầu, hai năm sau được cử làm giám khảo trường thi hương ở Hải Dương. Tháng 4, "năm 1809 được bổ làm Cai bạ dinh Quảng Bình. Nguyễn Du giữ chức này trong bốn năm liền"², hàm Tứ phẩm. Có thể nói, trong thời gian làm quan khá lâu tại đây, Nguyễn Du có điều kiện am hiểu hơn về thiên nhiên và con người Quảng Bình³, để từ đó, nhiều địa danh và một số phương diện của đời sống nơi đây được nhà thơ thể hiện trong các tác phẩm của mình một cách chân thực, sống động hơn.

3 Trong ba tập thơ chữ Hán Tố Như để lại, **Nam trung tạp ngâm** ít hơn cả với số lượng 40 bài, mở đầu bằng bài *Phượng Hoàng lộ thượng tảo hành* viết tại Hà Tĩnh, kết thúc với bài *Đại tác cửu thú tư quy (kỳ nhị)*⁴. Đây là tập thơ chữ Hán thứ hai của Thanh Hiên, làm từ năm 1805 đến cuối năm 1812, trong thời gian bắt đầu ra phục vụ nhà Nguyễn cho đến trước lúc lên đường đi sứ nhà Thanh. Ngoại trừ một bài làm tại quê nhà khi lên



đường vào kinh và tám bài khi làm quan tại Huế, phần lớn các tác phẩm còn lại trong **Nam trung tạp ngâm** đều được sáng tác trong thời gian Nguyễn Du làm Cai bạ tại Quảng Bình.

Trong số những bài thơ được làm tại Quảng Bình của Nguyễn Du, có nhiều bài viết về thiên nhiên, lịch sử nơi đây, chủ yếu là về một số địa danh nổi tiếng. Đó là các bài *Thủy Liên đạo trung* (?), *Tân thu ngẫu hứng*, *Tái thứ nguyên vận*, *Tạp ngâm*, *Ngẫu đắc*, *Pháo đài*, *Giản Công bộ Thiêm sự Tân 1*, *Độ Linh giang*, *Nễ giang khẩu hương vọng*, *Giang đầu tản bộ 2*, *Tổng Ngô Nhữ Sơn xuất trấn Nghệ An* (?). Theo Nguyễn Lộc, “*Nam trung tạp ngâm* thì giống như Thanh Hiên thi tập là tập thơ có tính chất nhật ký, bút ký của tác giả trong những năm tháng làm quan ấy”⁵. Việc Nguyễn Du đi nhiều nơi ở Quảng Bình, viết nhiều bài thơ bày tỏ cảm xúc về những nơi mình đến trong thời gian làm quan tại đây ít nhiều nói lên tính chất “nhật ký, bút ký” này.

Có thể nói, với gần mười bài thơ nói trực tiếp đến một số địa danh tại Quảng Bình trong gần 30 bài thơ thuộc tập **Nam trung** được sáng tác trong thời gian khá lâu nhà thơ sống và làm nhiệm vụ tại đây, thơ chữ Hán của Nguyễn Du đã thể hiện khá chân thực, sinh động một số nét về thiên nhiên, lịch sử, con người Quảng Bình cũng như những phương diện trong thế giới nội tâm của nhà thơ trong thời gian làm quan tại đây.

4 Trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du, nhiều địa danh của Quảng Bình được nhắc đến với những vần thơ cảm động. Đó là những con sông, ngọn núi, ngôi thành, đồn lũy nổi tiếng trong lịch sử của địa phương. Sông có các dòng Nhật Lệ, sông Trẹm, Linh giang tức tên chữ của sông Gianh, Nễ giang tức sông Ròn. Chẳng hạn như trong các câu thơ sau:

Lệ thủy, Cẩm sơn giai thị khách

Bạch vân, hồng thị bất thăng thu.

(Ở sông Lệ, núi Cẩm ta đều là khách

Đám mây trắng, chòm cây lá đỏ khôn xiết bao về thu).

Bài *Tân thu ngẫu hứng*;

Trạm nguyên lưu thủy phát sơn thôn

Nhật Lệ triều đầu dưng hải môn.

(Sông Trẹm nước chảy bắt nguồn từ các làng vùng núi Sóng Nhật Lệ vỗ mạnh ngoài cửa biển).

Bài *Tái thứ nguyên vận*;

Bạch vân sơ khởi Lệ giang thành

Thử khí tài thu thiên khí thanh.

(Mây trắng mới nổi lên trên thành bên sông Nhật Lệ Khí nóng vừa hết, khí trời trong).

Bài *Tạp ngâm*;

Bình sa tận xứ thủy tiên phù

Hạo hạo yên ba cổ độ thu.

(Cuối bãi cát là nơi nước trời bỗng bênh
Khói sóng mênh mông bến đò thu).

Bài *Độ Linh giang* [qua sông Gianh];

Nễ giang trào trướng bạch hàm thiên.

(Triều cửa sông Ròn tung trắng trời).

Bài *Nễ giang khẩu hương vọng* [từ cửa sông Ròn ngóng về quê nhà. Núi có các ngọn Cẩm Sơn, Hoàng Sơn, Yến Đảo, trong các câu thơ sau:

Lệ thủy, Cẩm Sơn giai thị khách.

Bài *Tân thu ngẫu hứng*;

Hồi thủ cố hương thu viễn sắc

Hoành Sơn vân thụ chính thương thương.

(Ngoái đầu nhìn về quê nhà, sắc thu xa tắp
Mây và cây trên dãy Hoành Sơn xanh biếc một màu).

Bài *Giang đầu tản bộ 2*;

Vọng vọng gia hương tự nhật biên

Hoành Sơn chỉ cách nhất sơn điền

[...]

Yến đảo thu hàn thanh nhập hải.

(Trông về quê nhà như bên mặt trời

Thật ra chỉ cách Hoành Sơn một dãy núi thôi

...

Hòn Yến thu lạnh màu xanh vào lòng biển).

Bài *Nễ giang khẩu hương vọng*. Thành, lũy có thành Đông Hải, Lũy Thầy. Điều đặc biệt là, nếu như sông và núi Quảng Bình được Nguyễn Du gọi đích danh thì tên thành, lũy tại đây hầu hết bằng gọi tên bằng cách gián tiếp thông qua đặc điểm vị trí, lịch sử... của chúng. Chẳng hạn như trong các câu sau:

Giang thành nhất ngoại duyệt tam chu.

(Nằm ở thành bên sông này chốc đã ba năm).

Bài *Tân thu ngẫu hứng*.

Giang thành là “ngôi thành ở bên sông, ở đây chỉ thành Đông Hải ở bên sông Nhật Lệ, tức là tỉnh thành Quảng Bình ngày nay. Tại nơi đây Nguyễn Du làm cai bạ gần bốn năm trời”⁶;

Bạch vân sơ khởi Lệ giang thành.

(Mây trắng vừa nổi lên trên thành bên sông Nhật Lệ), tức thành Đông Hải, bài *Tạp ngâm*;

Cô thành nhật mộ khởi âm vân.

(Thành cô chiều xuống mây xám nổi), bài *Ngẫu đắc*.

Cô thành “chỉ Lũy Thầy, bức thành ở Quảng Bình, nơi xảy ra những trận đánh nhau kịch liệt giữa giữa quân họ Trịnh và quân họ Nguyễn, cũng như giữa quân Gia Long và quân Tây Sơn”⁷;

Bách niên cổ lũy yên hà hợp

Nhất đài hàn sa thảo thụ phân.

(Lũy cổ trăm năm khói mây hợp
Cát lạnh một dải cỏ cây ngấn).

Bài *Giản Công bộ Thiêm sự Trần*. Cổ lũy ở đây chỉ Lũy Thầy, hay còn gọi lũy Đào Duy Từ, một công trình quân sự do Đào Duy Từ thừa lệnh chúa Nguyễn Phúc Nguyên chỉ huy xây dựng từ năm 1630 nhằm bảo vệ Đàng Trong trước sự tấn công của các chúa Trịnh. Cách gọi *bách niên* mang tính ước lệ (thực tế đến thời Nguyễn Du, Lũy Thầy đã có tuổi đời 180 năm) mang tính chất xưa cũ và cảm quan thế cuộc đời người;

Tam quân cự bích phi hoàng diệp.
(Trên lũy cũ của ba quân lá vàng rơi).

Bài *Độ Linh giang*, Cự bích cũng chỉ cho Lũy Thầy... Ngoài ra, thơ chữ Hán Nguyễn Du viết trong những năm tháng làm quan tại Quảng Bình có một bài viết về pháo đài đặt ở Lũy Thầy được xây dựng trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh, đến thời Nguyễn Du đến làm Cai

bạ vẫn còn (bài *Pháo đài*) và hai bài thơ có nhắc đến các địa danh hiện chưa xác định, tồn nghi là ở Quảng Bình. Đó là các bài *Thủy Liên đạo trung* nhắc đến địa danh con đường ở Thủy Liên và *Tống Ngô Nhữ Sơn xuất trấn Nghệ An* nhắc đến con sông Cẩm La (*Cẩm La giang khẩu chinh an - Bên sông Cẩm La níu chân người đi xa*)⁸.

Như vậy, địa danh thuộc Quảng Bình xuất hiện trong thơ chữ Hán Tố Như với số lượng khá lớn, chủ yếu là tên sông, núi, lũy, thành. Đây là điều

đặc biệt bởi địa danh ở một địa phương thường không xuất hiện với tần số cao như vậy trong thơ chữ Hán Nguyễn Du. Hơn nữa, qua những địa danh này, ta ít nhiều hiểu thêm về con người, nhân cách và tâm trạng của nhà thơ trong những ngày làm Cai bạ tại nơi này.

5 Bên cạnh các địa danh nổi tiếng, thơ chữ Hán Nguyễn Du còn miêu tả một số phương diện về thiên nhiên, lịch sử, con người Quảng Bình trong thời gian ông sống và làm nhiệm vụ tại đây. Hầu hết đó đều là những nét chấm phá bởi đặc điểm có tính quy phạm trong thơ chữ Hán là bút pháp tả cảnh ngụ tình, nhà thơ mượn cảnh vật, lịch sử để kí thác, tỏ bày những tâm tư sâu kín của mình. Tuy vậy, qua những vần thơ mà Tố Như để lại, ta hiểu thêm một phần về đất và người Quảng Bình xưa.

Thiên nhiên Quảng Bình trong **Nam trung tạp ngâm** được miêu tả khá ấn tượng với những vần thơ tuy đượm buồn nhưng rất đẹp, chủ yếu là hình tượng dòng sông, ngọn núi, cửa biển, bầu trời, mùa thu... Có một con sông Trẹm thuộc huyện Lệ Thủy chảy ra từ các làng trong núi và một cửa biển Nhật Lệ thủy triều cuốn cuộn được miêu tả thật ấn tượng trong bài *Tái thứ nguyên vận*:

*Trẹm nguyên lưu thủy phát sơn thôn
Nhật Lệ triều đầu dũng hải môn.*

Có một dãy Hoành Sơn là địa giới tự nhiên giữa Quảng Bình và Hà Tĩnh với cảnh quan cây cỏ mây trời nhuộm một màu xanh thắm sắc thu hiện lên qua nỗi nhớ quê nhà của thi nhân trong bài *Giang đầu tản bộ 2*:

*Hồi thủ cố hương thu sắc viễn
Hoành Sơn vân thụ chính thương thương.*

Có một bến đò trên dòng sông Gianh giữa những ngày mùa thu bỗng bẽnh trong khói sóng được miêu tả trong bài *Độ Linh giang*:

*Bình sa tận xứ thủy thiên phù
Hạo hạo yên hoa cổ độ thu.*

Có một hòn Ến xanh rờn giữa màu biển xanh trong ngày thu lạnh và một dòng sông Ròn sóng bạc như dâng lên tận trời được khắc họa ấn tượng trong bài *Nề giang khẩu hương vọng*:

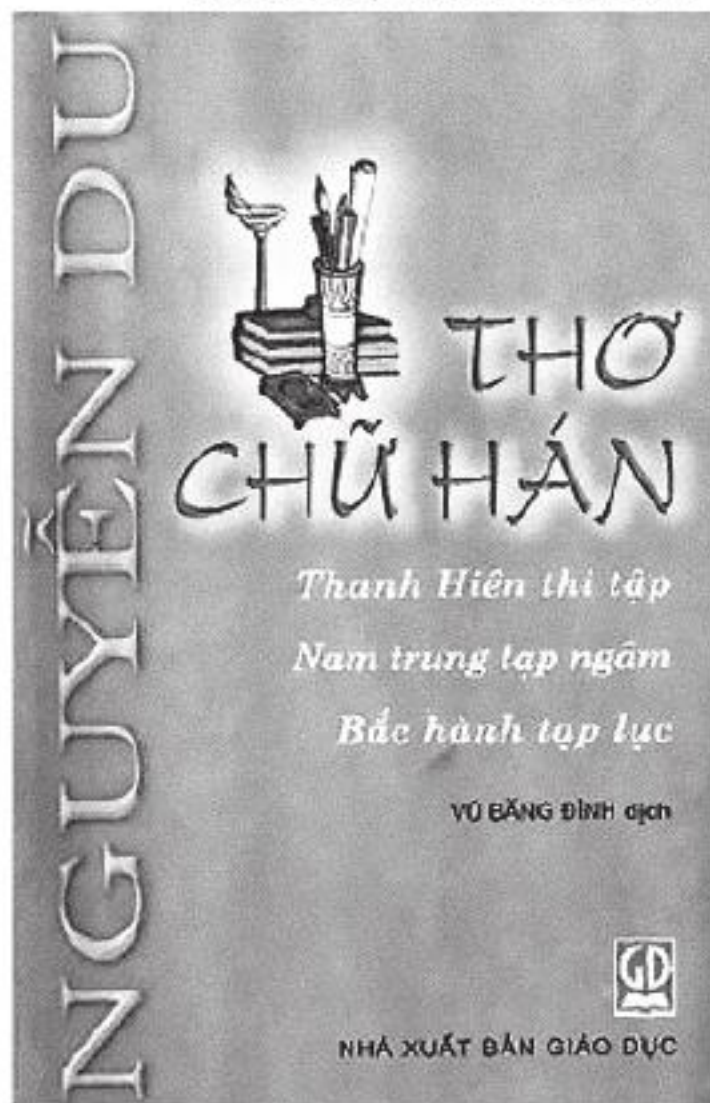
*Yến đảo thu hàn thanh nhập hải
Nề giang triều trưởng bạch hàm thiên.*

Ở một vị trí địa lý đặc biệt, Quảng Bình gắn liền với nhiều biến động thăng trầm của lịch sử dân tộc. Trong những thơ chữ Hán sáng tác vào thời gian làm quan tại Quảng Bình, Nguyễn Du hay nhắc lại một số sự kiện lịch sử quan trọng diễn ra tại đây. Điều này cũng dễ hiểu, bởi Tố Như là người hoài cổ, cảm quan lịch sử - thế cuộc luôn thường trực trong thơ ông. Nguyễn Du nói về những sự kiện quan trọng trong lịch sử Quảng Bình gắn liền với vận mệnh dân tộc để qua đó bộc lộ thái độ đối với lịch sử cũng như tâm tư, cảm xúc của ông trước cuộc đời.

Có một dòng sông Gianh chia cách hai miền Nam Bắc trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh hiện lên trong **Nam trung tạp ngâm** gắn liền với tâm trạng ngậm ngùi, đau xót trước lịch sử và những biến thiên dâu bể của cuộc đời của tác giả khi đi đò qua con sông này.

*Nhất vọng tân nhai thông cự hải
Lịch triều cương giới tại trung lưu
Tam quân cự bích phi hoàng diệp
Bách chiến tàn hải ngoại lục vu.*

(Một lần trông suốt từ bờ bến ta tận biển lớn
Qua bao triều đại cương giới tại giữa dòng)



Trên lũy cũ của ba quân lá vàng rơi
Xương tàn trăm trận đánh nằm vui trong đám cỏ xanh).

Bài *Độ Linh giang*. Có một pháo đài, một dãy Lũy Thầy gắn liền với cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn Trịnh Nguyễn trong suốt nửa thế kỷ (1627-1672), đồng thời cũng là nơi diễn ra những trận đánh ác liệt giữa quân Tây Sơn và quân Nguyễn Ánh trong năm 1802 được Nguyễn Du nhắc lại với cảm hứng “ôn cố tri tân”, hiểu lịch sử để biết trân quý hiện tại, dù rằng điều đó với ông cũng không thật sự mặn mà, cũng như ông không còn tha thiết với bất cứ điều gì kể từ ngày ra phục vụ cho triều Gia Long.

*Nam Bắc xa thư khánh đại đồng
Pháo đài hư thiết thổ thành đông
Sơn băng thạch liệt thành do tráng
Hán đoạt Tần tranh sự dĩ không
[...]*

*Thái bình thi tiết vô tranh chiến
Ngưu độc ưu sử chính trọng nông.*

(Mừng vì Nam Bắc đã được xe cộ, chữ cùng thể Pháo đài kia giờ bỏ không ở phía đông thành đất Núi lở đá tan bức thành vẫn vững
Tấn chiếm Hán giành chuyện cũng chỉ còn hư không
...

Buổi thanh bình không còn tranh chiến
Việc trâu bò cày cuốc nên quý bởi đây là lúc coi trọng nghề nông), bài *Pháo đài*.

6 Nhiều lần đi qua Quảng Bình, làm quan trong vòng bốn năm tại đây, Nguyễn Du dường như có mối lương duyên với vùng đất này. Mối lương duyên ấy thể hiện trước hết trong sự nghiệp văn chương mà Tố Như để lại. Trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du, địa danh xuất hiện với tần số khá cao. Thế nhưng, nhiều địa danh ở một địa phương cùng với những phương diện về tự nhiên, lịch sử của địa phương ấy được nhắc đến thường xuyên như trường hợp Quảng Bình không phải là nhiều trong thơ chữ Hán Tố Như. Nhìn chung, thông qua những vần thơ viết trong thời gian làm quan ở Quảng Bình, nhất là những tác phẩm viết trực tiếp về Quảng Bình, bên cạnh những tâm sự u ẩn, ta còn nhận ra ở Tố Như tấm lòng yêu mến, những tình cảm tốt đẹp mà ông dành cho đất và người nơi này.

Tóm lại, đúng như nhận định của Ngô Thời Đôn, “... thơ Nguyễn Du đã phác tả không nhiều về vùng đất và con người Quảng Bình trong 4 năm ông làm cai bạ đất Quảng Bình, tuy vậy ta vẫn thấy tấm mắt ông đã nhìn thấy những gì là thực cảnh bức tranh Quảng Bình từ Sen Thủy đến tận chân đèo Ngang, từ nguồn Trạm Giang bên bờ Hàn trên bờ Cẩm La cho đến các vùng biển cửa sông Gianh và biển cửa sông Roòn ra đến hòn Yến... Ông cũng đã vẽ phác những nét thật căn bản về lịch

sử, con người và cuộc sống trên đất Quảng Bình”⁸. Về phương diện tư liệu lịch sử, đây là đóng góp nhất định của Nguyễn Du đối với việc nghiên cứu Quảng Bình trong quá khứ. ■

Chú thích:

1. Nguyễn Thạch Giang - Trương Chính (biên khảo và chú giải), *Nguyễn Du, niên phổ & tác phẩm*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, H., 2001, tr.31-32.

(2). Nguyễn Lộc, *Văn học Việt Nam (nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX)*, tái bản lần thứ 5, Nxb Giáo Dục, H., 2004, tr.301.

3. Theo Gia phả họ Nguyễn Tiên Điền và các sách nghiên cứu, trong thời gian làm Cai bạ tại Quảng Bình, Nguyễn Du được tiếng là vị quan thanh liêm, tận tụy và hết lòng với nhân dân. Xem *Nguyễn Du - Cuộc đời và tác phẩm*, Nguyễn Thạch Giang - Trương Chính (biên khảo và chú giải), Nxb Văn Hóa Thông Tin, H., 2001, tr.111.

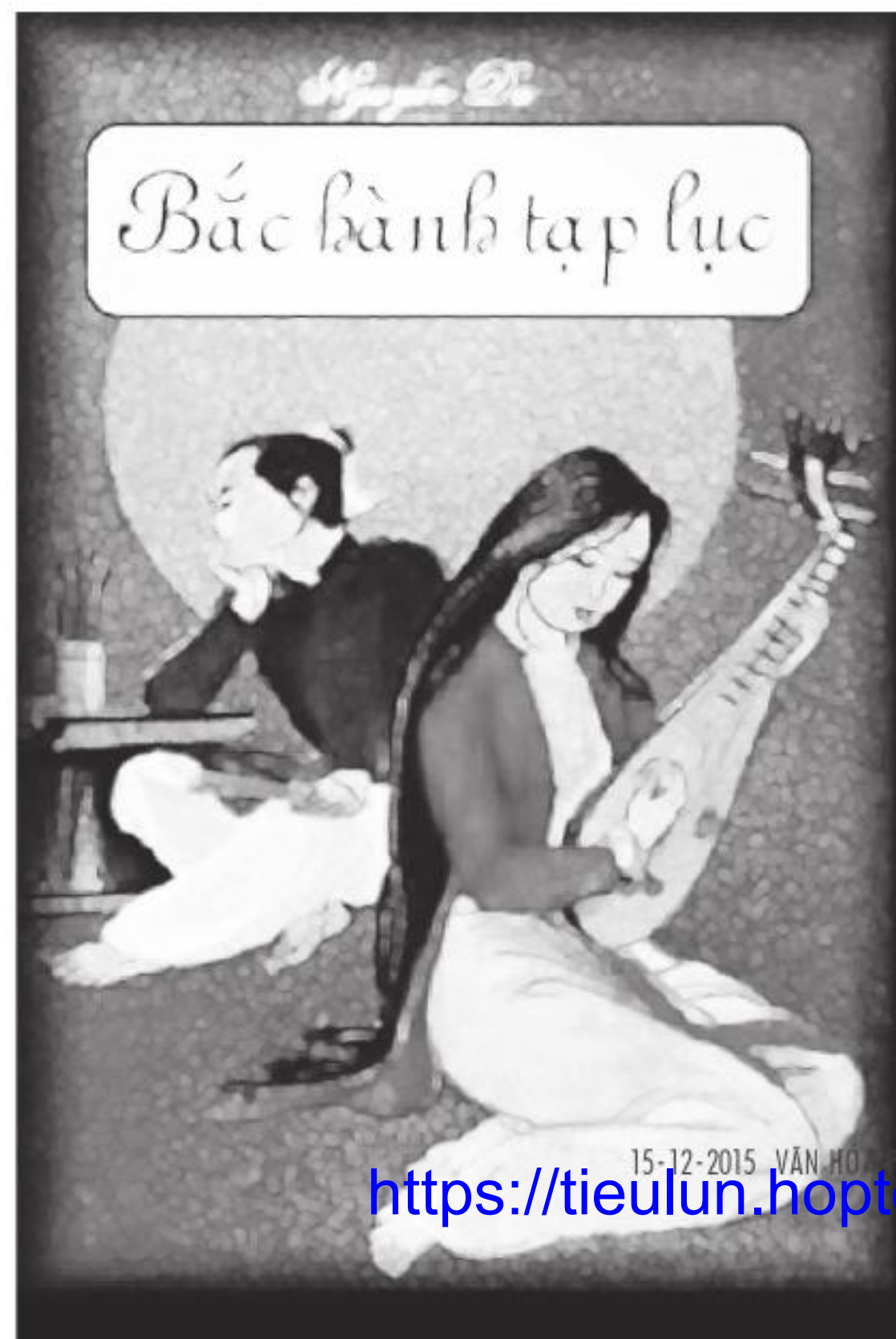
4. Theo bản do Lê Thuộc và Trương Chính: *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, in lần thứ 2, Nxb Văn Học, H., 1978, tr.175-227.

5. Nhiều tác giả, *Từ điển văn học*, bộ mới, Nxb Thế Giới, H., 2004, tr.1122.

6, 7. Duy Phi (biên dịch), *249 bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du*, Nxb Văn Hóa Dân Tộc, H., 1999, tr.164, tr.175.

8. Về địa danh Thủy Liên, tại tỉnh Quảng Bình trước đây có tổng Thủy Liên, nay là xã Sen Thủy thuộc huyện Lệ Thủy. Chữ *Liên* 蓮 trong địa danh này nghĩa là hoa sen. Còn chữ *Liên* 連 trong bài thơ nghĩa là liền với nhau. Có lẽ do người đời sau chép thiếu nét. Còn địa danh Cẩm La hiện không rõ ở đâu. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng địa danh này có thể ở Quảng Bình, vì Nguyễn Du gặp Ngô Nhữ Sơn tại đây.

9. Ngô Thời Đôn, “Thêm vài tư liệu phác thảo bối cảnh vùng đất Quảng Bình trước và sau khi xuất hiện danh xưng Quảng Bình”, in trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia về Danh nhân Quảng Bình*, Quảng Bình, 2012.



Ngô Thì Sĩ

và Đại Việt sử ký tiền biên

TRƯƠNG HOÀNG MINH

Nước ta có chính sử đầu tiên vào đời nhà Trần, đó là bộ “Đại Việt sử ký” (ĐVSK) do Lê Văn Hưu phụng mệnh vua Thái Tông biên soạn và hoàn thành năm 1272 dâng lên vua Thánh Tông. Bộ sử gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Đà (Vũ Đế) đến đời Lý Chiêu Hoàng. Sang nhà Lê, vua Nhân Tông sai Phan Phu Tiên soạn tiếp theo từ đời vua Trần Thái Tông đến hết thời nội thuộc nhà Minh (TQ). Vào đời Thánh Tông, Ngô Sĩ Liên đã căn cứ các tài liệu cơ bản này để viết bộ “Đại Việt sử ký toàn thư” (ĐVSKTT) chép đến vua Lê Thái Tổ. Ngoài ra, ông còn dựa vào ngoại sử, dã sử, truyền thuyết... viết thêm từ họ Hồng Bàng đến vua An Dương Vương mà trong ĐVSK của Lê Văn Hưu không có chép. Từ đó về sau nhiều bộ sử lớn nhỏ khác lần lượt ra đời, đáng kể nhất là bộ “Đại Việt sử ký tiền biên” (ĐVSKTB) của Ngô Thì Sĩ và bộ “Khâm định Việt sử thông giám cương mục” của Quốc sử quán triều Nguyễn. Hai bộ này cùng bộ của Ngô Sĩ Liên là ba bộ sử biên niên lớn của nước ta còn lại đến ngày nay, hai bộ của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên hiện không còn.

Ngô Thì Sĩ sinh năm 1726, hiệu là Ngô Phong cư sĩ, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam; đỗ Hoàng giáp khoa thi năm Bính Tuất (1766) niên hiệu Cảnh Hưng đời vua Lê Hiển Tông; làm quan đến chức Thiêm Đô ngự sử, Đốc trấn Lạng Sơn kiêm Quốc sử hiệu chính; mất năm 1780, để lại cho đời nhiều tác phẩm văn thơ và công trình biên khảo có giá trị. Ông viết ĐVSKTB khi còn làm quan đương triều nhưng chưa được khắc in, phổ biến. Mãi đến năm 1798, vua Cảnh Thịnh triều Tây Sơn mới sai con ông là Ngô Thì Nhậm san định, hiệu đính và cho khắc in, phổ biến năm 1800. Ngoài ĐVSKTB, ông còn viết “Việt sử tiêu án”. (Có tài liệu nói ông còn viết bộ “Lê sử tục biên” nhưng chưa thấy phổ biến).

“Đại Việt sử ký tiền biên” gồm 17 quyển, chia làm hai phần, phần đầu 7 quyển gọi là Ngoại kỷ, phần sau 10

quyển gọi là Bản kỷ. Ngoại kỷ lại chia 10 kỷ nhỏ chép từ họ Hồng Bàng đến triều Ngô Quyền. Bản kỷ có 6 kỷ nhỏ chép từ triều Đinh Tiên Hoàng đến thời nội thuộc nhà Minh. Ở đầu tác phẩm có “sơ đồ quốc thống các đời thuộc tiền biên khi chia khi hợp” và “sơ đồ đế vương các đời truyền kế thuộc tiền biên”. Ngoài ra, còn có 512 lời bàn, phần lớn của chính tác giả, phần còn lại của các sử thần đời trước như Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Nghiễm và bài tổng luận của Lê Tung. Đây là sự thể hiện tình cảm chân thành, quan điểm độc lập của tác giả trước ý kiến của các sử gia tiền bối đối với những nhân vật, sự kiện lịch sử và đối với thời cuộc, thể nước khiến cho tác phẩm mang tính sử luận rất cao.

Là một sử thần thời phong kiến nhưng Ngô Thì Sĩ có tư tưởng mới, tiến bộ, độc lập trong cách viết sử. Dù căn cứ vào sách sử cũ - chủ yếu là bộ ĐVSKTT - nhưng Ngô Thì Sĩ không “sao y bản chính” mà làm theo cách nghĩ của riêng mình. Ông viết: “Truyện đặt ra trước, sử thuật lại sau. Nếu sửu tầm rộng rãi, chỉ dùng lời mà không xét đến lẽ, tác giả (trước) dối ta, ta tin rồi lại dối người khác, bậc quân tử đối với điều mình không biết há lại bừa bãi thế sao. Còn cho tất cả dã sử là không đủ tin thì căn cứ vào đâu để chuẩn bị cho những tác phẩm lớn. (Cho nên) cái gì gần với lẽ phải thì giữ lại, những lời thô鄙, không căn cứ thì tước bỏ đi”. Với thái độ đó nên bất cứ nhân vật và sự kiện lịch sử nào ông cũng truy tìm căn nguyên cặn kẽ, xét nét tỉ mỉ. Mạnh dạn loại bỏ những sự kiện mơ hồ, không rõ nguồn gốc; bổ sung những sử liệu thiếu sót; cải chính và đánh giá lại những vấn đề tồn nghi hoặc chưa đúng với sự thật. Mạnh dạn phê phán những chuyện hoang đường, mê tín dị đoan và những việc làm sai trái của quan lại, vua chúa và cả những “đồng nghiệp” của ông lớp trước. Thí dụ:

- Sử cũ chép năm Nhâm Tuất thứ 1, vua Kinh Dương Vương đặt quốc hiệu là Xích Quỷ, ông bác bỏ: “Xích Quỷ là tên nào mà để làm tên nước, một loạt hoang đường

càn rỡ đều đáng bỏ đi". Ông cũng không đồng tình với những truyền thuyết lấy từ sách *"Lĩnh Nam chích quái"* và *"Việt điện u linh"*.

- Về biên giới nước Văn Lang, sử cũ ghi phía Tây đến Ba Thục, Bắc đến hồ Động Đình (TQ), ông cải chính phía Tây giáp Lão Qua (Lào), Tây bắc giáp Vân Nam, Bắc giáp Quảng Tây, Đông bắc giáp Quảng Đông.

- Về việc Mai Thúc Loan khởi binh chống nhà Đường, sử cũ gọi là "tướng giặc", ông đánh giá lại như sau: *"Đương lúc nội thuộc, Mai Hắc Đế ở Nam Đường khởi binh chiếm giữ châu huyện, không chịu sự trói buộc của bọn quan lại bạo ngược cũng là tay lỗi lạc trong bậc thổ hào. Thành công thì có Lý Bôn, Triệu Quang Phục không thành công thì có Phùng Hưng, Mai Thúc Loan. Họ đáng được nêu ra mà biểu dương nhưng sử cũ lại chép "tướng giặc" là sai lầm nên tôi sửa lời văn chép cho chữ "dân châu"*.

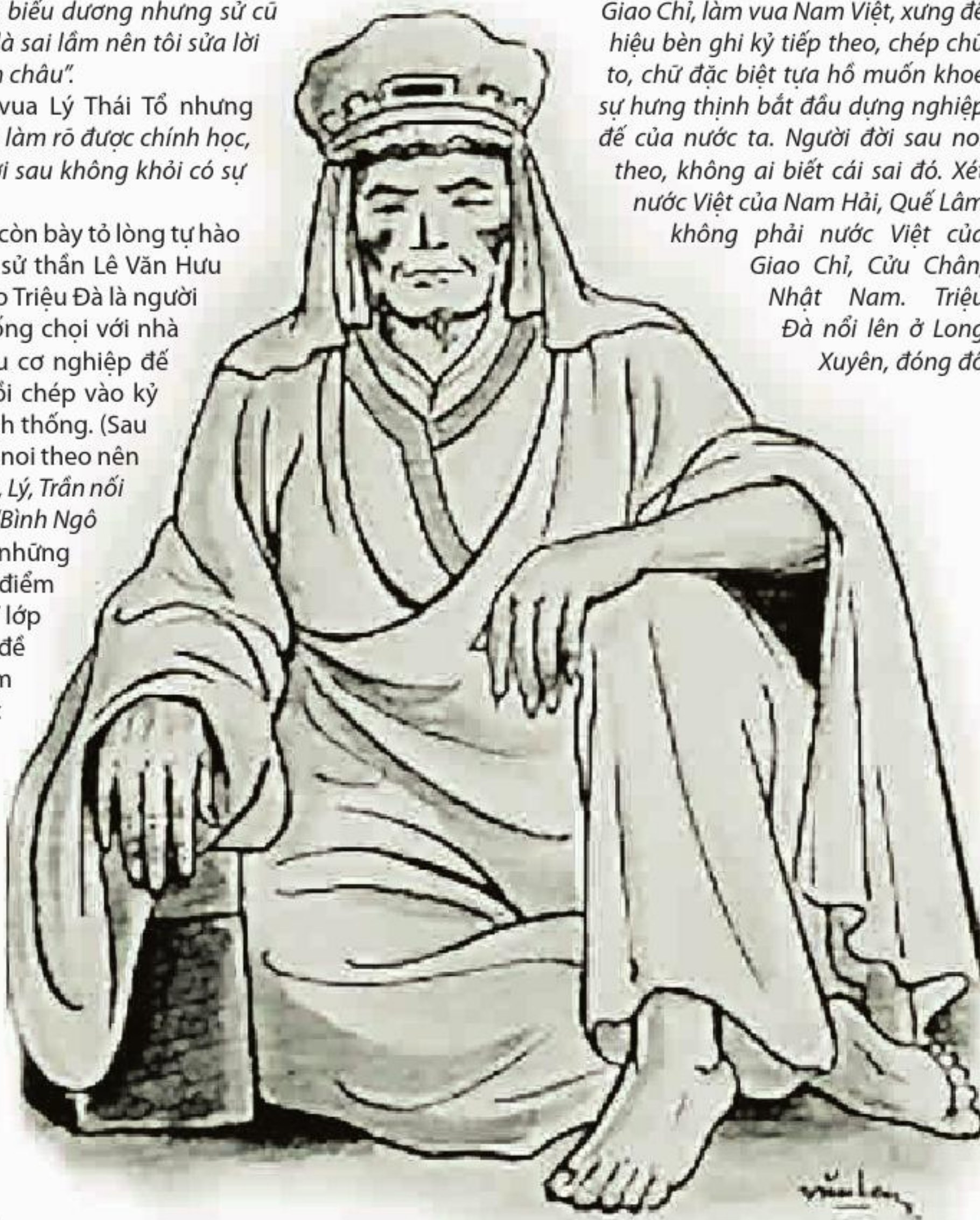
- Hết lời ca ngợi vua Lý Thái Tổ nhưng cũng phê phán *"chưa làm rõ được chính học, ham thích dị đoan, đời sau không khỏi có sự chê trách"*.

Đặc biệt Ngô Thì Sĩ còn bày tỏ lòng tự hào dân tộc qua việc các sử thần Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên đều cho Triệu Đà là người khai thác đất Việt chống chọi với nhà Hán, là người mở đầu cơ nghiệp đế vương cho nước ta rồi chép vào kỷ biên niên theo lệ chính thống. (Sau này Nguyễn Trãi cũng noi theo nên viết câu *'Tự Triệu, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng nước'* trong *"Bình Ngô đại cáo"*). Ông chẳng những không cùng quan điểm với các "đồng nghiệp" lớp trước mà còn đặt vấn đề trong cái nhìn nghiêm túc và quan điểm độc lập của mình. Theo ông, Triệu Đà là người Hán, quê ở Chân Định, dựng nước định đô ở Trung Quốc. Lúc bấy giờ nhà Hán đã đánh bại nước Sở của Hạng Vũ, bình định được thiên hạ, thống nhất đất nước, thế lực rất mạnh. Sở dĩ nước Nam Việt của Đà không bị nhà Hán tiêu diệt là do Cao Tổ đã chán ngán

việc chiến tranh, các vua tiếp theo và Cao Hậu đều nhu nhược và bất tài, còn Văn Đế thì ngại dùng vũ lực, binh đao. Hơn nữa, Triệu Đà rất khôn ngoan quỉ quyệt, biết sức mình không địch lại nhà Hán nên xử sự khi cương khi nhu. Lại biết dựa vào thế lực nhà Hán buộc các nước Mân Việt, Tây Âu phải lệ thuộc vào mình nên giòng họ Triệu mới an nhàn "hưởng nước" cả trăm năm.

Với nhận định sắc sảo trên, ông không công nhận Triệu Đà là người khai sáng cơ nghiệp đế vương của nước ta, không chép thành kỷ biên niên theo lệ chính thống như Trưng Vương mà xếp vào kỷ ngoại thuộc. Biện minh cho việc làm của mình, ông viết: *"Từ khi An Dương mất, nền quốc thống bị gián đoạn, người làm*

sử thấy việc Triệu Đà thôn tính được Giao Chỉ, làm vua Nam Việt, xưng đế hiệu bèn ghi kỷ tiếp theo, chép chữ to, chữ đặc biệt tựa hồ muốn khoe sự hưng thịnh bắt đầu dựng nghiệp đế của nước ta. Người đời sau noi theo, không ai biết cái sai đó. Xét nước Việt của Nam Hải, Quế Lâm không phải nước Việt của Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Triệu Đà nổi lên ở Long Xuyên, đóng đô





ở Phiên Ngung chỉ muốn mở rộng bờ cõi bèn thôn tính nước ta làm quận phụ thuộc, đặt chức chủ trì việc giám sát để ràng buộc mà thôi. Thực ra chưa từng làm vua ở nước ta. Nước ta gọi là nước văn hiến, sử của một nước chẳng lẽ lại lấy sử của một nước khác chép làm của mình. Tôi bèn mạnh dạn cải chính, bỏ kỷ Triệu Đà bởi vì lấy quốc thống quy về Đà là không đúng phép làm sử. Cho nên tôi đặt ra lệ ngoại thuộc để phân biệt với nội thuộc”.

Ông còn đem việc nước Ngụy thôn tính nước Thục, nước Tấn lấy nước Ngô thời Tam Quốc để so sánh việc Triệu Đà thôn tính Âu Lạc rồi nhấn mạnh: “Nếu có thể lấy sử nước Ngụy chép tiếp vào Lưu Thiện, sử nước Ngô có thể lấy kỷ nhà Tấn chép vào Tôn Hạo được thì sử nước ta mới có thể lấy kỷ nhà Triệu chép tiếp vào An Dương. (Cho nên) tôi lấy ngoại thuộc đặt vào họ Triệu, không nhận Đà là vua nước ta là để nước ta tự thành một nước riêng vậy”. Ông còn tỏ thái độ cương quyết và dứt khoát bằng cách chỉ gọi tên húy Triệu Đà chứ không gọi bằng vua hay vương như gọi Bà Trưng, Lý Bôn, Triệu Quang Phục... trong suốt kỷ ngoại thuộc.

Ngô Thì Sĩ còn mạnh dạn phê phán những người làm sử lớp trước đã sai lầm khi ca ngợi tán dương Đà. Thật ra, họ không biết cái gọi là đức tứ ứng, đức khiêm tốn của Đà chỉ là cái trò ma mãnh nhằm vuốt ve nhà Hán để được yên thân mà thôi. Họ không biết Đà chẳng những khôn lanh quí quyết mà còn tham lam, nham hiểm. Ông vạch trần bộ mặt thật của họ Triệu:

“Đà đặt nước ta làm quận huyện chỉ biết tịch thu đất đai, vơ vét thuế khoá, chỉ cốt lấy đầy ngọc bích cho triều đình nhà Hán, chất túi Lục Giả có đủ ngàn vàng. Còn như giáo hóa phong tục không mấy may để ý. Nghề cày cấy là cội gốc để nuôi dân, việc cưới xin là việc lớn của con người thì bấy giờ dân ta vẫn tối tăm không biết gì hết. Trải qua hàng trăm năm đất nước chỉ là lệ thuộc... Còn như suy rộng công của Đà, cho là người mở đầu cơ nghiệp đế vương thì tôi đã bàn rồi. Lê Văn Hưu đặt phép chép sử đó, lập lối nghị luận đó, Ngô Sĩ Liên theo lối hiểu nông cạn mà không sửa đổi, cho đến bài tổng luận của Lê Tung, thơ vịnh sử của Đặng Minh Khiêm cùng nhau ca tụng, cho Đà là bậc vua giỏi của nước mình đến nay đã trải hàng ngàn năm không ai cải chính nên tôi phải luận thật sâu”.

Khi viết đến những trang sử thời Bắc thuộc, thấy sử cũ chép dân ta cơ cực vì bị bóc lột, tiểu tụy vì đói nghèo, xơ xác vì giặc giã, Ngô Thì Sĩ xót xa, cay đắng thốt lên: “Dân ta chưa lúc nào khổ khổ lắm than thậm tệ đến thế nhưng không biết trông cậy vào ai. Nước ta có người nổi loạn nhưng không có người dẹp loạn yên dân. Đọc sử đến đây thật đáng ngậm ngùi than thở cho thời bấy giờ”. Mặc dù nguyên nhân chính gây nên thảm cảnh trên là do chính sách cai trị khắc nghiệt, bạo tàn của các triều đình phong kiến phương Bắc nhưng Ngô Thì Sĩ vẫn đổ lỗi và buộc tội Triệu Đà: “Giả sử Đà không gây nên mối binh đao thì cho dù Hán Vũ đế có tham mở đất, thích lập công chẳng qua cũng chỉ diệt họ Triệu để lấy lại những quận huyện của nhà Tần xưa mà thôi chứ cũng không đến được Giao Chỉ. Nước ta ngoại thuộc vào Triệu nên nội thuộc vào Hán cho mãi đến thời Đường, quốc thống bị đoạn tuyệt, suy nguồn gốc, người đầu tiên gây ra tai vạ không phải Đà thì còn ai?”.

Ngoài việc xếp Triệu Đà vào kỷ ngoại thuộc, Ngô Thì Sĩ cũng không làm theo sử cũ gọi Sĩ Nhiếp là Sĩ Vương và chép thành kỷ biên niên theo lệ chính thống mà tước bỏ kỷ biên niên của Sĩ Nhiếp, cho vào kỷ nội thuộc theo lệ quan thú mục. Bởi vì Sĩ Nhiếp cũng là người phương Bắc, công trạng còn thua xa hai ông Tích Quang, Nhâm Diên nhưng hai ông ấy còn không được chép thành kỷ riêng hưởng gì Nhiếp!

Tóm lại, trong ĐVSKTB còn khá nhiều vấn đề được Ngô Thì Sĩ đặt lại theo cái nhìn nghiêm túc và quan điểm độc lập của ông. Có cái bỏ đi, có cái bổ sung thêm, có cái cải chính và đánh giá lại. Không quá dễ dãi đối với những nhân vật và sự kiện lịch sử, không có cách nghĩ cách làm rập khuôn theo sử sách trước như một số người thường làm. Những điều đó đã được thể hiện trong phần lớn các lời bàn xác đáng, khen chê rõ ràng của ông sau một nhân vật, một sự kiện và một triều đại. Những lời bàn còn nói lên lòng tự hào dân tộc và lòng yêu nước sâu sắc của ông, là thái độ khá hiếm của các sử gia thời phong kiến thường lấy tư tưởng Nho giáo làm kim chỉ nam trong cuộc sống. Ông rất xứng đáng là một sử gia cho hậu thế noi gương. ■

Nước mắt chảy xuôi

MAI LINH

Cách đây vài tháng ở làng bên đã xảy ra một sự việc hết sức thương tâm! Anh Kiếm con trai duy nhất của bà H. té xe máy chấn thương sọ não, nằm cấp cứu ở Bệnh viện Trung ương. Tốn kém hàng trăm triệu đồng rồi mà chưa chắc đã qua khỏi cơn nguy kịch.

Ở cái thời buổi này, chuyện tai nạn giao thông diễn ra như cơm bữa. Mỗi ngày có hàng chục người ra đường *một đi không trở lại*, làng xóm xôn xao vài bữa rồi cũng lắng xuống. Thế nhưng chuyện anh Kiếm ngộ nạn thì lại khác thường, thành thời sự, đề tài *nóng* trong một thời gian khá lâu. Đi đâu

trong vùng cũng nghe người ta bàn luận, mà những lời bàn tán cũng khác hẳn thường tình. Nhiều người quả quyết: "Nhân nào quả nấy. Đó là hậu quả tất yếu dành cho những đứa con bất hiếu, kẻ khinh chê ngôi Tam bảo, phi báng Thánh hiền". Bà con xóm Chài cũng tham gia nhận xét theo cách riêng của họ: "*Ngài to gan dẹ (nhẹ) hỏi!* Dám xán cả Phật bà Quán Thế Âm. Trời Phật phạt cho là phải"...

Nghe người ta thi nhau nhận xét... tôi lặng người đi. Cảm giác có chút tổn thương ở đâu đó tận đáy lòng. Tội nghiệp gia đình bà lão. Tôi niệm thầm danh hiệu của Bồ-tát Quán Thế Âm cầu cho gia đình và người con trai bà sớm vượt qua khổ nạn.

Câu chuyện này là một trong hàng trăm chuyện đáng buồn ở đời, nhưng dầu sao đi nữa cũng kết thúc có hậu, nên đời còn dễ thương.





Chuyện rằng: Bà lão tên H. ở làng MT. , một làng quê yên bình thơ mộng nằm soi mình bên dòng sông Hiếu, một miền quê hội đủ các nét đặc trưng của một làng quê nước Việt. Cây đa bến nước sân đình... có tiếng mõ sớm chuông chiều ngân nga sâu lắng thức tỉnh bao kiếp phù sinh hướng về nẻo thiện. Bà năm nay đã xấp xỉ bát tuần, vóc người nhỏ bé, mái tóc màu trắng đục, khuôn mặt khắc khổ, làn da nhăn nheo hằn sâu những nếp gấp của thời gian. Đôi mắt màu hạt dẻ ngày xưa đã ẩn mình sau làn mây bạc, *mếu máo* chia sẻ cùng tôi *đoạn trường khúc nôi* của đời bà. Sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo khó; cha mẹ mất sớm, cảnh nhà sa sút, không một tấc đất cắm dùi. Chiến tranh ác liệt, tàn khốc, cái chết và sự đói nghèo luôn rình rập. Những con người vượt qua được khổ nạn này như những hạt gạo trên sàng. Là chị cả trong nhà, bà đành dần lòng ở vậy dắt dìu đàn em thơ dại. Khi người em út thành gia thất thì ngày xuân đã phai pha. Gần bốn chục tuổi bà mới quyết định kiếm *một mụn con* để nương tựa tuổi già.

Gần bốn mươi năm qua rồi mà ký ức của bà vẫn còn nguyên: "Cái ngày tui sinh thằng Kiếm chao ôi là khổ, cậu ơi!". Tôi hiểu những điều bà muốn nói. Ở vào cái thời điểm kinh tế cực kỳ khó khăn, cơm chẳng có ăn, áo không đủ mặc, một mình vượt cạn, một mình chèo chống nuôi con gian khổ biết chừng nào! Có chi tiết này làm tôi xúc động mạnh, là bà đã dùng răng cắn cuống rốn cho thằng Kiếm chỉ để mong con được dễ nuôi, mặt mũi lấm lem máu mủ dơ dáy mà nào có quản chi! Ôi chao lòng mẹ, *răng* mà mệnh mông *rứa!*

Nhờ Trời thương, Phật độ, nhờ tấm lòng thơm thảo của bà con làng xóm, cùng với sự tảo tần một nắng hai sương của bà: sáng mớ rau, con ốc ở cánh đồng xa, chiều gánh vài nải chuối non, dăm bó chè bán dạo quanh làng cũng tạm đủ mẹ con rau cháo qua ngày. Ôn trời, thằng Kiếm hay ăn chóng lớn, cũng ít ốm đau, bản tính lạnh lẽ, tháo vát, mười tuổi vừa đi học vừa giữ trâu hợp tác kiếm thêm công điểm. Học xong lớp 9 nó nghỉ học đi học thợ. Bốn năm sau lấy vợ, những đứa cháu nội của bà lần lượt ra đời. Nhờ biết chăm chỉ làm ăn chẳng bao lâu đã tậu được trâu riêng, nhận ruộng hợp tác về làm, những năm được mùa cũng thu hoạch được vài ba tấn lúa. Lúc nông nhàn chống theo nghề thợ, vợ đi buôn, kinh tế gia đình khá lên trông thấy. Căn nhà dột nát được thay bằng căn nhà kiên cố, phòng khách đồ máng bằng, phòng thờ trang nghiêm tôn kính. Bà qua chùa thỉnh tôn tượng Bồ-tát Quan Thế Âm về thờ để hôm sớm cúng dường lễ bái. Niềm mơ ước của bà đã trở thành hiện thực. Những tưởng tuổi già được chút thanh thoi bên con cháu, bù đắp những tháng ngày cơ cực. Ngờ đâu! Sự đời lắm nỗi trái ngang, đường trần chông chênh dốc đèo khúc khuỷu. Cứ theo quy luật thời gian, gánh nặng tuổi tác đã làm cho bà mất mờ, tai lãng, chân run, đôi bàn tay khéo léo ngày xưa giờ đã hết hạn sử dụng. Khi thì làm vỡ cái ly, khi làm rơi cái chén, những công việc không tên trong nhà đã "lực bất tòng tâm" lại nay ốm mai đau thuốc men tốn kém. Mâu thuẫn gia đình nảy sinh, "tiếng bắc, tiếng chày" của dâu con đối với bà như những vết dao cứa từng khúc

ruột. Chuyện vụn vặt nhưng lại gây tổn thương sâu hoắm. “Nhiều khi bưng bát cơm ăn mà nghẹn ngào nuốt không trôi, cậu ạ!”

Lời chia sẻ chân thành của bà làm tôi thoáng nghĩ đến câu ca dao:

*Mẹ nuôi con biển hồ lai láng
Con nuôi mẹ kể tháng kể ngày...*

Bà quyết định ăn riêng. Cái *om bửu* cỡ nhỏ nhất nấu nửa lon gạo ngày xưa, hơn bốn chục năm thu mình trong “bảo tàng xó bếp” bây giờ có dịp được đem ra dùng lại. Quá khứ của những tháng ngày cô đơn tẻ lạnh lại hiện về. Bát cơm chan hai hàng nước mắt...

Chuyện bà ăn riêng, chuyện dâu con ăn ở tẻ với mẹ già đã trở thành đề tài cho bà con đàm tiếu. Vợ chồng Kiếm cũng chột dạ, nhưng đã không biết ăn năn hối cải mà lại đem lòng oán hận bà hơn.

Một hôm anh ta uống rượu say về la mắng mẹ mình chẳng tiếc lời. Lúc đầu bà cũng nổi cơn thịnh nộ. Nhưng chợt nhớ lời thầy giảng giáo lý tu học được bên chùa, bà đã kịp trấn tĩnh lại, chấp tay niệm: Nam-mô A-di-đà Phật. Thái độ anh Kiếm càng hung hăng hơn, bà vẫn thản nhiên: A-di-đà Phật...

Tưởng được đấu khẩu với mẹ mình như mọi khi cho thỏa cái tánh sân si, nào ngờ bà chỉ đáp lại một câu niệm Phật. Điên tiết anh ta trút toàn bộ sự tức giận lên tôn tượng Bồ-tát Quán Thế Âm. Khệnh khạng đến trước bàn thờ, hai tay Kiếm nhắc bổng tôn tượng, trợn mắt phồng mang và tiếp theo là một tiếng “choang” khủng khiếp. Bức tượng vỡ tan tành, lòng mẹ già nua tan nát. Bà ngã quỵ bên đồng mảnh vỡ, khóc lóc hết sức thảm thiết. Gần tám mươi tuổi đời chưa bao giờ bà cảm thấy tủi hờn đến thế. Bà khóc thương mình, khóc cho đứa con ngỗ nghịch, khóc thương Đức Phật từ bi, bao dung độ lượng đến thế mà nó cũng ra tay sát hại. Suốt đêm hôm đó bà không chợp mắt, hết khóc lại niệm Phật, khóc vì tủi thân tủi phận. Niệm Phật sám hối tội lỗi cho đứa con mà bà dứt ruột sinh ra đã làm điều vô đạo.

Trời chưa hừng sáng, bà đã chống gậy ra quán mua mấy thước vải điều về mai táng Phật Bà. Bà chỉ cho tôi xem một gò đất nhỏ mới đắp và gọi đó là “Mộ Ngai” khói hương còn nghi ngút.

“Ba hôm sau tôi đi chợ mua hoa quả, vài dính vàng bạc về lo mở cửa mả Ngai cho phải đạo, cậu ạ”. Tôi nghĩ việc làm của bà có nhiều điểm chưa đúng với giáo pháp, nhưng từ trong sâu thẳm của tâm hồn đã sáng ngời chất nhân văn và một niềm tin mãnh liệt.

Bà ngớ ngẩn quá chăng? Quê mùa quá chăng? Thật thà quá chăng? Mặc. Tôi, người có biết được năm ba chữ, xin cúi đầu bái phục trước một tâm hồn giản dị quê mùa trong sáng. Tôi đã kính cẩn cúi đầu.

Theo cách nghĩ của bà, lo tang lễ cho Bồ-tát xong hôm sau bà sang chùa trình bày đầu đuôi câu chuyện

với sư cô trụ trì chùa M.Đ. Sư cô an ủi: “Đức Phật vốn từ bi hỷ xả bao dung độ lượng. Mẹ hãy an tâm, đừng nuôi lòng oán hận, hãy tinh tấn niệm Phật, chí thành sám hối thì mọi chuyện sẽ qua. Tất cả mọi sự việc đều do nhân duyên từ quá khứ. Trả được món nợ bất thiện nghiệp được chừng nào tốt chừng đó. Phật tức tâm, hãy kết duyên lành và nuôi lớn cái đạo tâm thì trong lòng ta có Phật. Đức Phật này mới thật sự vĩnh cửu, không có một sức mạnh nào làm đổ vỡ được, mẹ ạ!”

Được lời như cởi tấm lòng, bà ra về trong niềm thanh thản.

Về phần anh Kiếm, từ ngày đập vỡ tượng Phật, làm điều bất kính với mẹ mình, anh trở nên lảm lì ít nói, tánh khí thất thường. Chắc rằng lương tâm bị cắn rứt, dằn vặt nhiều lắm. Đêm nằm suy nghĩ, xưa nay có ai hành xử như mình không? Họa chẳng từ chốn xa xăm bên trời Tây Á. Mặc cảm tội lỗi luôn ám ảnh phần người còn lại trong anh. Ác mộng hiện về trong từng giấc ngủ chập chờn...

Rồi chừng hơn tháng sau thì Kiếm ngộ nạn, nằm bán thân bất toại. Bao nhiêu tiền của tích góp từ hơn mấy chục năm qua, tài sản trong nhà, đi vay mượn anh em, cùng đàn trâu lẫn lượt rủ nhau đi theo thuốc thang viện phí.

Bà thương con một lẽ đã đành, thương ba đứa cháu đại chơ vơ... Nhìn cảnh con dâu một mình chạy vạy lo toan mọi việc, bà thương con dâu đứt ruột.

Người ta nói: “Chân lý bao giờ cũng thẳng”, tình yêu thương và sự bao dung của bà mẹ, cùng lẽ phải ở đời đã cảm hóa được người con dâu ương ngạnh. Chị nhờ bà dẫn qua chùa lễ Phật sám hối và xin thỉnh Phật về thờ...

Hôm tôi trở lại thăm gia đình, thấy tôn tượng Đức Quán Thế Âm an tọa trên bàn thờ trang nghiêm, hoa tươi quả tốt, trầm hương lan tỏa, trong lòng tôi mừng lắm! Anh bạn tôi nói vui: “Phật đi Tây Trúc Phật về/ Thánh giận lên miếu, Thánh thể không lui”. Hai anh em bật cười.

Trời nắng chang chang, cơn gió Lào thổi khô khốc, nhiệt độ ngoài trời bèn ngưỡng 40°C. Hôm nay mất điện, bà ngồi bên mép giường phe phẩy chiếc quạt mo quạt cho anh Kiếm, lâu lâu lại an ủi vỗ về đứt cho anh từng thìa cháo như bốn mươi năm trước bà đã từng làm. Anh Kiếm ứ ứ như muốn nói điều gì đó nhưng không hề nói được thành lời. Đôi mắt anh ứa lệ, những giọt nước mắt ăn năn sám hối dẫu có muện màng nhưng đã làm lòng người mẹ ấm lại. “Bể khổ mênh mông, quay đầu là bờ”. Hành trình trở về của con thuyền lạc lối mong sao được thuận buồm xuôi gió. Bà cười tin tưởng, bao dung. Hình như từ lâu lắm bà chưa được cười...

Tôi xúc động ứa nước mắt. Ôi! Tấm lòng người mẹ và nước mắt... những giọt nước mắt bao giờ cũng chảy xuôi. ■

Lời: Phòng thơ Sơn Nam
Nhạc: Diệu Thiện - Cù Lệ Duyên



Lời tòa soạn: Nhân chuyến chiêm bái chùa Hương vừa qua, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo được Thượng tọa Phó Tổng Biên tập Thích Minh Hiền tặng cuốn "Hương Sơn Ca", nhạc của Diệu Thiện Cù Lệ Duyên, lời của nhiều tác giả. Đây là một tập nhạc Phật giáo có giá trị; chúng tôi xin đăng lời phi lộ của TT.Thích Minh Hiền để giới thiệu cùng quý độc giả.

Trong sáng tạo nghệ thuật, mùa Xuân đã trở thành khúc dạo đầu đánh dấu sự mở màn cho một vở kịch kéo dài suốt 365 ngày. Mỗi dân tộc trên thế giới đều có cách thức thể hiện mùa Xuân theo cảm nhận, thẩm mỹ từ cái nôi văn hóa của mình. Cho đến nay di sản âm nhạc về mùa Xuân đã đông đầy trong kho tàng văn hóa nhân loại. sáng tạo nghệ thuật đã trở thành bản thể của mùa Xuân. Xuân về để phô diễn vẻ đẹp thuần tha của mình trước dòng thời gian xê dịch. Phải chăng cội nguồn của mọi cảm hứng đều khởi đầu bằng những rung động nội tâm trước không gian ngoại tại của Chúa Xuân.

Trong âm nhạc, có thể nói mùa Xuân là mùa quyến rũ, là nguồn cảm hứng nhiều nhất cho các nhạc sỹ. Nhạc sỹ người Đức Mendelssohn với tác phẩm *Spring* viết cho đàn piano. Nhạc sỹ người Ý Antonio Vivaldi viết tổ khúc *Bốn mùa* dành tặng cho mùa Xuân bản concerto cho violon và dàn nhạc.

Đặc biệt hơn cả là nhạc sỹ thiên tài người Nga – Tchaikovsky với tổ khúc *Bốn mùa*, mà mùa Xuân có: - tháng hai: Lễ hội; tháng ba: khúc hát Sơn ca. Trải qua năm tháng, những tác phẩm ấy còn đọng mãi trong lòng người yêu nhạc. Để rồi, một ngày mùa Xuân "hạt bụi vàng" của cổ thi sỹ Huy Cận đã

dạo gót hài trên giảng đường nhạc viện Tchaikovsky – Moskva. Mùa Xuân đã khiến chị - nhạc sỹ Phật tử Diệu Thiện Cù Lệ Duyên khởi nguồn cảm hứng bất tận khởi đầu cho một sự chuyển dịch lớn nhất trong cuộc đời của một nữ nhạc sỹ. Đó là *Hương Sơn Ca*.

Với bốn mươi khúc thì có tới 25 ca khúc được chị sáng tác trong mùa Xuân, như: Hương Xuân, Cung đàn Hương Sơn, Áo Cà Sa, Trẩy hội, Về bến Chân như, Mẹ Quán Âm, Hương Mộc Miên...v.v. Thậm chí trong một tuần trăng chị sáng tác liền mạch 10 nhạc phẩm (tháng 4.2011). Nếu không gắn bó, không nặng ân tình với đất trời Hương Sơn, sức người nhỏ bé làm sao viết được!

Đây chính là Phật chất, Phật lực từ trong nội tâm của nữ Phật tử nhạc sỹ. Với nhiều chủ đề phong phú cùng với những cung bậc tình cảm thánh thiện đã tạo nên Tuyển tập *Hương Sơn Ca* mà tác giả đã gieo mầm Phật chủng từ thuở ấu thơ. Trong 48 ca khúc, tính trữ tình luôn tràn ngập trong các nhạc phẩm, nó hòa quyện với Phật chất xuyên suốt từng cung bậc khác nhau dẫn người nghe từ Đản sinh này đến cập bến Chân như - Giác Ngộ.

Đọc bản thảo của Diệu Thiện đã lâu, một phần vì công việc Phật sự đa đoan, một phần vì e mình sức mọn tài hèn đâu dám múa rìu qua mắt thợ. Đến hôm nay, nhà in thúc giục mấy lần. Nếu không viết thì có lỗi với tác giả, có lỗi với đất trời non nước Hương Sơn. Nhờ Phật lực gia bị, mượn tuổi Hồ Khê làm nghiên mài mực, lấy trúc biếc Hình Bồng làm bút, gọi là mấy lời "phao chuyên dẫn ngọc" cho Tuyển tập *Hương Sơn Ca* được xuất bản nhân ngày Khánh đản Đức Quán Thế Âm - Phật chủ chùa Hương.

Nhân ngày Khánh đản, thay mặt Tùng Lâm Hương Tích - Phật giáo thủ đô xin trân trọng giới thiệu Tuyển tập Phật nhạc *Hương Sơn Ca*.

Non Hương - Xuân Ất Mùi PL.2558
Sa-môn Thích Minh Hiền ■



Lang thang trong chữ

Ghép vần

HỒ ANH THÁI

Một chú chàng thiếu niên rất hay bịa lời các bài hát rồi ngẫu nhiên hát lên. Nó ghép vần, nó nói lái, nó dùng tiếng lóng, tất tậ cho vào một giai điệu có sẵn của một ca khúc đang thịnh hành tại công chúng.

Có lần tôi nghe nó hát: dòng sông nào mang đến cho ai một thời trẻ trai. Sau đấy lại nghe nó hát cao vống lên: dòng sông nào mang đến cho anh một thời trẻ ranh. "Ai" được ghép với "trẻ trai", thì đổi sang "anh", đúng là phải ghép với "trẻ ranh".

Có lần tôi lại nghe nó nhại một bài nhiều người biết: ôi Minu hiền hòa, ị đẩy ra cửa nhà ta. Sau đấy, nó lại đổi luôn: ôi Minu hiền lành, ị đẩy ra cửa nhà anh.

Đứng trên cái mặt ghép vần mà nói (câu này có vẻ không nhảm, thiếu gì cách nói mà lại đứng trên cái mặt), đúng là ở khía cạnh ghép vần mà nói thì "hiền hòa" ứng với "nhà ta", và "hiền lành" ứng với "nhà anh".

Vô tình, chú chàng mới lớn đã có được cái kỹ năng ghép vần mà nhiều người tưởng rằng nhà thơ chỉ cần có thể. Nhiều người được gọi là nhà thơ mà còn ghép vần chưa xong:

Hai tuần đã nhói trong tim

Những chiêm bao mặt, lại chiêm bao hồn.

Hoặc:

Anh xin được nói với em

Trong lòng anh đã đi qua một người.

Nhưng ghép vần là việc không khó gì, ở xứ ta một bà nông dân ít chữ cũng làm được, rất rõ là ở thể ca dao lục bát.

Nhân đây chép tặng người đọc một số câu của các nhà thơ có danh:

- Bóng cây đường Láng lòa xòa

Ta trao cho những đôi hòa mai sau...

- Vì sao giáp mặt buổi đầu tiên

Tôi đã đầy thân giữa xứ phiền...

- Đồng chí là gì em ơi

Là không quen biết mà ngồi với nhau...

- Thạch Sanh em đó em ơi

Nhưng anh không phải là người Lý Thông...

Các bậc có danh nhiều khi cũng lỏng tay dễ dãi. Điều này nhắc nhở bất cứ một người làm thơ nào phải luôn cảnh giác với chính mình, không thể coi thơ chỉ là sự ghép vần.

Cao lên một tông

Trong giới thanh nhạc, có ca sĩ BV ngày trước và AT bây giờ, dường như hát bài gì cũng cao hẳn lên một quãng tám.

Tôi nhớ hai cái giọng nữ cao này, mỗi khi đọc thấy chữ *kinh ngạc* trên báo chí sách vở thời nay. Hầu như rất nhiều người viết đã thay chữ *ngạc* nhiên bằng chữ *kinh* ngạc. Mới chỉ đến mức *ngạc* nhiên thôi, mà đã dùng chữ *kinh* ngạc cứ như choáng lăm, *kinh* động lăm. Tôi *ngạc* nhiên thấy cô đi làm sớm, thì viết thành *tôi kinh ngạc thấy cô đi làm sớm*. Xem văn cảnh thì không thấy có gì quá bất thường, quá lạ lùng, gây *kinh* hoảng.

Cô vào dạy văn được hai tháng thì có hung tin cô sẽ chuyển sang lớp bên cạnh. Đọc kỹ văn cảnh thì thấy việc cô chuyển sang lớp bên cũng là bình thường, chỉ là một cái tin bình thường, không hề là tin dữ. Người viết đã cường điệu một câu văn nghiêm chỉnh. Giá như câu ấy đặt trong một văn cảnh hài hước thì đã đành.

Rồi khi nói về sự thành tâm, về tấm lòng thành thật của một nhân vật, có người lại viết: *Mọi người đều hiểu được tâm địa của chị.* Ở chỗ này, không hẳn tác giả hiểu sai chữ *tâm địa*, mà hình như cũng đang cường điệu chữ *thành tâm* thành ra *tâm địa*. Một tấm lòng đen tối như đất đen thì có thể coi là *tâm địa*. Tim đen. Chứ còn đang nói về một người tốt mà dùng từ *tâm địa* thì dám tin là đùa. Tác giả cũng đang phóng đại cường điệu.

Trong một số tác phẩm hài hước giễu cợt, tôi cũng hay dùng thứ ngôn ngữ cao lên một tông này. Tôi đùa với đồng nghiệp mà rằng: cách dùng từ ấy chỉ có thể ở trong tác phẩm của Hồ Anh Thái, tôi không dám xui ai bê nó sang văn cảnh nghiêm túc của họ. ■



Khi người nông dân nổi giận

LÊ HẢI ĐĂNG

Sau khi phiên chợ hoa Tết năm 2014 kết thúc với tình trạng ế ẩm, một số nông dân đã dùng dao chặt phá cây cối mình trồng trước khi bỏ đi để người khác không còn cơ hội chiếm đoạt, sở hữu.

Hiện tượng này khá giống câu chuyện muốn thuật lại ở đây: Có một hành khách đi tàu không may rơi mất chiếc dép xuống đường ray; anh ta vội vàng lấy chiếc còn lại quăng ra ngoài cửa sổ.

- Hành khách ngồi cùng khoang hết sức kinh ngạc, hỏi: *Sao anh làm như vậy?*

- Anh cười trả lời: *Nếu có ai nhặt được, họ sẽ có cả đôi để đi. Và lại, tôi cũng đâu có đi được bằng một chiếc dép!*

Cả hai câu chuyện đều có kết thúc giống nhau với tổn thất gây ra cho người trong cuộc, nhưng khác nhau về ý nghĩa nhân quả. Hành động của vị khách đi tàu đã gieo vào cuộc đời hạt giống thiện, còn những người nông dân kia thì gieo cái ác vào xã hội. Cái ác gặp hoàn cảnh xấu sẽ nảy nở, phát sinh ra nhiều hành vi tội lỗi.

Nông thôn, làng quê vốn là hình ảnh thu nhỏ về một Việt Nam bình yên, êm đềm, có cội nguồn nhân văn, tình người, lương thiện... Phẩm chất ấy đang mất dần trước những hành vi suy đồi, bán đứng lương tâm. Người nông dân có thể bỏ chất cấm, chất độc hại vào sản phẩm đem bán cho đồng bào. Những gánh hàng

rong lang thang khắp chợ cùng quê thuở nào, bỗng trở thành nỗi ám ảnh, bất an cho người thành phố. Phương tiện truyền thông không ngừng phát đi lời cảnh báo về khả năng mất an toàn đối với sản phẩm trôi nổi chưa qua kiểm duyệt, chưa được cấp phép trên thị trường. Điều quan trọng rút ra từ tình trạng này là lương tâm con người đã không còn chức năng kiểm duyệt từ bên trong đối với hành vi bên ngoài được đảm bảo bằng lòng tham, lợi nhuận và lòng ích kỷ.

Tôi vẫn nhớ như in hình ảnh người dân quê oằn mình trên vai chiếc gánh nặng trĩu hoa, quả, bánh, kẹo... rong ruổi những ngày chợ phiên vào dịp Tết. Đám trẻ nhỏ mua trái cây thường được các cô, các chị cho thêm. Hoa quả bày bán đều là những sản vật "thổ sinh thổ dưỡng"; tuy hình thù xấu xí, nhưng sử dụng chẳng gây phương hại cho ai. Món hàng quê bao giờ cũng đông đầy tình người, có vị ngọt cho đời và vị đắng cho mình.

Ngày xưa cũng chẳng ai phân biệt giữa rau sạch, rau bẩn, trái cây bón phân chuồng hay chất hóa học, chất cấm độc hại... Bỗng một ngày, nhiều cửa hàng, cửa hiệu trưng biển: trái cây, rau, củ sạch, an toàn... có nơi còn nâng cấp thương phẩm lên thành siêu sạch. Câu chuyện về sạch, bẩn bỗng nghiêng sang một chiều không thể phân biệt bằng mắt, mà phải soi bằng máy

móc hiện đại và lương tâm. “Nơi bền lâu” của chúng ta đang “thấm sâu” chất độc hại.

Ngoài miền Bắc người ta còn truyền nhau câu chuyện về “hai ruộng rau” - một ruộng chuyên cung cấp rau độc cho người tiêu dùng, một ruộng rau “tử tế” để dành cho mình. Qua đó thấy rằng người nông dân đã ý thức rõ hành động, không phải vô ý sử dụng hay không hiểu tác hại của chất độc, chất cấm. Sự kiện tự đặt mình vào vị trí đối lập với người tiêu dùng trong giao dịch thương mại đã đánh mất thiện cảm của nhiều người đối với nhà nông. Giữa hai khoảng đối lập ngày càng mở rộng để dành không gian cho cái ác đã phác họa nên hiểm họa của một xã hội ẩn mình trong cảnh sắc đa chiều với nhiều vùng tăm tối. Cùng với việc sử dụng chất cấm, chất hóa học nguy hại, chất độc, thực phẩm biến đổi *gien*, nhiều nông dân đã làm thay đổi tâm tính và trái tim mình.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cao Đức Phát đã chính thức tuyên bố coi việc sử dụng, mua bán, tàng trữ chất cấm trong nông nghiệp giống như sử dụng, mua bán, tàng trữ ma túy. Theo ông, đây chính là giải pháp xử lý tận gốc vấn đề, chứ không dừng lại ở khâu kiểm tra, xét nghiệm các mẫu trên sản phẩm. Đứng ở góc độ đạo đức xã hội, dưới gốc còn có rễ, nhất là những rễ ác đã cắm sâu vào mảnh đất tội lỗi, tăm tối, hiểm ác của lương tâm con người. Và việc nhổ bỏ những chiếc rễ này không chỉ dựa vào pháp

luật, cơ quan quản lý nhà nước... mà còn phải nương nhờ công năng của văn hóa, giáo dục nhằm hóa giải, hun đúc nên môi trường nhân văn và con người tử tế, lương thiện.

Đất nước đang trong giai đoạn xây dựng nông thôn mới, nếu chúng ta chỉ dừng lại ở những công trình bề nổi nhằm xây dựng thành tích sẽ khó thể đi sâu vào bên trong mỗi cá nhân, tạo lập giá trị văn hóa, đạo đức nền tảng; khi ấy, dù các thiết chế văn hóa như điện, đường, trường, trạm... có kiên toàn đến đâu đi chăng nữa cũng không đủ thắp sáng vùng khuất tất mênh mông trong tâm hồn con người và chúng sẽ trở thành những vật vô tri bị đánh cắp linh hồn. ■



CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2015

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2015, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 50 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 44 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy	: 45 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ
PT Chánh An & Chơn Hòa	: 14 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu	: 12 cuốn/kỳ
Đđ. Thích Viên Anh + Đđ. Thích Viên Hải,	
Chùa Báo Ân	: 12 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA)	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT	: 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miên Ngọc	: 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà	: 10 cuốn/kỳ
Bà Lương Thị Ngọc Hạnh,	
Q.5, PD: Diệu Đức	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Trần Quốc Định	: 10 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định	: 11 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh	: 9 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa	: 7 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA)	: 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi	: 5 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ

Cửa hàng Tâm Thuận	: 5 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh, Hà Nội	: 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bàn, USA	: 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi	: 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Kim Sơn, Q.2	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ngọc, Phan Thiết	: 5 cuốn/kỳ
Lakinh.com	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa	: 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ninh, USA	: 4 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương	: 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh	: 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh	: 3 cuốn/kỳ
Cháu Thiên An	: 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân	: 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net	: 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyền,	
Cty TNHH Cơ khí Mè Linh	: 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q.2	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh	: 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com	: 2 cuốn/kỳ
Cty Nén Hạnh Phúc, Q.BT	: 2 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh	: 2 cuốn/kỳ

Cty TNHH Thép Thiên Tâm	: 2 cuốn/kỳ
Cty Tân Hiệp, Q.6	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Lê Hưng Khanh, Gò Vấp	: 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính	: 2 cuốn/kỳ
Bác sĩ Thanh, Q.3, TP.HCM	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ	: 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngành	: 1 cuốn/kỳ
Cô Kim	: 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung	: 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt	: 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCFH ĐN	: 1 cuốn/kỳ
Cty Dược phẩm Phúc Thiện	: 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh	: 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyen Thuan	
(namgiao1942@yahoo.com)	: 1 cuốn/kỳ
Cô Châu	: 1 cuốn/kỳ
Tổng số báo tặng kỳ này:	454 cuốn

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335.**

Email: toasoanvhp@gmail.com

Ban Biên tập



Ta ù ma ñ veàk eà

CAO HUY HÓA

C huyện kể rằng đời nhà Đường bên Tàu, có một thư sinh nghèo họ Lữ lên kinh đô thi, kết quả bị hỏng. Chán nản trở về, anh ghé vào một quán trọ bên đường, vừa mệt, vừa đói. Lúc đó chủ quán trọ đang nấu một nồi cháo kê vàng. Anh chàng thiếp đi và mơ... Mơ thấy mình đậu Trạng nguyên, được nhà vua gả công chúa, tận hưởng vinh hoa phú quý, thế rồi Lữ sinh được cử đi làm quan Thái thú phương xa. Chẳng may gặp lúc loạn lạc, quân giặc đến đánh, Lữ bị thua trận, bị bắt. Sợ quá, anh giựt mình thức dậy, thì ra mình nằm mộng. Lữ sinh nhìn nồi cháo kê lúc đó cũng vẫn đang sôi chưa chín.

Đó là *giấc mộng kê vàng* (hay *hoàng lương mộng*), một điển tích mà nhiều người biết, đại ý đời người cũng như giấc mộng; sang hèn, giàu nghèo... cũng như mộng như huyễn.

Hấp thụ chữ nghĩa thánh hiền cho đủ nội lực để đi thi thời xưa, kể cũng khổ, và vì vậy đi theo con đường công danh phú quý bằng thi cử cũng không có nhiều người. Chẳng bì được với ngày nay, trường học mở mang khắp nơi, từ cấp nhỏ nhất đến cấp lớn nhất, sĩ tử tha hồ học. Bằng cấp bây giờ càng ngày càng phổ thông, kể cả bằng tiến sĩ không phải là hiếm. Và TS thời

nay không thể nào có được giấc mộng hoàng lương ngõ ngang và tội nghiệp như anh chàng Lữ sinh.

Tiến sĩ thời nay có bao nhiêu người? "Theo thống kê của Bộ Khoa học - Công nghệ, cả nước có 24.300 tiến sĩ (TS) và 101.000 thạc sĩ. So với năm 1996 đội ngũ này tăng trung bình 11,6%/năm, trong đó TS tăng 7%/năm, thạc sĩ tăng 14%/năm". Đó là số liệu trên website *Vietnamnet*, ngày 6/3/2014¹. Số liệu hơi cũ và khó đạt tính chính xác. Tình cờ tôi được biết con số TS ở quy mô nhỏ. Đó là do tôi đọc trên báo *Tuổi Trẻ* ngày 25/9/2015, nơi trang gọi là "*Phụ trương Miễn Trung 24 giờ qua*", ghép chung với một xấp tờ quảng cáo. Một đầu đề đáng đọc, đầu cho từ ngữ hơi lạ: "Kết quả và năng suất nghiên cứu khoa học quốc tế của các đại học Việt Nam đầu 2015". Các trường đại học Việt Nam được đề cập là các trường có kết quả và năng suất (?) nghiên cứu khoa học quốc tế (?) cao nhất trong tất cả các trường đại học Việt Nam, tính từ đầu năm 2015 đến nay (không ghi rõ thời điểm chính xác) của hai nghiên cứu sinh Phạm Hiệp và Huỳnh Hữu Hiền, tổng hợp từ dữ liệu trang *Web of Science*. Đó là 7 trường: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia TP.HCM, Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Cần Thơ, Đại



học Duy Tân, Đại học Sư phạm Hà Nội. Thông tin được phản ánh trong bảng, cho thấy: số TS từng trường, số bài báo đạt tiêu chuẩn ISI (Institute for Scientific Information), tỉ lệ số bài ISI/TS của từng trường, và xếp thứ hạng năng suất nghiên cứu. Một bất ngờ: Đại học Duy Tân, một đại học tư thục tại Đà Nẵng, là trường đứng đầu về năng suất nghiên cứu!

Bài báo trên tờ phụ trương của *Tuổi Trẻ* tin cậy đến đâu, và có phản ánh phần nào thực chất đào tạo và nghiên cứu khoa học hay không, tôi không bàn đến. Tôi chỉ nhắm vào một dữ liệu về số TS của 7 trường nói trên, mà tôi tin hai vị nghiên cứu sinh dẫn chính xác. Tôi rất ngạc nhiên về con số lớn: 3.652 TS trong 7 trường, trong đó trường có số TS nhiều nhất là Đại học Quốc gia TP.HCM: 1.087, trường có số TS ít nhất là Trường Đại học Duy Tân: 122 – cũng là lớn, nhất là với đại học tư. Các trường khác: ĐHQG Hà Nội: 881, ĐH Bách khoa Hà Nội: 703, ĐH Tôn Đức Thắng: 187, ĐH Cần Thơ: 285, ĐH Sư phạm Hà Nội: 387. Thật ra, tôi cảm nhận số liệu là lớn vì bất ngờ, vì số TS sau này tăng nhanh quá, chứ nếu xét về yêu cầu của đại học, thì không phải là lớn.

Đây chỉ là 7 trường, chứ trên toàn quốc có rất nhiều trường đại học, có tỉnh không lớn mà cũng có vài trường đại học (chỉ duy nhất tỉnh Đắk Nông không có trường đại học), vậy thì số TS sẽ gấp nhiều lần con số 3.652. Đúng vậy, có thể dẫn chứng số liệu trên cùng một bài báo của *Vietnamnet* ngày 6/3/2014: “Theo số liệu thống kê mới nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến năm 2013 có 633 TS là giảng viên các trường cao đẳng, 8.519 TS là giảng viên các trường đại học.” Nhưng có một nghịch lý rất rõ là: Tuy số TS trong các trường đại học và cao đẳng là khá lớn, nhưng không bằng một nửa số TS nói chung. Còn có đến khoảng 14.000 TS trong các cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt

trận, đoàn thể, viện nghiên cứu, hội nghề nghiệp... từ Trung ương đến địa phương, quân đội, công an, khối doanh nghiệp tư... Đây là thành phần nòng cốt của hoạt động nghiên cứu khoa học trong nhà trường, các viện nghiên cứu, các cơ quan... là niềm tin cậy của thế hệ trẻ để được học hỏi, là sức mạnh trí tuệ và lương tâm của thời đại. Rất tiếc là kỳ vọng của dân thì nhiều mà thành tựu nghiên cứu khoa học và hiệu quả công tác thì không tương xứng với con số lớn lao các TS.

Hình như chỉ trong vòng 10 năm trở lại, số TS tăng đột biến. Trong khi đó, ở các nước phát triển phương Tây, sinh viên tốt nghiệp đại học thường có khuynh hướng đi làm, rồi chuyên sâu về nghề nghiệp, chỉ có số rất ít có máu nghiên cứu, mê khoa học và khám phá, thích môi trường đại học thì mới quyết chí học lên cao. Bằng TS đối với họ chỉ là chặng đường đầu tiên trong cuộc đời nghiên cứu gian nan và bền bỉ. Trong khi đó, ở nước ta cũng có những người như vậy nhưng không nhiều (và nhiều khi cũng thiệt thòi vì thiếu điều kiện và môi trường nghiên cứu), tuy nhiên những TS xa rời con đường nghiên cứu và cũng không có khả năng nghiên cứu thì khá phổ biến; trong trường hợp này, bằng TS chỉ là giấy chứng nhận cao cấp để có được vị trí tốt trong nghề nghiệp và xã hội.

Máu mê nghiên cứu chính là tiền đề của phát triển khoa học, và nếu công trình khoa học gắn bó trực tiếp với đời sống kinh tế, xã hội thì niềm vui đến liền với người nghiên cứu và những người được chia sẻ. Một e-mail của người thân ở Mỹ cho tôi biết được niềm vui như thế:

“Cách đây vài tuần, em đi dự một buổi về... kê. Vui lắm. Đại học UC Berkeley (California, Mỹ) có một dự án tên là dự án kê (millet project). Đây là dự án của bốn người đã có TS trong những ngành liên quan đến sinh





học và hiện đang làm nghiên cứu sau TS (postdoctoral program) ở UC Berkeley. Họ muốn giới thiệu kê để dân chúng làm quen với thức ăn này hơn.

Ai cũng biết lâu nay California bị hạn hán nghiêm trọng. Kê là một loại ngũ cốc có thể sống và ra hạt mà cần ít nước. Quá thích hợp rồi! Ngoài ra, kê có thật nhiều chất dinh dưỡng, kê có nhiều vitamin, kể cả vitamin B, chất khoáng, chất xơ, chống lão hóa... đủ tính tốt hết!

Dự án này thu hút các sinh viên trong các ngành khác tham gia nữa, ví dụ như sinh viên cao học ngành Quản trị kinh doanh, Tiếp thị... Họ không muốn làm dự án quá học thuật, trong tháp ngà, mà muốn đi đến làm việc với các nông trại và cư dân trong vùng. Thế là họ tổ chức một buổi cho dân chúng đến tham gia. Hai em về hưu thấy có chi miễn phí mà vui là tham dự liền. Tới thì thấy họ bày ra nhiều thức ăn làm bằng kê lắm. Nào là bánh mì, chip, cả xúc xích và bia nữa. Mà cái chi cũng rất ngon!

Ăn uống no nê xong lại còn được các bậc TS dẫn cho đi tour. Buổi họp mặt này được tổ chức ở một vườn trồng rau cộng đồng (community garden), trong đó có một khoảnh đất để trường đại học làm thí nghiệm. Tại đây, họ thử nghiệm trồng 4 loại kê khác nhau. Mỗi loại có 5 dây theo 5 chế độ tưới nước khác nhau, từ rất ít đến dần dần nhiều hơn. Khi nào thu hoạch, họ sẽ so sánh kết quả, nếu dùng rất ít nước mà thu hoạch không kém bao nhiêu thì đúng là lý tưởng rồi!

Nhờ đi bữa này mà em mới biết té ra kê có nhiều loại. Trước đây chỉ biết có một loại, là thứ bên nhà nấu chè! Ăn xong, đi tour xong, nói chuyện trao đổi, học hỏi thêm với mấy người trong dự án, trước khi ra về còn được biếu kê, bánh mì kê đủ loại, lại còn thêm một hũ kê giống nữa, để về trồng chơi.

Những vị TS, nam và nữ, làm dự án khoa học này lo lắng nhiều mặt. Không chỉ nghiên cứu trồng kê trên vùng khô hạn mà còn nghĩ đến đầu ra của sản xuất kê, nếu kê thu hoạch nhiều thì dùng sao đây. Do đó mấy TS

mới cộng tác với các nông trại và các nhà sản xuất thực phẩm trong vùng để nghiên cứu thêm làm bánh mì kê, bánh quy kê, xúc xích kê và bia kê,... đồng thời quảng bá các tính chất dinh dưỡng của kê cho dân chúng rõ. Trong website của dự án này, có nêu sự cộng tác của 8 nông trại nói trên, với mục tiêu chung là "Thức ăn sạch, con người khỏe, hành tinh lành" (healthy food, healthy people, and a healthy planet), trong đó có một nông trại của một người phụ nữ, Mai Nguyen, gốc Việt, lấy tên Ca Phao Farm (Nông trại Cà Pháo).

Đọc được câu chuyện vui bên đó, tôi không có chút mơ tưởng gì về kê vàng, về TS, chỉ bất ngờ dậy lên chút ước muốn nho nhỏ, đó là thưởng thức ngay chén chè kê với bánh tráng bột gạo. Hết ý! Lấy từng mảnh bánh tráng xúc vào chén chè kê cho vào miệng: mùi thơm bùi của kê kết hợp với đậu xanh nhuyễn, chút tí ti lạo xạo trong miệng và cái giòn giòn thành tiếng của bánh tráng, thật khoái! Một năm tôi ăn ở nhà một lần món chè kê bánh tráng, sau khi cúng Đ oan ngọ (5 tháng 5 âm lịch) theo tập tục ở Huế.

Cây kê dễ tính, chịu hạn, có thể trồng nhiều trên địa bàn miền Trung, nhưng không ai ham, vì kê chỉ dùng để nấu chè, ăn chơi, không thể dùng làm lương thực cho bữa ăn hàng ngày. Tôi có nghe món cháo kê, nhưng chưa từng thấy. Cũng có thể kể thêm, kê dùng làm thức ăn cho chim lồng. Kê được bóc vỏ trộn với lòng đỏ trứng gà, bồi dưỡng cho chim để chim hót hay, cho thỏa tai người.

Tuy nhiên, hãy đợi bia kê, bánh mì kê, bánh quy kê, xúc xích kê bên Mỹ ra sao, thiên hạ có nhiệt tình chiều cổ không, biết đâu có ngày cây kê tràn ngập cánh đồng mùa nắng hạn? ■

Chú thích:

1. 24.000 tiến sĩ Việt Nam đang làm gì? Vietnamnet, 6/3/2014.

Nghĩ về câu chuyện "cây đèn treo ngược"

TÔN THẤT THỌ

Trong giai đoạn nhà Nguyễn trị vì (1802-1945), chúng ta thấy xuất hiện khá nhiều giai thoại có tính lịch sử. Đó là những tập truyện, là lời truyền khẩu về một câu chuyện đã xảy ra từ trước, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác rồi dần dần in sâu vào tâm trí mọi người, cuối cùng cũng được ai đó ghi lại bằng văn tự.

Điều đó làm cho những tập truyện đáng tin hơn và khi đọc chúng, người đọc không cần phải kiểm chứng xem những điều đó có thật hay không. Ở đây, chúng tôi muốn nói đến một giai thoại đã được lưu truyền theo kiểu như thế. Câu chuyện liên quan đến chuyến đi Pháp của sứ bộ của nhà Nguyễn vào năm 1863 do Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, và Ngụy Khắc Đản dẫn đầu.

Cách đây gần 70 năm, trên tờ tạp chí *Trung Bắc Chủ Nhật* số ra ngày 17.10.1943, nhà văn Đào Trinh Nhất (1900-1951), người chuyên viết về truyện lịch sử, ký sự, đã có bài báo đề cập đến việc sứ đoàn Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, và Ngụy Khắc Đản sau khi đi Pháp về đã kể những chuyện lạ nước ngoài, trong đó có câu chuyện *Cây đèn treo ngược*. Gần đây, nhà văn Nguyễn Khắc Phục trong tập bút ký lịch sử *Những bước đi tỏa sáng* cũng thuật lại nội dung tương tự, cộng thêm những lời phê phán thật gay gắt! Trong tập sách này tác giả đã viết:

"... Kết thúc sứ trình, ba vị quay về cố hương, háo hức thuật lại chuyện **đèn thấp sáng ngược, ngọn lửa chiếu xuống đất**. Lập tức, chư vị đại thần trong triều Huế cười phá lên và quả quyết rằng sứ bộ bị lừa "bạch quỷ" Tây Dương mê hoặc. Mặc cho chánh sứ Phan Thanh Giản hết sức bày tỏ trước sau lại năn nỉ mọi người tin mình, cái đám "tù binh tinh thần của đế chế Trung Nguyên" mê ngủ ấy vẫn khăng khăng lắc đầu! Mừng tượng ra khung cảnh Phan tiên sinh than thở trước một đàn vịt nghe sấm nhưng tưởng mình là các bậc minh triết Đông phương, ta vừa thương, vừa giận, vừa tiếc đứt ruột..."

Cũng may Tự Đức chưa hạ lệnh tống giam ba vị đại thần của mình vì tội khi quân (dối vua)... (Những bước đi..., sđd, tr.14).

Bên cạnh đó, trong cuốn *Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân* do Hội đồng hương Quảng Nam - Đà Nẵng tại TP.HCM xuất bản, nhóm biên soạn đã ghi:

"Ngày 18/9/1863 phái bộ đi thăm viên quan Đại học sĩ, đi thăm rừng Boulogne, hồ dẫn nước sông Seine, nơi thắng cảnh ở ngoại thành Paris. Đến tối, phái bộ được đi dạo phố, **đèn điện** sáng như ban ngày" (Phạm Phú Thứ..., sđd, tr.170).



Để tìm hiểu sự thật về các điều nói trên, ta thử đọc trong "*Nhật ký đi Tây*" do Phạm Phú Thứ (1820-1881) viết để xem thử *cây đèn treo ngược* mà các tác giả trên đề cập đó là cây đèn gì? Có phải là cái bóng đèn điện tròn của ta hay dùng không? Bởi vì chỉ có bóng đèn này mới có cấu tạo *treo ngược* (ánh sáng chiếu xuống) mà vẫn cháy sáng được!

Khi mới đặt chân đến Pháp, phái đoàn lưu trú tại một khách sạn ở Marseille, nhật ký mô tả: "*Quán bảy tầng, gồm có trăm phòng, bàn ghế, màn trướng phần lớn đều dùng gấm, đoạn để trang trí. Ban đêm thắp **đèn khí** sáng hơn đèn dầu hoặc đèn nến (có nhà máy khí, lấy than đốt thành khí rồi chứa lại để bán khắp nơi); cây đèn ở các nhà đều trống ở giữa và thông ngầm với ống sắt; ống sắt dẫn khí phân phối cho các nơi để thắp đèn; ngọn đèn nhỏ, nhưng ánh sáng trắng như ngọc*..." (Nhật ký đi Tây, sđd, tr.130).

Mô tả quang cảnh đèn đường vào ban đêm, nhật ký đã viết: "*Ngày mồng sáu... đêm ấy, giờ Tuất, người ta lại mời ra đường xem đèn: hai bên vệ đường, trồng cách khoảng liên tiếp những cột sắt (cột cách nhau ba hoặc bốn trượng, cao năm sáu thước), **trên cột mắc đèn pha lê thấp bằng khí đốt**. Ở các cửa hàng buôn bán, mỗi gian đều có đèn treo thấp sáng; phía trong cửa kính, bày la liệt các thứ hàng. Có nơi ở ngoài sân, người ta làm những ống sắt cong và đặt lên trên giá gỗ. Người ta cũng*



bắt ống pha lê để làm những biển hiệu ngoài cổng, có khi người ta lại đặt ngang trên cổng những ống pha lê để hơi bốc cháy. Trong ngoài ánh sáng chan hòa, đường phố sáng như ban ngày..." (NKĐT, sđd, tr.148).

Trong thời gian ở Pháp, phái đoàn cũng được đi xem sở sản xuất khí đốt:

"Ở chỗ chứa khí, có đặt ống, ống cũng có máy để tiện mở và khóa hơi, chạy tỏa ra khắp các nhà và đường phố ở thành thị. Ống này ống nọ dẫn khí đến ngòi đốt; lấy lửa châm đầu ngòi, **khí bắt lửa cháy lên**, sáng tỏ bội thường (chỗ ngòi đốt cũng có máy, lúc thắp, vận máy thì khí phun ra và cháy; lúc tắt, cũng vận máy, khí hút vào và tắt). **Ngọn đèn để trong lồng kính** và có tán. Ngoài đường phố, trong buồng, trên tường, trên giàn, thường đèn đều thắp bằng khí. Người mua khí tính theo thời khắc, giá so với dầu hoặc sáp thì khá rẻ..."

Qua tập nhật ký và những đoạn trích trên, ta thấy Phạm Phú Thứ và những người trong đoàn rất am hiểu những cảnh tượng đã trông thấy tại Pháp. Ông biết sở dĩ đèn chiếu sáng được là do khí đốt, một loại khí chế tạo từ than đá được phát minh từ cuối thế kỷ XVIII ở

châu Âu, mà trong sách ông ghi lại bằng tên gọi *khí đăng*. Việc đèn cháy sáng bằng khí chế tạo từ than đá, tường cũng không quá xa lạ đối với các viên chức, vì trước đó hơn 20 năm, năm 1839 dưới triều Minh Mạng (1820-1840), nhà vua đã chấp thuận cho Tổng đốc Quảng Yên là Tôn Thất Bật tiến hành khai thác than đá ở mỏ than Quảng Ninh để dùng trong một số ngành công nghiệp lúc đó.

Trở lại câu chuyện trên, hai nhà văn đã cho rằng: phái đoàn đã thấy đèn *treo ngược*, tức là cây đèn bóng tròn phát sáng bằng sợi dây tóc như hiện nay. Tiếc rằng các tác giả *sáng tác* câu chuyện trên đã quên một điều rất quan trọng: Khi sứ bộ sang Pháp (1863) thì nhà vật lý Thomas Edison (1847-1931) chỉ mới 16 tuổi, phải đợi thêm 16 năm nữa, đến năm 1879, ông mới sáng chế ra bóng đèn tròn để thắp bằng điện.

Trên trang vietsciences.free.fr có bài viết nói về việc nhà bác học sáng chế bóng đèn tròn, sử dụng điện để thắp sáng như sau:

"Tháng 3 năm **1878** là đầu thời kỳ Edison bắt tay vào việc **nghiên cứu đèn điện**. Vào thời bấy giờ người ta chỉ



biết tới nguyên tắc của đèn hồ quang là loại đèn được phát minh vào khoảng năm 1809. Khi đốt đèn hồ quang, người ta phải luôn luôn thay thỏi than, ngoài ra đèn còn phát ra tiếng chói sè sè và cho một sức nóng quá cao, kèm theo một mùi khó chịu, không thích hợp với việc sử dụng trong nhà...”

“Căn cứ từ đèn hồ quang của Wallace, Edison thấy rằng có thể có ánh sáng từ một vật cháy sáng bằng cách đốt nóng. Edison đã dùng nhiều vòng dây kim loại rất mảnh rồi cho dòng điện có cường độ lớn đi qua để những vòng dây đó nóng đỏ lên, nhưng chỉ sau chốc lát, các vòng đó đều cháy thành than. Vào tháng 4 năm **1879**, Edison nảy ra một sáng kiến. Ông tự hỏi cái gì sẽ xảy ra nếu sợi dây kim loại được đặt trong một bóng thủy tinh không chứa không khí? Edison liền cho gọi Ludwig Boehm, một người thợ thổi thủy tinh tại Philadelphia tới Menlo Park và phụ trách việc thổi bóng đèn. Việc rút không khí trong bóng đèn cũng đòi hỏi một máy bơm mạnh mà vào thời đó chỉ có tại Trường Đại học Princeton. Cuối cùng Edison cũng mang được chiếc máy bơm đó về Menlo Park”.

“Edison thử cho một sợi kim loại rất mảnh vào trong

bóng thủy tinh rồi rút không khí ra hết, khi nối dòng điện, ông có được thứ ánh sáng trắng hơn, thời gian cháy cũng lâu hơn nhưng chưa đủ. Ngày **12/ 04/1879**, để bảo vệ phát minh của mình, Edison xin bằng sáng chế về bóng đèn cháy trong chân không mặc dù ông biết rằng loại đèn này chưa hoàn hảo vì ông chưa tìm ra được một thứ gì dùng làm tóc trong bóng đèn. Edison đã dùng sợi Platine nhưng thứ này quá đắt tiền lại làm tốn nhiều điện lực hơn là cho ánh sáng hữu ích. Edison đã thử với nhiều thứ kim loại hiếm, chẳng hạn như Rhodium, Ruthenium, Titane, Zirconium và Baryum nhưng tất cả những chất đó chưa cho kết quả khả quan”.

“Rất hân diện về phát minh của mình, Edison viết thư mời viên chủ nhiệm tờ báo New York Herald gửi đặc phái viên tới Menlo Park. Ký giả Marshall Fox đã tới phòng thí nghiệm của Edison và cùng nhà phát minh làm việc trong hai tuần lễ. Sáng Chủ nhật 21/12/1879, tờ báo Herald tường thuật về sự phát minh ra chiếc đèn điện nhưng bài tường trình này đã làm đại chúng nghi ngờ và có người còn cho rằng “một thứ ánh sáng như vậy trái với định luật thiên nhiên”. Có nhà báo lại khôi hài câu chuyện và bảo ‘**đèn điện của Edison đã được ông dùng bóng bay thả lên trời thành những ngôi sao lấp lánh ban chiều’...**”.

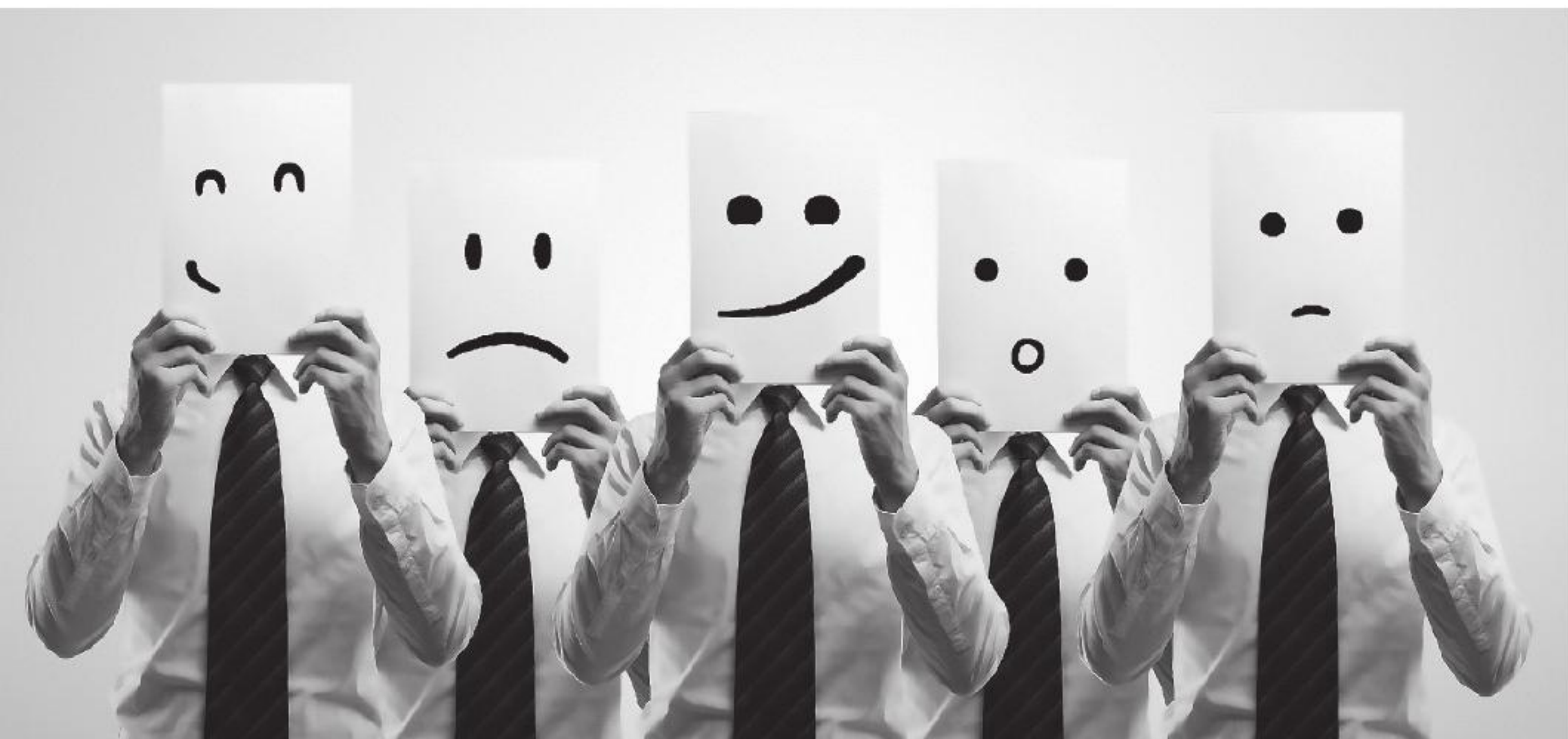
Liên quan đến câu chuyện cây đèn treo ngược nói trên, có tác giả cho là Nguyễn Trường Tộ (chứ không phải Phạm Phú Thứ) sau khi đi sứ sang Pháp trở về, tường trình cho vua Tự Đức biết về văn minh của nước Pháp, thế nhưng vì vua Tự Đức mê muội, không chịu nghe theo lời ông mà canh tân đất nước!

Như lịch sử đã ghi, vua Tự Đức mất năm 1883, Nguyễn Trường Tộ mất năm 1871, Phạm Phú Thứ mất năm 1882. Tất cả các vị ấy cũng như trên toàn cầu, vào giai đoạn đó, chưa ai biết hình thù cái bóng đèn điện nó ra sao. Vì như đã dẫn chứng ở trên, cái bóng đèn điện được thắp sáng lần đầu tiên trên trái đất này là ở trong phòng thí nghiệm của Thomas Edison vào ngày 21 tháng 10 năm 1879.

Điều đó cho thấy giai thoại lịch sử thường được kể lại để làm tăng thêm tính hấp dẫn liên quan đến một sự kiện lịch sử nào đó, nhưng khi sử dụng cần phải cẩn thận, vì hầu hết nó được tạo ra không dựa trên một nền tảng hoặc một cơ sở khoa học nào cả mà cụ thể là câu chuyện cây đèn treo ngược nói trên! ■

Tài liệu tham khảo:

- Nhật ký đi Tây, Phạm Phú Thứ, Quang Uyển dịch, Nxb Đà Nẵng, 1999.
- Tây hành nhật ký, di cảo của cụ Phạm Phú Thứ, Tô Nam & Văn Minh dịch, Nxb Văn Nghệ TP.HCM, 2001.
- Những bước đi tỏa sáng, Nguyễn Khắc Phục, Nxb Hội Nhà Văn, 2003.
- Phương pháp sử, Nguyễn Phương, Sao Mai Huế xb 1974.
- Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân, Hội đồng hương QN&DN - Hội KHLS TP.HCM, 1995.



Cơ chi

HOÀNG TÁ THÍCH

Suốt mấy năm trời nay, lâu lâu lại nghe bà Tú chắc lưỡi mỗi khi bắt đầu kể lể câu chuyện cũ rích với bạn bè: *"Cơ chi hồi đó tôi quyết định mua căn nhà đó thì bây giờ giàu to rồi, tiếc quá! Hồi đó chỉ có mười mấy cây vàng, bây giờ cả mấy trăm cây là ít"*.

Cứ thỉnh thoảng bạn bè đến nhà chơi, hễ có đề cập đến chuyện mua bán nhà cửa là câu nói đó lại được lặp lại. Mỗi lần nghe như thế, ông Tú lại gạt đi: *"Bà nên quên chuyện đó đi, mỗi người có một cái số, cứ cơ chi, cơ chiếc mãi thì chỉ thêm tiếc rồi đổ đau theo chuyện đó có khi"*.

Người đời đều thường như thế. Những chữ "giá như", "cơ chi", "khi tê", "nếu biết thế"... chung quy cũng là một chữ "nếu", được thốt ra để chỉ sự tiếc rẻ đã đánh mất một cơ hội mà mình cho là quá tốt. Những cái "cơ chi", "khi tê" đó, ngược lại, có lúc còn được thêm vào hai chữ "may thật", nếu cơ hội đã bị bỏ qua chẳng ra gì mà mình lại thoát được, khỏi mất tiền. *"May thật, cơ chi dính vào thì bây giờ tiêu rồi!"*.

Những cái "cơ chi", "giá như" đó, nói chung là một chữ "Nếu", đều là những giả thiết và không ai nghĩ rằng nếu có thể biết mọi chuyện tương lai sẽ xảy ra như thế nào thì mình đúng là tiên tri rồi, và cuộc đời này có lẽ chẳng còn... ý nghĩa gì nữa. Người Pháp cũng có câu ngạn ngữ về chữ nếu: *"Với một chữ 'Nếu', người ta có*

thể cho Paris vào trong một cái lọ" (Avec un Si, on peut mettre Paris dans une bouteille).

Trong hoàn cảnh muốn được biến cải cho tốt hơn, hầu như chẳng có ai không tiếc rẻ một cơ hội đã bị bỏ qua mà họ nghĩ rằng có thể thay đổi số phận của mình. Họ không bao giờ nghĩ thêm một chút là nếu không bỏ qua cơ hội đó, cuộc đời họ có thể thay đổi thật, nhưng chắc gì đã theo chiều hướng tốt như mình mong muốn. Những điều tiếc rẻ không nắm bắt được phần nhiều đều được cho là rất tốt.

Thực ra, nhiều cơ hội tốt cho mình làm một việc nào đó, nhưng mình không làm được không phải chỉ vì mình không muốn. Đó chính là thời cơ của từng người. Một người bạn thân rất tốt với mình, gợi ý cho mình đầu tư vào một dự án, hay đề nghị một hợp tác làm ăn, nhưng ngay lúc đó không đủ phương tiện, lại không có gan vay mượn để tham gia nên đã từ chối, mãi đến sau này công việc hay dự án thành công thì thấy hối tiếc. Lại chắc lưỡi *"Khi tê!"* Thời cơ không đến với mình vì mình đã từ chối, nhưng đâu phải từ chối vì mình muốn từ chối mà vì còn nhiều điều kiện khác không thuận tiện vào lúc đó. Trái lại, nhiều khi nghe bạn bè rủ rê, sẵn tiền cũng làm theo những lời đề nghị của họ, cuối cùng mất sạch. Lúc đó lại cũng *"khi tê", "giá như"*; nhưng cái *"khi tê", "giá như"* đó là tự trách mình không đủ sáng suốt, nghe lời bạn bè mà

không tính toán trước sau và nhất là không nghiên cứu một cách tường tận điều người khác đề nghị như thế nào... Bấy giờ, không hẳn chỉ là hối tiếc, mà lại còn thêm chút hối hận trong đó.

Có người đầu tư vào căn hộ trong một chung cư để cho thuê. Công việc thật tốt, tháng tháng tiền thuê nhà vào đều đều. Lúc đó, họ thấy việc đầu tư của mình là quá đúng. Không những thế mà có khi vẫn còn tiếc rẻ, "ơ chi" mình mua luôn vài căn thì bây giờ khỏe rồi! Sau một thời gian, bỗng nhiên một hôm ngay bên cạnh chung cư mở ra một cửa hàng nhậu nhẹt, ngày đêm không chỉ người ra vào tấp nập, mà tiếng nhạc âm ỹ xé tai làm cho cư dân quanh đó chẳng ai chịu nổi. Sau một thời gian không ai làm gì được, nên những người thuê nhà dần dần bỏ đi cả. Thế là trắng tay. May là chỉ có một căn, chứ nếu có vài ba căn thì tiêu đời. Điều này không thể nói là "giá như" gì được, vì mọi chuyện ban đầu xảy ra đều tốt, và lý do làm cho công việc xấu đi là một chuyện không thể nào lường được. Vậy thì chuyện xảy ra không đúng ý mình không phải do mình mà vì hoàn cảnh, chẳng bao giờ nên "khi tê" và "giá như" làm gì. Chuyện sẽ xảy ra trong đời làm sao biết trước được?

Chuyện duyên phận cũng thế. Con cá sấu lúc nào cũng là con cá lớn. Yêu nhau mà lấy nhau chẳng đáng thì trong lòng tưởng có thể đau khổ suốt đời. Nhất là khi gia đình không có hạnh phúc thì lại càng không ngót chặt lưỡi than thắm tiếc không được sánh duyên với người tình cũ. Giá như được ở với người đó thì sung sướng biết bao. Nhưng chuyện duyên phận không phải dễ dàng để có thể tiếc nuối như thế. Biết đâu yêu nhau là một chuyện, lấy nhau lại là chuyện khác. Khi mới yêu nhau thì đầy cả mộng mơ, lấy nhau va chạm thực tế thì lại khác. Có những cặp yêu nhau cả một thời gian dài mới quyết định làm đám cưới, nhưng chỉ sau một thời gian ngắn thì lại rã đám. Người ta thường nói: "Đi lâu mới biết đường dài, ở lâu mới biết lòng người ra sao". Con người đâu phải lúc nào cũng như nhau. Sông có khúc, người có lúc. Có người ban đầu thì thế, nhưng sau một thời gian sống chung, tính tình thay đổi làm cho cuộc sống chung gặp nhiều khó khăn. Có hạnh phúc thì chẳng bao giờ "giá như", nhưng không được hạnh phúc thì thế nào cũng "ơ chi" đừng lấy nhau thì có lẽ tốt hơn. Thế là có khi nghĩ lại, nếu gặp được "người kia" thì chắc sẽ hạnh phúc hơn. Con cá sấu là con cá lớn. Khi mới yêu nhau thì hình ảnh "Một túp lều tranh hai quả tim vàng" quá đẹp. Lấy nhau rồi thì không thể nào như thế được, nhất là trong cái xã hội vật chất phức tạp này. Rồi lại phải "ơ chi".

Có những cái "khi tê" không phải chính bản thân người trong cuộc thốt ra, mà là kẻ bàng quan lại tiếc dùm cho họ. Mua vé số chẳng ai không cầu trúng, nhưng trúng được một số tiền quá lớn dễ làm thay đổi con người, vì không phải tiền mồ hôi nước mắt chính mình làm ra. Thế là đổ đốn, ăn chơi xa xỉ, cờ bạc rượu

chè cho đến khi trở lại hai bàn tay trắng thì lại càng đau khổ hơn, vì ăn quen nhịn không quen. Nhưng lúc đó, chẳng có ai lại tiếc rẻ: "Ơ chi đừng cho mình trúng số" cả. Trái lại, người bàng quan lại có thể nói: "Ơ chi đừng cho nó trúng số thì có lẽ cuộc đời nó sẽ khá hơn".

Đọc báo hàng ngày, thấy không biết bao nhiêu là chuyện lừa đảo. Nạn nhân nào sau khi mất tiền cũng đều hối tiếc, "giá như" mình sáng suốt hơn. Nhưng khó thay, vì chẳng ai không động lòng tham khi nghe những lời dụ dỗ xuôi tai dẫn đến những mối lợi quá dễ dàng. Chung quy chỉ do lòng tham mà ra. Chính ra, khi tiếc rẻ đã bỏ qua một cơ hội mà mình cho là tốt, thì bản thân đã có chút tham lam trong đó rồi.

Tiếc rẻ một cơ hội bị bỏ qua thì không nói gì, nhưng thực ra người ra không chỉ thường bỏ qua một cơ hội rồi cảm thấy tiếc rẻ, mà trái lại, người ta đã từng phải nói "giá như" trong nhiều trường hợp khác, không phải chỉ là hối tiếc, mà còn thêm chút hối hận trong lòng. Chẳng hạn như lỡ lời xúc phạm một người khác. Một cơ hội bị bỏ qua thì chưa biết tương lai sẽ như thế nào, nhưng một lời xúc phạm người khác thì hậu quả rõ ràng ngay trước mắt khó lường được. Những trường hợp như thế không thể nào nói khi tê hay giá như gì được. Trong cái xã hội mà bất cứ lý do nào người ta cũng có thể đánh nhau thậm chí là giết nhau thì đôi khi hai chữ "giá như" không có ý nghĩa gì, vì đã quá muộn rồi. Người xưa có nói "Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy" một lời nói ra con ngựa tứ cũng không đuổi kịp, cho nên đừng bao giờ tự nhủ: "Đúng ra mình không nên nói như thế, làm như thế". Bận bề giao du để được vui vẻ, đôi khi chỉ vì chút nóng tính không kiềm lòng được, lỡ ra một lời để phải ân hận thì không thể khi tê hay giá như gì được. Tuy nhiên, những trường hợp như thế, hai chữ giá như trong lòng dù sao vẫn còn đáng giá, để chứng tỏ một chút ân hận và tự nhủ lòng sau này sẽ không tái phạm nữa. Giá như - lại "giá như" - tất cả tội phạm đều có thể tự nhủ lòng hai chữ "giá như" sau khi lỡ phải làm một hành động xấu và bị trừng phạt thì cũng là một điều may mắn cho xã hội, vì sự thật, thiếu gì những tù nhân vừa được phóng thích hôm nay thì ngày mai đã lại tiếp tục phạm tội.

Chuyện đời thường là chuyện "Tái ông thất mã". Đừng bao giờ nói "khi tê", "giá như" cho những chuyện đã qua mà phải biết chấp nhận hiện tại để vui sống, nhất là suy nghĩ chín chắn trước khi làm bất cứ việc gì.

Bằng lòng với hiện tại là một thái độ sống đúng đắn. Biết phấn đấu để thay đổi hoàn cảnh là một thái độ sống đúng đắn. Không phải ai cũng thành công trong cuộc đời, nhưng không thành công không phải hẳn là đau khổ mà tiếc rẻ một cơ hội đã qua, chưa chắc gì đã tốt cho mình mà trái lại, đó lại chính là một nỗi đau khổ ray rứt trong lòng không thôi. Biết tránh được những "khi tê", "giá như" càng nhiều thì thân tâm càng dễ dàng được an lạc. ■

Tiếng chim hót và ngồi tù chờ

CAO HUY TẤN

Chị K.T. thân mến,
Độc tâm sự của chị do một người khác chấp bút, tôi thông cảm sâu sắc với chị. Trước hết tôi xin được chia vui với chị. Ngồi tù được tám năm, tòa án đã giảm hình phạt tù tử hình do buôn bán ma túy xuống còn chung thân. Đối với tôi cũng như nhiều người ở bên ngoài vòng tù tội, giữa hai hình phạt tử hình và chung thân, chúng tôi có cảm tưởng như không có gì khác biệt lớn lao. Hai hình phạt đều có mục đích tách rời phạm nhân ra khỏi đời sống xã hội. Một bên thì “bụp một cái là xong”, một bên là “mút mùa” mãi mãi ở giữa bốn bức tường trong tù.

Nhưng đọc lại bản tâm sự của chị mới thấy hai hình phạt là hai thái cực và lần giảm tội này thật là đáng kể.

“Chị T. cũng nói chị sợ nhất là mình chết không được sạch sẽ. Bởi có ai báo trước cho thời gian phải tử hình đâu mà chuẩn bị. Bởi vậy, ngày mai nào đối với chị T. cũng có

thể là ngày cuối cùng. Thời gian chị T. chờ thi hành án tại trại giam Chí Hòa có đến ba người bị đưa đi thi hành án vào khoảng 4 giờ sáng. Chị bảo, “Tôi đoán thế, vì vào khoảng 5g sáng thì ở cạnh phòng giam của tôi có một con chim ngày nào cũng hót. Tiếng chim hót ấy cho tôi xác định được thời gian. Vậy nên tôi dậy sớm, tắm, gội đầu rồi quạt cho tóc khô, để nếu có phải thi hành án thì mình chết cũng được sạch sẽ. Nhưng chờ mãi, đến ba nữ tử tù cùng buồng đi thi hành án rồi mà chưa đến lượt mình...”

Không có gì tội nghiệp cho bằng chờ... chết. Chờ đợi nói chung đã khổ, chờ đợi cái chết thì còn khổ muôn phần.

Và cuộc chờ đợi của chị T. kéo dài gần hai năm, vẫn là ngày nào cũng dậy sớm để gội đầu, tắm, giặt quần áo rồi hong tóc cho khô. Cứ chờ đến khi nghe tiếng chim hót, có nghĩa là biết sẽ thêm một ngày được sống. Tiếng hót của con chim trở thành “lá bùa hộ mệnh” cho mọi niềm hy vọng. Chị nói,



'Rồi một ngày, giám thị trại giam báo tôi được ân xá xuống chung thân, vì khi phạm tội buôn bán ma túy tôi chỉ nghĩ cách kiếm tiền nuôi con và gia đình mà không tưởng tượng đến hậu quả nặng nề đến thế. Chị kể mà luôn đưa tay lên gạt nước mắt'.

Chị K.T. thân mến,

Thế là chị được giảm án. Thế là chị được sống. Và chị cũng đã bắt đầu chuẩn bị cho tương lai. Chuẩn bị cho cái chết thì dễ và đơn giản: dậy sớm, gội đầu, tắm, giặt quần áo, hong tóc cho khô. Cuộc sống thì phức tạp hơn nhiều vì còn liên hệ mật thiết với nhiều người khác: con trai duy nhất lớn lên mà thiếu hơi ấm của mẹ, cha mẹ già không nơi nương tựa...

Xin phép chị cho tôi kể một câu chuyện dân gian.

"Một ông đồ tể sống bằng nghề mổ lợn rồi đem thịt ra bán ngoài chợ. Một buổi sáng ông bắt đầu làm việc

thì thấy trong chuồng một đàn heo con mồm mồm đang bú mẹ. Thì ra chiều hôm trước con heo mà ông mua đang mang bầu mà ông không biết. Ông nhớ lại giấc mơ hôm qua có một bà mẹ mặc áo trắng đến xin ông tha tội chết cho đàn con mình. Ông giết mình, vút con dao đồ tể, bỏ hết, lên chùa tu".

Tôi cũng xin kể tiếp một câu chuyện khác. Lần này tôi lấy từ trong kinh. "Một vị Tỳ-kheo phạm giới rất trọng nên hậu quả là mất luôn cái tước Tỳ-kheo, không được gọi là Tỳ-kheo nữa. Ông rất khổ sở vì ý chí xuất gia vẫn còn, ý nguyện Tỳ-kheo vẫn giữ. Từ ngoài đường bước vào tịnh xá ông rất sợ gặp Phật. Phật nhìn từ xa thấy ông đến, Phật gọi: 'Lại đây, ông Tỳ-kheo'. Ông sung sướng quá, sụp xuống lạy Phật, sạch tội".

Chắc chị sẽ nói, làm sao mà gặp Phật để được xóa tội lỗi? Tội của tôi to lắm. Biết bao nhiêu thanh niên mạnh khỏe trở thành thân tàn ma dại, biết bao gia đình tan nát vì có người thân dính vào ma túy? Những tấm thân ma dại đó sẽ dẫn đến cái chết mà người ta gọi là cái chết trắng. Thật là thê thảm.

Việc của chị đã làm gây ra nghiệp báo lớn mà chị phải trả, không ai hết ngoài chị, không cách nào thoát ra được. Việc phải làm trước tiên là chị chí thành sửa mình, tạo phước lớn ít ra cũng bằng tội đã phạm. Tôi cũng biết mong mỏi của chị là mong được mọi người tha tội. Trong Phật giáo tôi không nghe nói đến tha tội. Chỉ nghe nói sám hối. Trong hai câu chuyện kể trên, ông đồ tể đi tu thể hiện quyết tâm sám hối, ông Tỳ-kheo nhờ Phật soi thấy trong tim gan ý nguyện được tiếp tục công việc tu hành của mình.

Chị sám hối vì những gì chị đã làm chứ không phải vì chị bị bắt, bị đi tù. Tội của chị, nói cho đúng, là giết người, giết nhiều người bằng cái chết trắng. Giả sử chị không bị bắt thì trên mặt luật pháp chị là người lương thiện nhưng liệu lương tâm chị và lương tri của mọi người có đồng ý về điều đó không?

Chị mong được gặp Phật? Thì Phật vẫn hiện diện đây chứ! Hiện diện trong tiếng chim hót, trong tiếng suối reo, trong tiếng bi bô tập nói của trẻ thơ... trong tâm của mọi người, cả chị và tôi. Phật tính là thuộc tính của mọi người. Sám hối là "không khinh thường mình và người". Trong kinh nói thế. Không khinh thường mình vì mình trọng Phật tính nơi mình. Không khinh thường người vì mình biết người kia cũng có Phật tính như mình.

Chị K.T. thân mến,

Với tâm thành, tôi mong là chị hiểu những điều tôi vừa trình bày và từ đó biết đâu chị bớt khổ. Biết đâu chị tìm được niềm vui trong sám hối. Đó là chìa khóa giúp chị được giảm án lần lần.

Mong sẽ có một ngày chị có tin vui được tha bổng. Khi đó tín hiệu báo tin vui đầu tiên đến từ tiếng chim hót trên nóc nhà giam Chí Hòa. ■



Bầy chim sẻ bên hiên nhà bay mất...

BÙI TRI SẮC

Miếng đất sát cạnh nhà tôi có một ông “sếp bự” mua để xây biệt thự cho đứa con trai của ông ta vừa mới cưới vợ. Trên tầng sân thượng bỏ trống, không sử dụng, nên chim se sẻ ở đâu bay về chọn làm nơi trú đậu thành đàn.

Buổi sáng, đàn chim sẻ sà xuống dây hiên phía bên hông nhà tôi tìm mấy hột cơm rớt mỡ ăn, nghe lốc cốc rất vui tai. Má tôi thấy vậy mới đem cái nia lớn ra, rải một nhúm gạo. Có khi tôi còn thấy má tôi đi chợ mua thêm thóc, đậu xanh trộn chung với gạo rồi rải ra trên cái nia rộng cho đàn chim sẻ thay nhau sà xuống đất mặc sức mà mỡ ăn ngon lành. Tôi cản má: “Chim trời cá nước, má cho tụi nó ăn vậy của nào chịu thấu?”. Má tôi không nói không rằng; và như đã trở thành thói quen, cứ mỗi sáng sớm, khi những làn nắng hanh vàng ban mai phủ nửa góc sân, má tôi ngồi bên hiên, bên cái nia, rải từng nắm thóc, nắm gạo để “nuôi” đàn chim trời. Đàn chim sẻ quen hơi người cho chúng ăn, cứ bay la đà quây quần bên má. Rồi lắm lúc có mấy cơn gió mùa thu vô tình lướt nhẹ ngang qua, đàn chim thấy động, chúng lẹ làng kéo nhau vù bay lên tầng cao, gọi nhau riu rít. Góc nhỏ bên hiên nhà từ dạo đó đã trở thành khoảng trời riêng của má, nhẹ nhàng và bình yên cùng đàn chim se sẻ...

Hôm đó, ông “sếp bự” lái chiếc xe hơi về thăm nhà con trai. Ông bước lên sân thượng, chống nạnh chửi sang sảng: “Ồi giờ ơi, phân chim đâu lắm thế... Ơ hay, mấy con chim, bố mày xây biệt thự tiền tỷ không phải cho chúng mày ở nhá. Thằng Tin đâu, mày qua nhà bác Tình mượn cho bố cây súng hơi nào...”.
Ngay buổi trưa đó, tôi nghe tiếng súng nổ “đoàng đoàng”. Tôi và má vừa bước ra sân thì rơi trước mặt là xác hai con chim sẻ xù lông, nằm chết cứng đờ. Tiếng

động lớn làm đàn chim bay loạn xạ, mỗi con tìm một hướng cố bay vun vút lên trời xanh.

Má tôi liền xách xác hai con chim, qua nhà ông “sếp bự” bấm chuông gọi cửa. Thấy ông “sếp bự” lộ cái mặt nộ nộ ra cửa cổng, má tôi nhỏ nhẹ: “Nè, chú S. đất lành thì chim mới đậu. Mảnh đất nhà chú mà có đàn chim trời về trú ngụ là có phúc có phần lắm đó; vậy mà sao chú nỡ nào xua đuổi chúng?”.

“Sếp bự” cười hề hề: “Ồi giờ ơi, chị lên mà coi lũ chim biến sân thượng nhà em thành... chuồng lợn kia! Nói cho bà chị biết, dù chim không về đậu nhà em, thì nhà em vẫn là “đất lành”, em vẫn có phúc, có phần. Bằng chứng là em lên chúc vù vù, thiên hạ mang tiền, mang đô-la đến “cúng” cho em dập đầu đó thay...”.

Má tôi về, bảo tôi đem xác chim sẻ đi tìm chỗ nào đó chôn cho tử tế. Tôi giãi bày: “Ông S. bắn chết chim, má đem vút qua nhà ông cho ông xử lý, tự dưng bắt con đem đi chôn?”. Má tôi giảng giải: “Dù là chim trời cá nước nhưng nghĩa tử cũng là nghĩa tận con ơi. Má tin cuộc đời này có nhân, có quả hết! Những kẻ gieo ác, tận diệt chim trời là tạo nghiệp chuồng. Ất sẽ gặp quả báo nhân tiền thôi...”.

Rồi một ngày, hai ngày, ba ngày trôi qua... Ban mai, má tôi vẫn ngồi bên hiên nhà, bên cái nia đầy gạo, thóc nhưng không thấy bóng dáng một con chim sẻ nào sà xuống ăn. Má tôi kiên nhẫn ngồi đợi, đợi hoài cho đến khi chum nắng ban trưa liếm gọn hết cả góc sân. Bầy chim sẻ thực sự sợ tiếng súng bắn “đoàng đoàng”, chúng đã kéo nhau bay đi đâu mất, không về nữa rồi...

Tôi lặng lẽ đứng bên hiên, thấy tận rõ từng cơn gió mùa thu lướt qua mái tóc ngả màu thời gian của má tôi. Góc hiên buồn tênh, vắng từng tiếng chim se sẻ mỡ thóc lốc cốc, vắng tiếng chim riu ra riu rít gọi bạn tình, vắng tiếng vỗ cánh sạt sạt của lũ chim tội nghiệp.

Cái góc nhỏ bình yên và nhẹ nhàng của má tôi, nay còn đâu? ■



Kỷ ức mùa đông

KAI HOÀNG

Sáng, cái lạnh bao trùm khắp không gian. Những cơn gió về neo ngang cửa, thướt tha như tà áo dài của cô nữ sinh mới lớn. Mới đó mà đã mùa đông, tôi nhủ thầm. Và như một dấu hiệu dự báo của thời tiết, con phố nhỏ cũng trở nên im lìm hơn, có chút gì đó cổ kính và trang nghiêm, nép sau những tán cây già cỗi.

Chẳng hiểu sao tôi luôn yêu mùa đông, yêu cái tiết trời se se lạnh và những con đường lác đác bóng người. Một mình sống ở thành phố lớn, nơi này lúc nào cũng đông đúc và ồn ào, chẳng thể nào cảm nhận rõ nét cái cảm giác cô đơn và lạnh lẽo khi mùa đông đến.

Tôi bỗng nhớ về những tháng ngày lớn lên ở thị xã, một vùng quê nghèo nhưng đầy ấp hoài niệm ấu thơ. Lũ trẻ con ngày đó thường loanh quanh theo chân người lớn nhặt nhanh những cành cây khô, củi mục, giấy vụn và cả rác rến rồi đốt thành đống lửa lớn để dọn vườn, như thế là cách tốt nhất để xua đi cơn lạnh mùa đông giăng mắc. Thằng hoặc trên tay mỗi đứa còn là những củ khoai lang luộc nóng hổi phải lăn qua lăn lại mấy vòng mà tiếng cười thì vẫn cứ giòn tan khi soi vào đáy mắt nhau bập bùng ánh lửa. Như một sự vô ý, đứa bạn trong lúc mãi mê vít củ khoai lang đã dấy vào tay tôi một vết bỏng của tàn lửa. Từ đó để lại cho tôi một vết sẹo. Sau này, tôi phải thầm cảm ơn người bạn đó. Bởi lẽ, khi nhìn vào vết sẹo đó, tôi lại nhớ rõ hơn những kỷ niệm của một thời. Và tôi nghĩ, đôi lúc người ta cũng phải trân trọng những vết sẹo, như trân trọng những khoảng thời gian tươi đẹp mình đã trải qua.

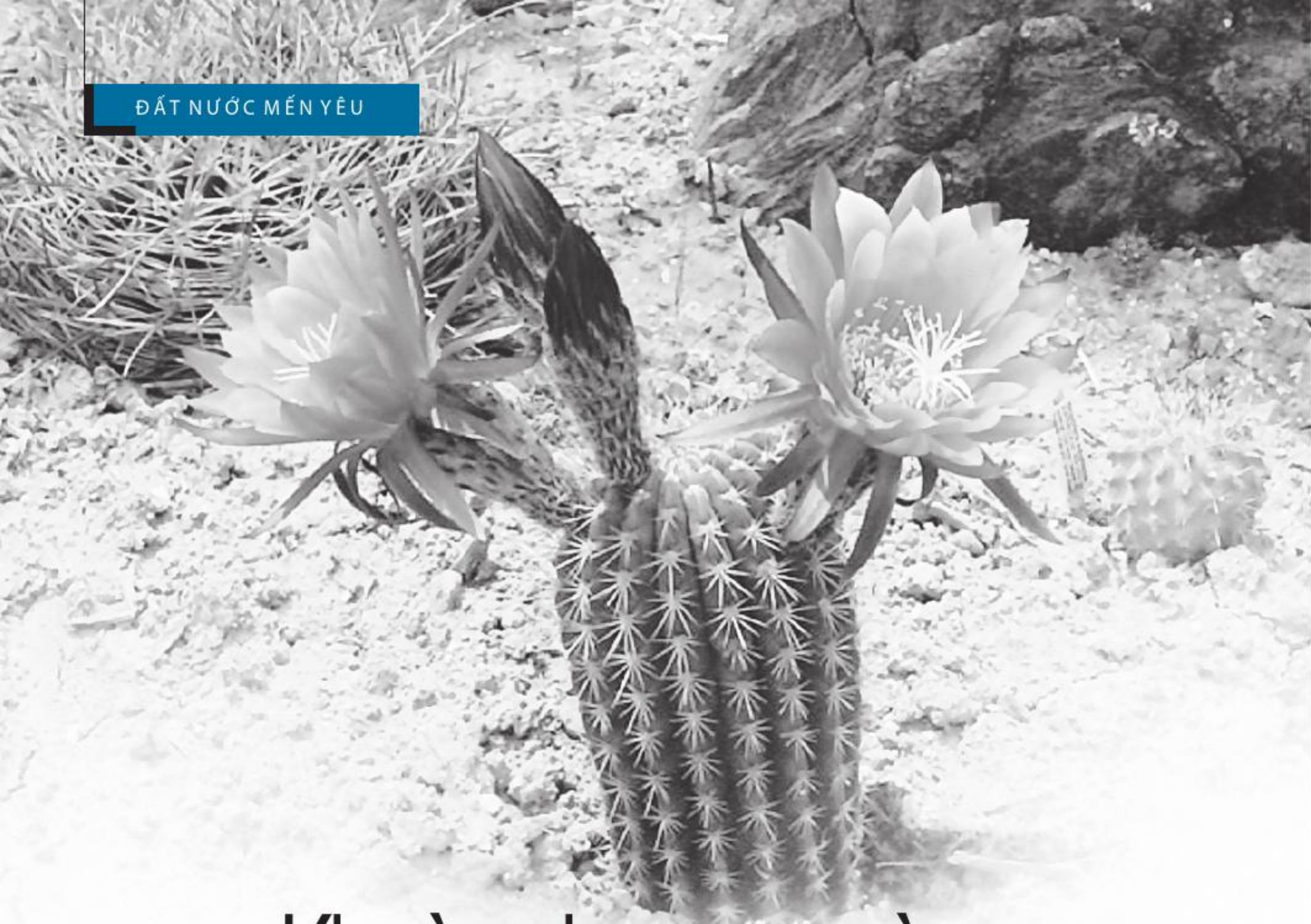
Mùa đông, những đứa trẻ như tôi ngày ấy cứ mót từng cọng nắng mà mãi chơi đến cạn chiều. Để rồi khi mẹ thúc giục tắm tấp thì lại nản nỉ đến tối vì sợ nước lạnh. Bỗng nhiên thèm nghe tiếng mẹ quở phạt la rầy, nhưng vẫn cặm cụi xuống bếp đun sôi ấm nước để giúp

con trẻ xua đi cái lạnh. Hình ảnh đó, kỷ niệm đó, cứ như ăn sâu vào trí nhớ, để rồi mỗi một mùa đông lại đến, lại mơ thấy dáng mẹ ân cần xoa đi nỗi sợ cái lạnh của trẻ nhỏ. Những lần hồi tưởng như vậy, khóe mắt ươn ướt lúc nào chẳng hay.

Dường như mùa đông sinh ra là để người ta biết trân trọng từng khoảnh khắc bên nhau. Tôi vẫn thích được vui mình vào lòng mẹ mà hít hà cái mùi da thịt ấm áp, được nép sau lưng ba mỗi khi có gió lạnh ủa về hay những lúc ngồi quây quần bên mâm cơm còn nghi ngút khói, nghe ông bà kể những chuyện xa xưa mà một đứa trẻ như tôi chưa từng trải nghiệm.

Những kỷ ức đó là hành trang để tôi trưởng thành, như cây bàng mỗi độ đông về đều trút xuống đất những chiếc lá đỏ au, thì tuổi thơ cũng cần phải thay những lớp áo mới như vậy để mà khôn lớn. Những tháng ngày sống xa quê nơi phố thị mới thấu cái sự cô đơn và cái sự lạnh lẽo đúng nghĩa mà mùa đông mang lại, đi kèm đó là nỗi nhớ quay quắt được trở về đoàn tụ bên gia đình mà thậm chí hơn cái ấm áp của tình thân. Và cũng là để một lần nữa nghiệm ra rằng, chỉ có đi xa thì mới biết nhớ, biết quý và biết trân trọng từng giây phút thân thuộc như vậy. Và mùa đông đã làm đúng vai trò của mình khi gợi lên trong lòng mỗi người những giá trị tình cảm thiêng liêng cứu mang suốt hành trình năm tháng.

Chiều, ngồi nhìn những chiếc lá bàng đỏ au theo gió rơi đầy góc phố, chợt thèm da diết cái ảnh lửa tuổi thơ năm nào cùng những củ khoai lang luộc chung với đám bạn. Tôi nghĩ, rằng mỗi người đều giữ cho riêng mình một ngọn lửa. Ngọn lửa để sưởi ấm, để soi rọi và dẫn lối trong những lúc chông chênh, hoang hoải. Ngọn lửa nhắc nhớ kỷ niệm, nhắc nhớ dáng mẹ, bóng cha, và cả những điều đơn sơ thân thuộc, để sống và yêu hơn những khoảnh khắc mình đã có. ■



Khuà phong cằn t rêu cằn

LÊ VŨ TRƯỜNG GIANG

Về Điện Lộ vào một ngày tháng Năm nắng hực trắng cát hun hút trải dài suốt mùa hạ biển, cát chạy mãi dưới chân, tự dưng gợi cho tôi chút cảm mến vùng đất lạ. Một lần được in chân vào mặt cát là một lần giao hòa với miền quê hương mật. Cồn cát nặng gót mẹ gánh gồng đi chợ sớm, nặng gót em những giờ đến trường nắng đổ mồ hôi.

Những người nghèo ở Tân Hội gắn bó với cát, với Bàu Rò nước đọng đầy xanh thắm. Bàu nước ngọt ấy hình thành giữa cồn cát, nhiều cá tôm mùa nước lên chen chúc nhau bò chơi trên cát. Mùa khô nước cạn, đất bùn màu mỡ trở thành ruộng hoa màu ngọt tươi hơn đất nào hết ở Ngũ Điện. Xưa, bàu nước này còn có trăm chim về quần tụ, đất lành nguyên vẻ hoang sơ. Nay, người dân còn lập những trang trại vịt quanh bàu, tiếng kêu của đàn đàn lớp lớp bầy thủy cầm phá tan không khí hoang vắng nơi bàu cát.

Dọc con đường cát, những người đàn ông lực lưỡng vui mình trong cát sâu, đào xới những lớp cát tìm phế liệu kiếm sống qua ngày. Đôi người dùng những con bò kéo những xe cát đầy dùng vào mục đích xây dựng nhà cửa. Cát đi theo bước chân ai, dạo chơi qua những miền đất lạ, bao khung cảnh vàng tươi hoa nắng đón chờ cát. Cát theo chân tôi, vàng óng ánh giữa nẻo phù sa Ô Lâu từ ngàn năm đã êm ả chảy qua đất lành.

Trước mặt Điện Lộ, sông Ô Lâu trong xanh chảy qua êm đềm với chiều dài khoảng 3km. Dòng sông mang phù sa màu mỡ từ vùng rừng núi phía Tây Thừa Thiên-Huế đổ về phá Tam Giang. Đoạn qua Điện Lộ đã là hạ lưu, gần cửa sông Ô Lâu đổ vào phá, lòng sông nơi đây mở rộng, hai bên xanh mượt màu cây. Nguồn nước Ô Lâu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Sông hiền lành là vậy nhưng những ngày lũ lụt cũng gầm thét vang trời, nước dâng lên quấy xóm quấy làng, chia cắt đường sá. Ngày tôi ra Điện Lộ, hoa

sen giữa hạ nở hồng cánh đồng. Dăm con thuyền bé chèo nhẹ, lướt qua những chiếc rở bà dựng choán góc sông. Gió thổi mát rượi, mang nguồn thơm của sen, của lúa trở đồng đồng xông nồng cánh mũi. Làng quê rất gần gũi, rất thơm, thấm trong máu thịt như thể là nhà, là cố quận. Dừng lại trên cầu Hòa Xuân, nhìn trời nước thấm vào đáy mắt, lòng người se lại. Nắng chầm chậm rười rối sắc vàng nhuộm sông, ao sen, đồng lúa. Xa xa, trong màu mây xám nhạt, những độn núi sừng sững góc trời chạy dọc một rặng xanh. Ở phía Tây, Trường Sơn một dải chắn ngang chân trời màu tím đậm. Bạch Mã xa kia mây cuộn trắng đầu. Huế như gần lại từ điểm nhìn của vùng bãi ngang. Ngày xưa, những bước chân di dân khai hoang mở đất đầu tiên hoặc là từ biển cập bờ, hoặc theo vùng sông nước, đâm phá từ phía Đông tiến dần về phía Tây. Vùng Ngũ Diên hay Diên Lộc là nơi những bước chân đầu tiên dựng làng lập ấp của người Việt từ Bắc vào. Những xóm làng mọc lên trên cồn cát hoang vu, bên sóng biển, bên những dải đất phù sa chua mặn, rồi ruộng, rồi đồng, màu xanh choán dần khoảng vàng đen cằn cỗi của cát, của bùn.

* * *

Về đây Tân Hội những xóm nghèo mỏng dính bên chí sống mãnh liệt bên cồn cát trắng, bên biển xanh trong. Cát xô trước thềm nhà, trải ra những con đường bát ngát về những miền xa duyên hải. Dải cát Diên Lộc ôm vành biển hiền hòa tự ngàn đời vỗ giã du ca. Cát chạy mãi, rào rạt gào dưới chân những hàng phi lao khắc khổ. Cát bay qua nóc những ngôi nhà ngư phủ đã mục đi vì nắng muối. Từ cát tỏa ra mùi của cỏ cây hoang dại, thứ hương buồn bã của những cây cỏ đậm chất tinh dầu nơi mộ địa. Tất cả dường như cúi mình trước bóng xương rồng trên trắng cát. Xương rồng, loài cây chí cốt muôn đời với cát bỏng, trung kiên và sâu đậm. Về Diên Lộc nhằm dịp những bông hoa xương rồng nhụy xanh cánh trắng mang ngàn năm ánh sáng nở biếc bình minh. Nếu như cát là niềm tự do giữa vùng bãi ngang Ngũ Diên mặc sức chạy nhảy xuống đầm ra biển, thì hoa xương rồng là giọt nước mắt vĩnh hằng trên triển cát.

Cát nghe gió kể về câu chuyện cổ tích nghìn đời của nỗi đau thất lạc mẹ con. Hạt cát buồn tắm ướt mình dưới đầu sóng. Tất cả lặng yên bỏ mặc tiếng ca của sóng hát xanh bến bờ đi qua, vùng đất lạ, cánh chim và những con tàu. Trên vùng cát mênh mông trắng chiếu Diên Lộc, những hoang liêu thức giấc, gọi tên mình trong nỗi ngơ ngác của con gió lạc bầy. Tôi lang thang khắp trắng cát và phát hiện vô số bụi xương rồng mọc hoang trên cát, chạy vào cồn mỏ, ra tận bãi biển. Hơi biển mặn đầy lòng, nụ xanh ngậm ngùi trong tay như thở những tàn hơi cuối cùng đầy mưa nắng. Hồi ức về bữa rượu bên bãi trắng sáng vùng cửa Thuận, rượu từng chén chèo lên môi. Trắng tan trong rượu, tai

chạm tiếng chuông chùa, tiếng kinh cầu chấp chới... Ngoài kia sóng vỗ bến bờ, bóng ai bay trong phách nhạc run lạnh mộng. Hoa xương rồng quắt queo trong tay như giọt nước mắt héo. Loài xương rồng đến kiêu giã với niềm vui, cả một năm mới cho ra hoa quý nhưng chóng lụi tàn, trả lại nét nguyên sơ của xác thân khắc kỷ.

Giữa màu xanh bạc sồn của loài xương rồng, cuộc sống êm đềm diễn ra từng giây từng phút. Trong từng đường gân, gai nhọn, chú kiến vàng vội vã gồng gánh thức ăn về tổ ấm. Bên bông hoa chớm nở, chú ong mật lẹ làng tách cánh. Tất cả tìm tìm lối riêng mình, cách này hay cách khác để tồn tại giữa thế gian, dù khắc nghiệt, dù nguy khó. Trên con đường ngập cát, hời mản dề để nhận sự lặng thinh, hời xương rồng để nghe những mầm xanh khe khẽ cựa mình trong đất. Thứ nhựa đời rất thật gắn kết những thất bại và nỗ lực, gấn màu xanh lên cát khô cằn. Và dù bóng tối đổ đầy từng hốc mắt, xương rồng sẽ đứng như một người hiến binh trên cồn cát vàng nhòa đêm miền lộng gió.

Có những thân xương rồng bị thời gian đốn gục, úng đi, rơi rụng khỏi phần thân gốc, hoại mục rồi biến mất, lẫn hòa vào cát. Số ấy thường rất ít, thay vào đó là sức mạnh sinh tồn ghê gớm của xương rồng. Một sự đồng hiện giữa hình tượng cây xương rồng trên cát như Hartari – hình ảnh người chiến binh sa mạc đầy niềm tin tâm linh mãnh liệt, sống bất khuất như xương rồng ngay cả trong trái tim người khác, mà tôi có lẽ là cô gái Lalla, yêu si mê và cuồng dại con người của cát, của sa mạc ấy bởi ngòi bút sinh động của J.M.G Le Clézio cất công tạo dựng. Một chiếc thân vô tình bị ngắt bỏ có thể mọc thành cây mới trên cát. Hay như người ta cắt một khúc xương rồng treo trước cửa nhà để trừ tà, màu xanh của cây cứ thế mà xanh mãi dù chẳng được chạm đất. Xương rồng ít khi phải đi tìm chiếc bóng của mình, dường như sự chết bất động ngay trên chính thân thể đầy gai nhọn. Hoa xương rồng trơ gan đứng giữa trắng cát không một bóng cây, cánh trắng nhụy xanh ngạo nghễ trong nắng hè.

Bên cây xương rồng rộ hoa giữa cồn cát trắng áo mây, tôi đánh rơi một nụ cười chìm sâu trong lòng cát Diên Lộc. Những khắc khoải trôi dạt, vực cô đơn vào vòng xoáy ký ức mịt mù. Nhớ bước chân một người lặng lẽ đi trên cát, trong bóng nắng chiếu với nụ cười mùa thu biển. Đêm Diên Lộc vội đến, tôi tạm biệt người bạn chạy xe dưới đôi hàng cây keo lai, ánh trăng thượng tuần leo lét thấp phía trời xa, nhuộm lên đôi cồn cát trắng xóa màu đêm. Hơi biển nồng ủa vào cánh mũi và theo trắng tan vào đáy mắt mẩn mẩn. Chợt nhớ câu thơ Xuân Quỳnh “Ngọn gió bông khi đi thành nỗi nhớ - Cát khô cằn ở mãi hóa yêu thương”. Biển, trắng và cát, những thứ lặn tìm được dưới đáy cuộc người đầy vội vã, chìm quên đi những mộng ước trình sơ ngày nào ánh trăng bạc duềnh loang bên bến bãi. ■

Tư tưởng Phật giáo trong trò chơi và diễn xướng Yu-kê của người Khmer Tây Nam Bộ

1 Người Khmer Nam Bộ theo Phật giáo Nguyên thủy Theravada, một tôn giáo mới du nhập từ thế kỷ XIII nhưng đã thay thế đạo Bà-la-môn, chi phối rất sâu sắc đời sống của người Khmer. Đối với người Khmer, Đức Phật là chỗ dựa tinh thần vững chắc nhất, là đáng thiêng liêng nhất, còn sư sãi là những người thay Đức Phật để hoàng hóa độ sinh, vì vậy rất được mọi người tôn kính. Nam giới Khmer đều được trải qua một thời kỳ tu tập tại chùa để trở thành một con người hoàn thiện về nhân cách, phẩm chất, khả năng.

Các lễ hội của người Khmer bao gồm hai loại chính là lễ hội nông nghiệp - ngư nghiệp và lễ hội tín ngưỡng - tôn giáo. Theo truyền thống, người Khmer phân chia lễ hội của mình thành hai loại là lễ hội văn hoá - lịch sử (*pithi*) và lễ hội có màu sắc Phật giáo (*beân*). Các lễ hội văn hoá - lịch sử bao gồm lễ Tết (*pithi Chôl Chnam Thmây*, 14-15-16/4 dương lịch, gồm nghi lễ đắp các núi cát và tắm Phật, tảo mộ ông bà, vui chơi), lễ cúng tổ tiên (*pithi Sen Đôn-ta*, 29/8-1/9 âm lịch Khmer), lễ cúng trăng (*pithi Sâm Peak Preach Khe*, còn gọi là lễ đút cốm dẹp - Oc-om-bok, 15/10 âm lịch, gồm nghi lễ cảm tạ thần Mặt Trăng bảo hộ mùa

màng, điều hòa thời tiết, đem lại ấm no, tổ chức đua ghe ngo - *Um tuk ngo*)... Các lễ hội có màu sắc Phật giáo bao gồm lễ Phật đản (*beân Pisakh Bâuchea*), lễ nhập hạ (*beân Chuôl Vâssa*), lễ cầu phước (*beân Đa*), lễ hội linh (*beân Pchum Bôn*)... Ngoài ra, người Khmer còn có các nghi lễ vòng đời như lễ cắt tóc (đầy tháng), lễ giáp tuổi (12 tuổi), lễ đi tu báo hiếu (*Neak*), lễ cưới (*Pithi Apea Pipea*), lễ chúc thọ, và lễ tang (*beân Sôp*), ...

Điều đáng chú ý hơn nữa là gần như tất cả các hình thức sinh hoạt của đồng bào Khmer đều gắn liền với tư tưởng Phật giáo, từ các lễ hội liên quan đến Đức Phật cho đến các hoạt động mang tính dân gian. Để hiểu sâu thêm vấn đề này, trong bài viết của mình, chúng tôi tìm hiểu những yếu tố Phật giáo chi phối các trò chơi và nghệ thuật diễn xướng của người Khmer.

2 Ở trò chơi dân gian, hình thức đi mê cung (*đơ pum pol*) thường tổ chức mỗi khi có lễ tết hay khánh thành chùa được xây dựng từ câu chuyện giữa Phật và tướng cướp Angulimala trong Phật thoại. Theo đó, các nhà sư dùng tre, xây cắm thành



THẠCH BA XUYỀN

999 cây tượng trưng cho 999 ngón tay của Đức Phật, rồi buộc dây chằng chặt tạo thành một mê cung. Người đi chùa thường cùng nhau vào chơi trong mê cung ấy. Người chơi, khi đi vào mê cung không được bước ngang dây. Cả đoàn mấy chục người ai muốn chơi thì tham gia. Trò chơi dùng để thử trí người chơi. Có người đi mãi cứ quần quanh mà không sao ra được. Người ta cho rằng những người ấy lỗi lầm chưa rửa sạch...

3 Loy Protip là hình thức thả đèn nước. Trò chơi này gắn liền với lễ Loy protip, tổ chức vào ngày rằm tháng 9 âm lịch Khmer, sau ngày Xuất hạ (*chénh vô sa*).

Loy protip là một lễ nghi có xuất xứ từ Phật giáo, theo truyền thuyết là cúng chiếc răng nanh Phật Thích-ca được rắn thần Naga cất giữ nơi Long cung; ngoài ra đèn nước cũng tượng trưng cho hàm răng dưới của Đức Phật để lại hạ giới độ trì chúng sinh. Lễ hội còn mang ý nghĩa là để tạ ơn thần mặt đất (*pres thônri*) và thần nước (*pres kông kea*).

Đèn nước "protip" thường là một chiếc bè làm từ cây

chuối hoặc tre được lắp ghép thành chiếc thuyền theo mô hình chùa tháp và các loại thú vật với nhiều hoa văn trang trí lộng lẫy, bên trong thả nhiều đèn cầy. Lễ vật cúng là gạo, muối, các loại sản vật và trái cây. Sau khi bày biện các thứ lễ vật người ta tiến hành làm lễ, các vị sư tụng kinh tưởng nhớ đến Đức Phật, xong vị Acha chủ lễ đốt nhang, đèn cầy rồi nói lên lòng biết ơn của đồng bào đối với vị thần *Koong Kea* (thần nước) đã đem lại mưa thuận gió hòa và mong thần ban cho mọi người sức khỏe dồi dào, thời tiết thuận lợi để đồng bào hưởng một mùa bội thu trong năm tới, đoạn người ta khiêng Protip thả trôi theo dòng nước. Nơi thả Loy protip thường là đoạn sông hay kênh rạch nơi cộng đồng cư trú, trong quá trình hành lễ Loy protip còn có sự biểu diễn của dàn nhạc ngũ âm *plêng pin peth* và đội trống *Chhayăm* phụ họa, tống tiền làm cho không khí buổi lễ thêm trang trọng.

4 Loại hình diễn xướng Yu-kê

Hai đề tài được các vở diễn Yu-kê khai thác nhiều hơn cả là các giai thoại liên quan đến Đức Phật, các vị sư sãi (Đức Phật thuần phục Voi dữ, Tam Tạng thỉnh kinh...) và truyện cổ với tư tưởng ở hiền gặp lành ác giả ác báo. Vở diễn quen thuộc được trích từ trích đoạn từ truyện dân gian *Reamker*. Đây là một tác phẩm có giá trị và ảnh hưởng lớn trong nền văn hóa Khmer.

Quá trình xuất hiện của *Reamker* - một phiên bản của sử thi *Ramayana* trên đất nước Campuchia như thế nào thì đến nay nguồn tài liệu còn lại không ghi rõ. *Ramayana* đã trở thành *Reamker* của dân tộc Khmer. Vốn là một văn phẩm Bà-la-môn, nay *Reamker* thành văn phẩm Phật giáo, với hình thức sử thi nhưng lại đầy chất tự sự văn vần. *Reamker* lại mang kết cấu và trục nhân vật như những truyện thơ truyền kỳ. Truyện *Reamker* ghi nhớ một thời kỳ rất quan trọng trong lịch sử xã hội và văn hóa Campuchia, thời kỳ ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ và xây dựng vương quyền Campuchia.

Bên cạnh đó các truyện cổ tích theo motif người bất hạnh nhờ sự giúp đỡ của Đức Phật để có được hạnh phúc cũng xuất hiện trên sân khấu Yu-kê như: *Neang Mô-rô-nắc Mê-da*, *Chạp tế*, *Chau Thông - Chau Sanh*... Xét cho cùng thì tư tưởng của dân gian chịu sự ảnh hưởng và chi phối không nhỏ từ quan niệm nhà Phật.

Từ đề tài trên, các nhân vật trong các vở diễn Yu-kê cũng hình thành hai tuyến thiện - ác rõ rệt, để khi kết thúc, thiện luôn thắng, luôn tồn tại. Ác, tà bị tiêu diệt hoặc loại trừ ra khỏi đời sống.

5 Tóm lại, trò chơi dân gian và nghệ thuật diễn xướng Yu-kê là một nét văn hóa phong phú, quý giá.

Bởi ở đó, nó phản ánh nhiều khía cạnh đời sống tinh thần của người Khmer. Tư duy, chuẩn mực và cách ứng xử của đồng bào Khmer đối với thiên nhiên, xã hội và con người đều ít nhiều được gửi gắm, truyền tải, trong đó tư tưởng Phật giáo luôn in dấu ấn đậm nét. ■

Giấc đông

KIM HOA

Vàng thoi mùa lá rụng
Tiết trở chớm sang đông
Chút se lạnh ngấm lòng
Bâng khuâng ghim đáy mắt.

Nghe từ miền xa lác
Gió khẽ khàng ru cây
Sương giăng lối cỏ gầy
Đêm về gieo thương nhớ.

Khúc tình ca dang dở
Gọi thầm giấc liêu trai
Chìm trong nỗi u hoài
Đắng lòng theo năm tháng.

Bước chân nào quên lãng
Cho tím cả vùng môi
Mắt nói không thành lời
Đông về...! Ai ru giấc?

Phố đêm

NGUYỄN TỪ

Đêm nay trời đầy sao
Thấp sáng nền trời cao
Dắt dìu hơi chuông cổ
Lòng lắng bổng xôn xao

Trời khuya sương hờ hững
Thấm ướt lạnh vai mềm
Một mình trên phố vắng
Hui hắt bóng hoa đèn

Xa rồi những ngày cũ
Dấu xưa đã mịt mờ
Người xưa còn bao mấy
Tiếc nuôi rồi ngăn ngơ.

Tâm ân mù sương

TRƯỜNG KHÁNH

Từ trong tâm bão trở về,
Cuồng phong nghiệp báo náo nê đáng ai.
Bờ mê - bến mộng nổi dài.
Tỉnh ra chợt thấy tương lai xa vời...

Ta đi tìm dấu mắt môi,
Mơ vùng tuổi đại đầy vui nỗi buồn.
Nhật từng trang mộng tròn vuông,
Ép vào tâm tưởng mờ sương khói chiều.

Vỡ về giấc ngủ áp yêu.
Nghe trong tiền kiếp ít nhiều xót xa.
Thôi xin cạn chén quan hà,
Về chung một lối chỉ ta với mình.

Gĩa từ ảo ảnh lung linh,
Còn chẳng một chút Đạo tình mến thương.

Biển khát

PHAN THÀNH MINH

Ở đảo chìm đêm nằm thấy đất
Đất ngọt ngào hương vị phù sa
Bát cơm thơm mùi quê ngậy ngát
Ngỡ gặp em trong ngọt lịm dưa cà

Ở đảo chìm đêm tìm thấy nước
Nước nếp gió chiều
Nước ả sương khuya
Đón lồng mây đông đưa mưa về đất
Gấp rau xanh mồ hôi lính đầm đìa

Đá Lát, Núi Le, Thuyền Chài, Tiên Nữ...
Cột mốc chủ quyền Tổ quốc giữa phong ba
Sóng nhân ái đề lên sóng dữ
Đá ngầm trở đoá tình ca

Biển lắm nguy nan nhưng biển là nhà
Em chẳng là nước nguồn sao anh mong đến khát
Đi hết cuộc đời nhưng yêu thương không hết
Hoa biết sẽ tàn nhưng vẫn nở vì nhau

Bạn đảo chìm là những cánh hải âu
Dài rộng quá biển chùng không bờ bến
Có lẽ thế nên tình yêu muộn đến
Vắng cánh buồm ánh mắt cũng cô đơn.

Khúc ru đông

TK.VY TIỂU

Khúc ru đông dầm nước,
Mắt được dầm dài trôi,
Nghe khúc ru bồi hồi,
Giữa khoảng trời đông đến.

Gió mưa đang hòa quyện,
Giá lạnh dần bước về,
Dòng rét đông lê thê,
Nặng nề lần bước tới.

Ta có chờ, có đợi?!
Vội vội khúc ru buồn,
Ngoài trời vẫn mưa tuôn,
Nước ngập tràn muôn lối.

Khúc ru mưa vội vội,
Chấp chới giọt sầu đông,
Nghe giá buốt quặn lòng,
Đông qua ai chờ đợi?!

Từng sợi mận mà phai,
Phiêu du mây dầm dài?!
Dường như đông đến muộn,
Ai nhớ - và quên ai?!

Đông mãi hoài đi, đến,
Khúc ru khản giọng buồn,
Dáng gầy hao lưu luyến,
Mây phủ chiều mưa tuôn.

Ngày đông cũ

TỊNH BÌNH

Nghe rét luồn khe cửa
Gió vờn lá khô xoay
Dường như mùi khói cũ
Chập chờn trong chiều nay
Lối xưa đường sương vắng
Có bước chân ngại ngần
Rẽ trúc về xóm nhỏ
Mà nghe lòng lâng lâng
Đi tìm ngày đông cũ
Trúc hiên đông đưa xanh
Đi tìm ngày đông cũ
Hoa lau nở trắng cành
Cánh đồng khô rơm rạ
Mỏng manh làn khói xa
Bếp chiều ai nhen lửa
Ấm áp như hồn ta...

Bữa tiệc đãi bạn không thành

TRẦN KIÊM HẠ

Sau một hồi vòng vèo, chiếc xe du lịch dừng lại trước ngôi nhà tranh, tường gạch loang lổ. Từ trên xe bước xuống một người đàn ông thấp đậm. Đứng trước cái cổng tre ọp ẹp dôi mắt nhìn vào bên trong khoảng sân vắng lặng, anh ta toan hỏi vọng vào thì hai chú chó đang nằm ghếch mồm trên cái ngạch cửa phát hiện có người lạ lao ra sủa dữ dội. Nghe động, chủ nhà đang cặm cùi cuốc đất sau vườn, lật đất buông cuốc chạy ra cổng xem sự thể. Thấy nhà có người, khách lạ mừng rỡ hỏi: *"Thưa, đây có phải là nhà thầy giáo Hoài dạy trường làng không ạ?"*. *"Vâng, tôi đây"*. Như để cho chắc, khách hỏi thêm lần nữa: *"Anh là tác giả bài phóng sự 'Một vùng quê không bình yên' vừa được đăng báo?"*. Nghe khách nhắc đến loạt bài tâm huyết của mình, Hoài rõ ràng đáp: *"Đúng... đúng, mời các anh vào nhà xơi nước đã"*.

Khách lớn nhỏ cả thầy sáu người. Người đàn ông khi này tự giới thiệu mình là trưởng đoàn. Sau đó anh ta chìa tay giới thiệu từng người trong đoàn với Hoài: *"Chúng tôi là dân làm báo ở miền Nam ra. Làm ở tờ báo vừa đăng bài của anh đó. Đây là bà xã tôi. Đây là anh Trưởng ban Công tác bạn đọc. Anh này là tài xế. Và đây là hai đứa nhóc con chúng tôi; sẵn dịp công tác, tôi cho các cháu về vùng quê chơi một chuyến"*.

Trên bức ngựa gỗ cọc cách giữa nhà, khách và chủ nhanh chóng gần gũi nhau bởi họ có chung tiếng nói là thích viết lách. Họ bàn luận sôi nổi về bài báo của Hoài nói về những phận đời ở quê anh đã nghèo lại còn gặp "eo". Và sau khi trao cho Hoài sổ tiền nhuận bút loạt bài báo đó, anh trưởng đoàn không ngại ngần đề nghị: *"Anh cho chúng tôi nghỉ lại đây vài ngày nhé? Đến những nhà nghèo khổ trong vùng mà bài báo anh đã đề cập, giúp họ những việc gì có thể"*. Hoài há hốc mồm. Nghĩ hoàn cảnh nhà mình quá nghèo, hàng đêm cả nhà "quây quần" trên chiếc giường tre ọp ẹp không biết gây sạm lúc nào. Biết bố trí khách ăn ở ra sao, khi mà chuyện vệ sinh cả nhà anh còn phải giải quyết ngoài vườn? Biết tâm tư chủ nhà, anh trưởng đoàn khoát tay lia lịa nói: *"Không sao, không sao... đừng ngại. Là dân làm báo chúng tôi sống sương gió quen rồi. Và lại cũng đem theo nhiều thứ đủ cho cả đoàn sinh hoạt dọc đường vài ngày mà"*. Nói rồi không đợi Hoài đồng ý, anh ta hối thúc người trong đoàn ra xe đem đồ đoàn vào. Mỗi

người mỗi việc, chưa đầy giờ sau thì "chỗ ăn, chỗ ngủ" đã xong và cái nhà vệ sinh bằng vải bạt cũng được mọc lên, vuông vức ở một góc vườn.

Chiều ấy, hai đứa con Hoài đi học về cứ đứng thập thò ngoài ngõ. Chúng ngạc nhiên khi thấy hai đứa trẻ cùng trang lứa ở đâu mới tới nhà mình mà đã chơi thân với con Vàng, con Vện đến thế! Anh trưởng đoàn thấy vậy bèn kêu hai đứa con mình ra cho chúng làm quen với nhau. Tuổi thơ thật hồn nhiên, vài phút sau là tiếng cười đùa đã rộn rã khắp sân. Hai con chó cũng không chịu kém, sủa ăng ẳng, chạy lăng xăng tranh bóng với lũ trẻ. Chơi bóng chán chê, chúng đưa nhau ra con suối đằng sau nhà nghịch nước. Và khi chúng từ suối về, Hoài nhìn mà không nhìn được cười. Tắm xong lũ trẻ chơi trò cải trang, đổi áo quần cho nhau khiến Hoài nhận không ra. Hai đứa con Hoài được mặc quần áo đẹp đẽ hơn hờ đã đành, hai đứa con của khách khoác những chiếc áo vá chằng vá đụp mà mặt mày rạng rỡ không kém. Hai con chó lần đầu tiên được tắm sạch sẽ, chúng quẩn quýt bên lũ trẻ không rời nửa bước.

Mấy ngày đoàn khách lưu trú nhà Hoài, lịch làm việc của họ kín mít. Bận bịu là vậy nhưng vợ anh trưởng đoàn chưa một lần để vợ Hoài phải vào bếp. Chị nói giọng miền Nam thật dễ nghe: *"Chị làm đồng đã oải lắm rồi, để cơm nước em lo cho..."*. Trái với sự lo lắng ban đầu của vợ chồng Hoài, các vị khách tỏ ra thích hợp cảnh sống đồng quê lắm. Thích tắm suối và đêm nào cũng tản bộ lên nương ngắm trăng lên... Cả việc ăn uống của họ cũng đơn giản. Canh rau tập tàng nấu với vài con tôm, con cá do Hoài tranh thủ quăng chài ngoài suối; hoặc nắm rau, mớ lá hái trong vườn đem xào, nấu với mấy con ốc, con cua vợ Hoài bắt ngoài đồng về. Thêm đĩa cà nướng hay đĩa dưa cải muối nữa, vậy mà bữa nào họ cũng xuýt xoa khen ngon đáo để! Về phía gia đình Hoài cũng vậy. Được ăn những thứ lạ lắm cả đời chưa hề thấy của khách mang từ miền Nam ra, như kẹo dừa, mực khô, xúc xích, Lạp xưởng... mẹ Hoài mặt ngời hạnh phúc. Bà rủ rỉ đi khoe khắp xóm: *"Tui có chết cũng mãn nguyện lắm rồi các bác ạ!"*.

Thời gian trôi cái vù. Chỉ còn hai ngày nữa là khách sẽ rời nhà Hoài. Và giờ đây thì họ đang say giấc nồng ở

gian nhà trên. Ngoài trời con trăng mười sáu đã chếch đằng tây. Gió núi từng cơn lạnh lùng tràn về làm mái tranh nhà Hoài rung lên xào xạc. Đâu đó gà rừng đã óc ách gáy. Hoài không ngủ được bởi cái nếp nghĩ chần chu của một thầy giáo trường làng: *"Họ là dân thành phố mà sống tình cảm quá. Đến từng nhà nghèo khó chia sẻ tâm tư, giúp đỡ tiền bạc, sách vở cho học sinh nghèo trong vùng vượt khó. Vậy thì khi họ ra về, mình phải thay mặt dân làng đối đãi sao cho trọn cái tình với họ chứ. Mấy lít mật ong rừng làm quà đã có rồi, nhưng một bữa tiệc chia tay thì biết xoay xở sao đây, khi mà nhà mình nghèo quá!"*.

Hoài giận vu vơ vợ mình. Tại cô ấy nhanh nhẩu gộp món tiền nhuận bút, tiền lương mình vừa lĩnh và tiền vừa bán đôi bò đem đi trả nợ cái ào, chớ không thì ngày mai xách giỏ ra chợ là xong. Nghĩ đi nghĩ lại anh thấy thương vợ mình. Bởi nếu chậm trả cái món nợ ấy thì mùa tới nhà anh cầm chắc mất đứt mấy sào ruộng khoán, điều làm vợ chồng anh mất ăn mất ngủ mấy tháng nay. Chuyện là hơn một năm trước, sau cái

giỗ đầu của bố anh thì mẹ anh tự nhiên liệt nửa người. Công mẹ đến trạm xá thì người ta bảo anh phải đưa lên tuyến trên. Tang cha đã nhẵn tiền, muốn chữa bệnh kịp thời cho mẹ thì phải vay nóng tiền. Sau đó, dù tháng lương nào Hoài cũng "trình diện" lão chủ nợ đại lý gạo chợ xã, nhưng mới đây lão ta nói một câu thật rắn: *"Vụ tới nếu không trả hết, buộc tôi phải cho người tới canh tác mấy sào ruộng của thầy đó nghe..."*.

Sáng ra để giúp khách hoàn tất công việc từ thiện cuối cùng, Hoài bảo vợ thay mình dẫn khách đến thăm một gia đình đặc biệt khó nằm dưới chân núi. Gia đình đó có hai con trai mắc di chứng chất độc da cam, đêm đêm không ngủ được họ cứ gào rú từng cơn nghe như loài sói gọi đàn đến rợn người. Trước đây họ ở trong làng, vì sợ xóm làng bất an nên chuyển lên đó. Và cứ mỗi lần lên đó về là Hoài thấy lòng mình thêm trĩu nặng. Anh dặn vợ: *"Nhớ đưa khách thăm cái thác nước nằm dưới chân núi cho họ thư giãn, bớt nặng lòng, nghe. Rồi cứ nhẩn nha đợi trời mát hãy về; một mình anh ở nhà lo liệu bữa tiệc, về sớm sợ không kịp"*.



Chiều ấy cả đoàn lê bước về nhà trong trạng thái đói meo. Vừa về đến đầu ngõ đã nghe mùi thức ăn xào nấu sục nức, khiến dạ dày ai nấy rạo rức. Tắm rửa xong, cả đoàn hân hoan ngồi vào chiếu tiệc được bày biện giữa sân. Trời chiều, gió núi lất phất quện mùi rượu gạo ủ men rừng thơm lừng đến... nghen nước bọt, hứa hẹn một bữa tiệc ngon miệng và đầy ắp thú vị. "Bếp trưởng" Hoài khá mệt nhưng lại sung sướng với ý nghĩ, đêm nay mình phải say với những người bạn đáng quý này mới thỏa lòng.

Mấy ngày nay, bốn đứa trẻ và vợ anh trưởng đoàn với hai con chó đã gắn kết với nhau thành những người bạn thân thiết. Từ ăn, chơi đùa, tắm suối, lang thang... họ không rời nhau nửa bước. Hôm nay vì đi đến nhà "người rừng" nên Hoài phải xích hai con chó lại. Giờ đây, dù rất đói nhưng hai đứa con của khách vừa ngồi vào mâm là nháp nhồm nhìn quanh. Xem hai bạn chó ở đâu để chia sẻ cho một khúc xương nhưng tuyện nhiên không thấy bóng dáng chúng. Ở mâm trên, rượu đã rót và cánh đàn ông chạm cốc cái "cộp" nghe thật khí thế. Giữa cái giây phút "linh thiêng" ấy thì vợ anh trưởng đoàn khều tay chồng: "Anh... hình như thịt chó!?". Anh trưởng đoàn nói khẽ: "Ừ... em vào nhà lấy vài món thức ăn khô ra ngồi nhấm nháp cho vui, khéo léo đừng để Hoài biết mà ảnh hưởng cuộc vui của bọn anh nghen". Ngồi bên, mẹ Hoài thấy khách không đụng đũa đến những món ăn, bà vô tư nói: "Ăn đi cô, chó nhà thịt chó không phải mua mô mà sợ của đánh bả". Hai tiếng "chó nhà" đã như... quả bom nổ giữa bàn tiệc! Tức thì mấy vị khách buông đũa nhìn kỹ thức ăn rồi quay sang nhìn Hoài dò hỏi. Và khi đã hiểu sự thật, mấy đứa nhỏ sùng sốt

đồng thanh la lên "Hả!" một tiếng rồi bàng hoàng rời chiếu tiệc, ôm nhau khóc thảm thiết. Khách ai nấy mặt mày buồn xo, lặng lẽ rời chiếu tiệc tản bộ ra sau vườn. Chỉ có anh trưởng đoàn là còn ngồi cụng ly với Hoài.

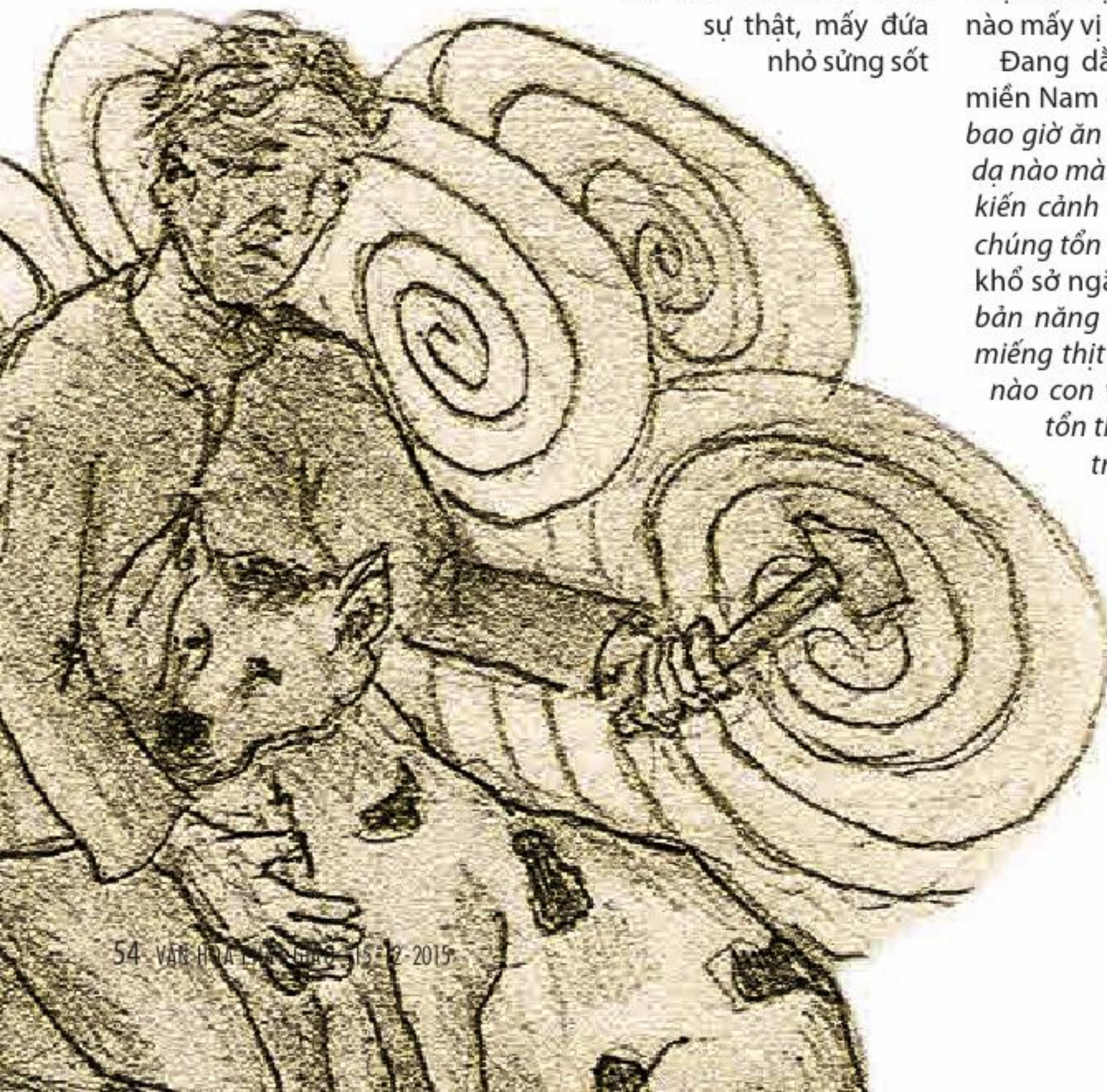
Đêm nay Hoài lại không ngủ được nữa rồi! Đêm trước, để thịt một con chó anh cũng trần trọc không chợp mắt được. Hai con chó cùng một mẹ được anh nuôi từ bé, cũng khăng khít và thương chúng nó lắm chứ. Tính nết chúng thật trái ngược nhau. Một con thông minh, đồ ai đem được thứ gì ra khỏi nhà mà chưa có sự đồng ý của chủ, nhưng khi đã ngủ rồi thì không còn biết trời đất gì. Con còn lại thì tính nết hiền lành, ai cũng thân thiện được, ngược lại rất tình ngủ, động một tí là sủa ầm lên đánh thức bạn dậy. Hai con chó bổ khuyết tính cách cho nhau thật là hoàn hảo. Thịt một con nghĩa là chấp nhận việc giữ nhà sẽ kém hiệu quả, trong khi nạn trộm cắp ở quê anh đang rộ lên từ khi tiệm internet về đến đầu làng. Vì quá quý khách mà anh đã chọn cái điều bất lợi đó, và mất công sức làm nên một bữa tiệc khá thơm tất, vậy mà kết quả ngược lại, hỏi anh không buồn sao được.

Cảm giác bẽ bàng xen lẫn tiếc nuối. Cái lý lẽ đúng sai đã làm tâm tư Hoài về khuya càng rối như tơ vò. Nuôi chó để làm thịt đãi khách là việc làm bình thường xưa nay ở quê anh. Quan niệm "vật dưỡng nhơn" là câu cửa miệng người làng có từ khi anh chưa sinh ra, và nếp nghĩ ấy đến nay vẫn vậy mà. Người ta quý khách lắm hoặc có việc đại hỷ mới thịt chó mình nuôi để đãi, lẽ nào mấy vị khách đây lại xem việc làm này là bất nhân?

Đang dần vật thì Hoài bỗng nghe giọng phụ nữ miền Nam đay nghiến chồng trong đêm: "Kẻ sĩ không bao giờ ăn những thứ làm tàn lụi tâm hồn mình. Lòng dạ nào mà anh ngồi nhai thịt con vàng kia chứ? Chúng kiến cảnh ấy em và con kinh sợ quá, có lẽ tâm hồn chúng tổn thương mất rồi...". Giọng anh trưởng đoàn khổ sở ngắt lời: "Em thừa biết anh không phải kẻ sống bản năng kia mà, dùng cảm lắm mới nuốt nổi mấy miếng thịt đắng ngắt ấy vào ruột gan. Hơn nữa đằng nào con vật cũng chết rồi, nếu xử sự không khéo e tổn thương lòng tốt của Hoài. Anh ta là giáo viên trường làng, nhà nghèo có đi đâu mà biết văn hóa ăn uống từng vùng miền!". Nghe anh trưởng đoàn tỏ lòng với vợ, Hoài thấy cay cay sống mũi...

Sáng tiền khách lên xe, thấy lũ trẻ bịn rịn với con Vện, Hoài nói: "Cho chú xin lỗi về chuyện đã làm các cháu buồn nhé. Chú sẽ không bao giờ làm thịt con chó còn lại nữa đâu".

Lũ trẻ đồng thanh hô lên: "A zé. Cám ơn chú!". ■





Hà tù boắt rong t oã

NGUYỄN NHÃ TIÊN

Có một thứ thanh âm dường như không bao giờ chịu tắt trong tôi, đã thế cứ mỗi lần xuân đến nó lại bời bời lên tiếng như tiếng mẹ bên sông gọi tôi trở về. Nhà tôi xưa ở bên kia dòng Vu Gia đối diện ngôi đình làng. Bởi thế bao đêm hát bội ở sân đình đã neo đậu vào ký ức tôi bát ngát những thanh âm tuồng tích. Thường là liền sau Tết, những gánh hát bội như: Bàu Toa, Ông Xã Đàm, Anh Hoàn... được làng tôi rước về hát kéo dài suốt cho đến lễ Kỳ yên vào rằm tháng Giêng. Vậy nên Tết nhứt ở làng tôi cũng vì thế kéo dài hơn những nơi khác..

Mà mơ ước của tuổi thơ thì Tết là cả một thiên đường. Cái thằng bé con loắt choắt là tôi có hiểu gì cho lắm tuồng tích *Ngũ Hồ Bình Liêu* hay *Sơn Hậu*, hay *Lý Phụng Đình*..., thế mà cứ mười đêm y như một, tôi chạy theo cha mẹ mình ra đình làng, rồi chen vào cho bằng được ở hàng đầu, sát bên sân khấu ngồi xem say sưa; thích nhất là những vai hề, vai tướng phép tắc tài ba tung hoành bay lượn trên sân khấu.

Cho đến một mùa xuân nào đó tôi không còn nhớ rõ, cũng như bao đêm hát bội ở sân đình, nhưng trời đất à! Tôi bắt đầu biết... rừng rưng! Cái nhân vật đã làm tôi bối hối xốn xang bao niềm xao xuyến không tên không tuổi ấy chính là nàng Trại Ba công chúa. Ôi chao, công chúa đúng là công chúa. Áo vàng kim tuyến lóng lánh mảnh trước mảnh sau kéo dài như cánh nàng tiên, dải lụa đỏ thắt ngang lưng, từng bước hài đi như nguyệt bước, võ nghệ tinh thông quyền phép cao cường mấy ai sánh kịp. Nhưng trước tình yêu, Trại Ba mong manh liễu yếu nhi nữ có ai bằng... Đây là sự mô tả nhân vật công chúa Trại Ba, mà cha tôi sau đêm xem hát bội về còn thức khuya ngồi bình phẩm bên bát nước ô tộ chè xanh do mẹ tôi nấu còn nóng hổi. Cứ sau mỗi lời bình là ông lại phì phò vừa thổi vừa uống như uống phải một thứ men say.

Còn tôi, gánh hát bội dọn đi lâu rồi, vậy mà đêm đêm vẫn cứ ngong ngóng về phía sân đình làng, nhận ra nơi ấy một quang vắng mênh mông đầy gió. Thường những lúc vu vơ như thế, tôi chỉ còn biết nhại theo tuồng hát



nghe ngao: *"Quá ải mau mau chơn bước. Dặm để từ nước nước, non non. Thờ chống đạo muốn vuông tròn. Dầu cho uống tuyết cũng ngon tấm lòng. Càng thường một gánh nặng vai. Cũng nguyện sông giải, non mài mà thôi"*. Đây là màn công chúa Trại Ba phi ngựa đuổi theo nguyên soái Địch Thanh, nước mắt lưng tròng tiễn người quá ải. Thuộc lòng đến vậy nên khối lần tôi bị mẹ mắng: không lo học hành, coi chừng mẹ cho ăn roi. Mẹ nói như vậy thôi chứ chưa bao giờ đụng đến roi vọt. Bao lần Tết, có những đêm chị em chúng tôi vừa phụ giúp mẹ gói nấu bánh, vừa nghe mẹ kể chuyện đời xưa, bất chợt có lúc mẹ ngẫu hứng đứng lên đóng vai công chúa Trại Ba hát cho cả nhà cùng nghe: *"Đờn đã im cầm sắt. Phận thêm đẹp xứng tùy. Đất tuy vẽ cuộc ba di. Trời khiến vầy duyên ngư thủy. Xin thỏa tình yến nhĩ. Mà cất chén giao hoa. Cơn sầu thôi đã chứa chan. Đoạn thăm vì ai đeo đuổi..."*. Mỗi lần như thế, bên ánh lửa hồng bập bùng từ bếp nấu bánh, tôi thấy mẹ trẻ ra và đẹp hơn hết bao giờ. Phần tôi, bắt chước ba mình, tay múa ra roi chầu hai chầu ba, miệng giả tiếng trống "thùng, thùng, thùng", tưởng thưởng công chúa Trại Ba - là mẹ tôi, đang tươi cười ngồi ăn trầu ngon lành sau câu hát.

Đình làng quê tôi thời chiến tranh bị bom đạn tàn phá chỉ còn lại trơ vơ cái nền đất rêu. Phải gần ba mươi năm sau ngày hòa bình, nhân dân trong làng mới gom góp xây dựng lại ngôi đình làng mới, nhưng mà phải dời đến một vị trí đất mới, bởi khu vực đình cũ bị lũ lụt xói lở cận kề bên. Đình làng mới bây giờ xây dựng khá là đơn giản, mái lợp tôn, thô tháp mấy cây trụ bê-tông cùng với những vì kèo sắt. Đình làng ngày xưa là một công trình kiến trúc đẹp vào hàng bậc nhất trong làng. Mới bước vào mặt tiền đã thấy hình rồng, hình phượng được cân bằng sứ ở hai bên vách tường tả - hữu, chính giữa là ba gian cửa gỗ sơn son. Trên mái đình, gắn trên đỉnh nóc là hình "lưỡng long tranh nguyệt", bốn góc mái cong đầu

đào gắn hình chim phượng. Tôi chẳng thể nào nhớ hết những đường nét chạm trổ từ viên đá tán kê dưới mỗi cây cột đến các bệ thờ. Có lẽ ấn tượng nhất mà ai cũng không quên, đấy là những hàng cột gỗ lim từng gian to đến cả hai vòng tay ôm không xuể. Và rồi những vì trính, vì kèo, được chạm trổ kỳ công, mỗi vì kèo trính như vậy thợ giỏi phải chạm mất cả hàng tháng ngày công. Bây giờ thì sự hiện đại can dự vào tất cả, đến nỗi lễ Kỳ yên được tổ chức sau Tết hàng năm cũng đã thưa vắng lắm rồi. Hay là trong tâm thức của làng từng bao sông cạn đá mòn, đã dẫu bề như dòng sông đục ngầu chảy xói lở sát sau vườn đình như muốn cuốn trôi tất cả vào quên lãng.

Đi loanh quanh trong sân đình cũ, nhìn rêu dày lên mấy lớp, có gì dưới mấy tầng rêu phủ ấy mà bịn rịn, mà bồi hồi bước chân. Chợt nhớ, một vị giáo sư già mà tôi quen biết, ông là một bậc thầy cả đời chuyên nghiên cứu về hát bội. Có lần tôi may mắn theo ông đi tìm dã ở một làng quê. Khi bước vào một ngôi đình xưa, giáo sư dạy tôi một kinh nghiệm: Hãy nhắm mắt lại, tịnh tâm và nhìn thật xa, với cách nhìn như thế anh sẽ nghe, sẽ thấy tất cả ngày xưa hiện về. Bây giờ thì ông đã thuộc về lớp người muôn năm cũ. Nhớ lời ông, tôi cũng nhắm mắt mà nhìn, tịnh tâm mà nhìn. Từ mấy tầng rêu xanh kia, từ cái bóng đa rợp mát kia, và cả từ những ngọn gió lao xao lướt qua sân đình nữa, tôi nghe hết và tôi thấy hết! Dưới màu trắng nguyên tiêu vàng vạc, chập chùng với vô vàn ánh sáng lung linh đêm hát bội trên sân đình làng, từ đấy bước ra những con người của cổ tích: Mạnh Lệ Quân, Lưu Khánh, Kim Loan, Địch Thanh, Địch mầu...

Và, cái nhân vật huyền ảo nhất, những thanh âm huyền nhiệm nhất, lẽ đương nhiên lung linh mãi trong trí nhớ của tôi, đấy là tình yêu hay thứ gì tôi không rõ, nhưng chắc một điều - công chúa Trại Ba, người đã gieo rắc mộng寐 đầu tiên lên hoa niên tôi từ bấy... đến giờ! ■



Hỏi Tôi nghe nói một vị Tỳ-kheo phải tuân giữ rất nhiều giới. Tôi nghĩ cuộc sống như thế sẽ bị nhiều ràng buộc; mất sự thanh thản, phóng khoáng; không được như nhiều thiền sư thành thới, tự tại. Xin được giảng giải.

(Lâm Văn Ng., đường Trần Quý Cáp, quận Bình Thạnh, TP.HCM)

Đáp Khi Tăng-già mới được thành lập, Đức Phật chỉ dạy những điều nên làm, những điều không nên làm. Sinh hoạt Tăng-già càng lâu, càng nhiều thì những sai sót thể hiện nhiều hơn. Do đó, Đức Thế Tôn thỉnh thoảng vẫn đọc một số giới điều trước hội chúng. Đây là giới bốn đầu tiên, gồm những lời nhắc nhở, khuyên nhủ, được gọi là Ovada Patimokkha. Khoảng 20 năm sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài ban hành bộ giới bốn Anapatimokkha, có lẽ gồm hơn một trăm năm mươi giới điều như kinh *Tăng Chi Bộ III*, 9 nêu: “Này các Tỳ-kheo, việc tụng đọc hơn một trăm năm mươi giới điều này phải được thực hiện mỗi tháng hai lần”. Ngài còn dạy tiếp rằng nhờ tu tập theo giới bốn sẽ được thăng tiến về giới, định, tuệ... Và Ngài khẳng định: “Ta tuyên bố rằng những điều luật này không thể không mang lại hiệu quả”.

Thực ra Luật tạng hiện nay được hình thành qua một quá trình lâu dài, cách thời Đức Phật khoảng 1.000 năm, gồm ba phần: 1. Ba-la-đề-mộc-xoa hay Giới bốn Tỳ-kheo (Patimokkha); 2. Đại phẩm (Mahavagga), ghi các sinh hoạt Tăng-già; 3. Tiểu phẩm (Cullavagga), quy định cách cư xử giữa các Tỳ-kheo Tăng Ni.

Giới bốn Tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa còn gọi là Biệt giải thoát hay Biệt biệt giải thoát, gồm nhiều bộ khác nhau tùy theo từng hệ phái, nguyên bản Pali và Phạn ngữ. Số giới điều của mỗi bản cũng khác nhau: 150, 218, 227, 258, và 263...

Giới luật, giới điều không khiến cho vị Tỳ-kheo bị ràng buộc, không thoải mái, thậm chí mất tự do, vì:

1. Như lời Đức Phật dạy đã nêu trên, tu tập theo Giới bốn chắc chắn sẽ thăng tiến về giới, định và tuệ. Tự mình thủ trì giới luật để được thanh tịnh, ổn cố và trí tuệ thì không thể được xem là mất tự do.

2. Thủ trì giới luật là giúp cho chính mình, cho Tăng-già và cho xã hội. Trong *Tăng Chi Bộ kinh*, III, 70, Đức Phật nêu ra mười lý do khi Ngài tuyên dạy Giới bốn Tỳ-kheo: Để Tăng-già được viên mãn; để Tăng-già được an thuận; để kiểm giữ các Tỳ-kheo khó kiểm giữ; để thiện Tỳ-kheo được an thuận; để chế ngự các lậu hoặc đời này; để ngăn chặn các lậu hoặc về sau; để tạo tin tưởng cho người ít có lòng tin; để xác tín cho người có lòng tin; để Chánh pháp được vững bền; để phù trợ cho luật. Tự nguyện tuân thủ giới luật để có lợi cho mình, cho đoàn thể, cho xã hội thì không thể được xem là mất tự do.

3. Các giới điều cần được hiểu linh động, áp dụng tùy theo hoàn cảnh, thời đại. Chính Đức Phật cũng từng dạy trước khi nhập Đại Niết-bàn rằng các giới nhỏ nhặt có thể phải bỏ đi. Huống chi, có một số giới điều có thể được thêm vào sau khi Đức Phật nhập diệt. Như vậy, giới điều không quá khắt khe để có thể xem là hạn chế tự do.

4. Chữ Giới trong Giới luật có nghĩa là khuyên răn, ranh giới, phòng bị, ngăn ngừa. Ví như hàng rào ngăn cản trâu bò vào ruộng ăn lúa, làm hại mùa màng. Giới cũng như hàng rào ngăn chặn quanh trú xứ của vị Tỳ-kheo để khỏi bị rơi xuống vực, khỏi bị thú dữ xâm hại; như ngôi nhà khéo lợp, khỏi bị nước mưa đổ xuống. Một khi ở trong không gian được phòng bị, được rào giậu che chở, ta sẽ an tâm, được thoải mái, tự tại, tự do mà không sợ hiểm nguy. Có giữ giới thì tâm an, tức có định; có định thì có tuệ vậy. Giữ giới thì tự do được đảm bảo.

5. Trên đời này không thể có tự do tuyệt đối, ngoại trừ các bậc chứng ngộ viên mãn. Các Thiền sư có chứng đắc thì thông dong tự tại, không cần phải bận tâm giữ các giới điều; nhưng đây là những trường hợp rất hiếm hoi. Vậy ta không nên lấy ý nghĩa của tự do tuyệt đối để đưa vào đời sống, đời tu tập, và nhất là vào việc tuân giữ giới luật.

Việc tu trì giới hạnh còn được xác định theo tam tự giới: nhiếp luật nghi giới là giữ đúng theo giới bốn; nhiếp thiện pháp giới là lấy điều thiện làm căn bản để thực hành; nhiếp chúng sinh giới là thấy việc gì có lợi cho chúng sinh thì thực hiện. Và như vậy, tu trì giới luật không liên hệ gì đến tự do hay không tự do.

Bàng Ân

PHẬT GIÁO YÊN BÁI tái hiện di tích xưa

Dấu tích Phật giáo thời Trần ở Yên Bái

... Ngược dòng thời gian, Phật giáo đã có mặt ở Yên Bái từ hàng trăm năm trước, theo thống kê sơ bộ đến năm 1930 ở trên đất Yên Bái có hàng trăm ngôi chùa. Trải qua chiến tranh và sự thăng trầm của lịch sử, sự biến thiên của thời gian, xáo trộn đời sống sinh hoạt... do vậy, đến nay phần nhiều chỉ còn là dấu tích.

Phát lộ di tích đồi Pú Tre

Năm 2010, qua nhiều kênh thông tin từ nhân dân và chính quyền sở tại, Bảo tàng tỉnh Yên Bái đã tổ chức đoàn điễn dã khảo sát toàn bộ khu vực và thăm sát kiểm tra. Kết quả cho thấy khá bất ngờ và thú vị, phát hiện lò nung vật liệu xây dựng tại bản Dao và 2 địa điểm kiến trúc là phế tích nằm sâu trong lòng đất ở các địa điểm bản Ổ và bản Nong xã Phù Nham, huyện Văn Chấn.

Phát hiện ra hệ thống phế tích kiến trúc Phật giáo thời Trần ở đồi Pú Tre thuộc bản Ổ, đồi Pú Chùa thuộc bản Nong và vườn nhà ông Lương Văn Xiên ở bản Dao, xã Phù Nham thuộc phía Đông của cánh đồng Mường Lò.

... Tại bản Dao nghi là lò nung cách địa điểm bản Ổ khoảng 1km về hướng Bắc, địa điểm bản Ổ cách 1km là bản Nong cũng hướng Bắc. Bản Nong theo tộc Thái Đen gọi là (Pú Chùa Chùa) đồi có chùa. Qua thám sát nhỏ và điều tra khảo sát mở rộng tại 2 địa điểm nghi là có kiến trúc kết quả cho thấy vật liệu xây dựng bằng đá (ông Sư) và các loại ngói mũi lá, mũi hài, mũi hài cánh én, ngói bò nóc, gổm... trong hố thám sát có chân tảng, ngói và phân tán trong nhân dân có dấu hiệu phế tích kiến trúc Phật giáo.

So sánh vật liệu xây dựng, riêng phần vật liệu lợp là đồng liệu và cơ bản giống vật liệu lợp ở di tích khảo cổ Hắc Y - Lục Yên đã khai quật 5 lần (2004 - 2008) về đồ sành, gổm. Gổm có phần trang trí, tạo hình hoa sen ngói có nhiều mảnh cũng vậy, nên sơ bộ bước đầu nghi là kiến trúc phế tích Phật giáo thời Trần.

Tái hiện "Kinh đô Phật giáo vùng Tây Bắc"

Trước những năm 1960, ở Yên Bái chỉ có duy nhất một Ni sư trụ trì chùa Ngọc Am; đến năm 1964 Ni sư viên tịch và từ đó Yên Bái vắng bóng các nhà sư. Mãi đến năm 2004 mới có Tăng, Ni trụ trì các chùa ở thị xã Yên Bái do Giáo hội PGVN bổ nhiệm từ nơi khác về.

Năm 2007, Ban Đại diện Phật giáo tỉnh được thành lập gồm 13 thành viên, đại diện cho Tăng, Ni, Phật tử, do Hòa thượng Thích Thanh Duệ làm Trưởng ban. Trong Đại hội nhiệm kỳ 2012 - 2017, số lượng thành viên đã lên con số 35 vị.

Đến nay có gần 20 ngôi chùa trong đó có sáu Tăng, Ni đang trụ trì các chùa trong tỉnh, số chùa còn lại đều có Ban hộ tự, Phật tử nhân dân quản lý. Khảo sát thực trạng, có thể nói Phật giáo Yên Bái đang còn thiếu nhiều yếu tố để phục hưng và phát triển, trong đó có yếu tố cơ sở thờ tự.

Được sự chấp thuận và ủng hộ của các sở, ban ngành, sự đồng thuận của BTS GHPGVN tỉnh Yên Bái, ngày 19-11 Giáp Ngọ (9-1-2015) tại thôn Bản Ổ và thôn Phù Ninh, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn, mảnh đất hội tụ những sự linh thiêng của sông núi, BTS GHPGVN tỉnh Yên Bái đã làm lễ đặt đá khởi công xây dựng Khu tâm linh Phật giáo huyện Văn Chấn và chùa Trúc Lâm Thiên Phú.

Theo thiết kế có 9 hạng mục công trình: Tòa Tam bảo, nhà thờ Mẫu, nhà thờ Tổ, nhà văn phòng Ban Trị sự, nhà soạn lễ, nhà khách, nhà Tăng, nhà Ni, nhà Từ Ân tổng diện tích sàn sử dụng là 15.300,4m² và đặc biệt hai dãy cung điện Kim cương với 18 vị La-hán được tạc bằng chất liệu đá ngọc Suối Giàng, huyện Văn Chấn do Công ty Mỹ thuật Xây dựng Zen Art (ở TP.HCM) đảm trách.

Hy vọng với sự quan tâm của các cơ quan chức năng, sự nhiệt tâm khôi phục kiến trúc Phật giáo thời Trần của chư tôn đức BTS GHPGVN tỉnh, sự góp sức của Zen Art, trong một ngày một không xa, sẽ thấy hình bóng những ngôi chùa được tái hiện tại mảnh đất mà một thời được mệnh danh "Kinh đô Phật giáo vùng Tây Bắc".

Anh Minh



18 vị La-hán được tạc bằng chất liệu đá ngọc Suối Giàng, huyện Văn Chấn do Zen Art thực hiện



Ngay từ khi loài người phát hiện ra cây chè và lấy lá chè đun uống thì trà đã được sử dụng làm thuốc. Theo Đông y, lá trà có vị đắng, chát, tính mát, tác dụng thanh nhiệt, giải khát, tiêu thực, lợi tiểu, an định tâm trí, làm tinh thần thư thái, da thịt mát mẻ, trừ mụn nhọt, cầm tả lỵ, giúp giảm chứng chóng mặt xây xẩm...

Từ lá chè, qua quá trình chế biến ra nhiều loại trà khác nhau. Có một loại trà đặc biệt xứng danh là “Vua” các loại trà. Thứ trà đó người Trung Quốc gọi là trà Phổ Nhĩ hay theo tiếng Quảng Đông có âm là “Bửu Lĩ”, tiếng Anh gọi là *Pu er tea* và người Việt gọi là *Được Trà*.

Theo nguồn gốc xưa, loại trà này hình thành trong thời kỳ phát triển thương mại của Con đường tơ lụa tại Trung Quốc. Khi trà được chuyển qua châu Âu trên lưng lạc đà trong hành trình đầy khó khăn và khắc nghiệt, trà đã không giữ nguyên như ban đầu mà bị vón lại và bị ép thành từng miếng. Nhưng nó lại có hương thơm quyến rũ không thể bỏ qua được. Quy trình chế biến, ủ trà, ép bánh đã hình thành cho ra đời một dòng trà mới có tên Phổ Nhĩ tại làng Phổ Nhĩ - Vân Nam, Trung Quốc.

Nguyên liệu để sản xuất loại *Được trà* này tại Việt Nam phải dùng lá trà *shan tuyết* cổ thụ giống lá to, rất phổ biến ở rừng trà cổ thụ tại Hà Giang nơi có độ cao trên 1.000m quanh năm mây mù bao phủ, sự chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm khá lớn cùng điều kiện thổ nhưỡng đã cho cây chè *shan tuyết* ở đây có chất lượng tuyệt vời và được đánh giá là trà sạch vì chúng mọc tự nhiên.

Quy trình chế biến *Được trà* mất nhiều thời gian và đòi hỏi kỹ thuật chế biến rất công phu. Người ta thu hoạch những búp non, lá bánh tẻ của cây chè *shan tuyết* giống lá to vào buổi sáng trước lúc mặt trời đứng bóng, đem hong (phơi) trong nắng nhẹ sau đem vò và để lên men thành trà vàng. Sau đó là công đoạn ủ, hết sức quan trọng. Trà vàng được tưới nước làm ẩm và ủ thanh đồng. Dưới tác dụng của độ ẩm và nhiệt tự sinh trong quá trình hô hấp của lá trà, các chất tamin – catechin tự ô xy hóa. Trong thời gian 4 – 5 tuần khi thấy hương trà tỏa mùi thơm ngọt của mật thì bắt đầu trải trà ra để khô tự nhiên. Khi thủy phân còn khoảng 12% là dùng ép thành bánh.

Trải dài qua quá trình lên men, lá trà đã

có sự trao đổi chất, chuyển hoá các thành phần tự nhiên bên trong của lá trà, giảm tối đa hàm lượng caffeine và sản sinh nhiều chất axit amin, vì sinh có ích như *aspergillums niger* rất có lợi cho sức khỏe.

Được trà có mùi hương cũ xưa, vị chát dịu có hậu ngọt của trái cây rừng chín, nước trà có màu nâu ánh đỏ quyến rũ, uống rất mát. Những người mới uống trà sẽ cảm thấy khó uống bởi độ đậm mùi và màu đỏ như gan, nhưng người sành trà lại ưa cái vị đặc trưng trong chén trà và quý các dược tính có trong *Được trà*.

Uống mãi mà không thấy no nước như các loại trà khác, khi đói uống sẽ thấy no và khi no uống sẽ thấy đói – thật diệu kỳ. *Được trà* là vị trà thuộc tốt nhất cho sức khỏe giúp giảm cholesterol, điều hòa huyết áp, giảm cân.

Được trà khác với các loại trà khác ở nguyên liệu và kỹ thuật chế biến hết sức đặc biệt. Khi lá trà được ép lại thành bánh vẫn tiếp tục quá trình lên men, các men vi sinh có lợi cho sức khỏe vẫn tiếp tục sản sinh. Chính vì vậy *Được trà* để càng lâu càng quý, tự nó tỏa hương thơm, uống càng thêm ngon, nước pha càng sẫm lại, hương đậm sâu, vị đậm thanh khiết.

Nhiều gia đình cất trữ *Được trà* như của để dành và làm của hồi môn cho con cháu sau này.

Chọn *Được trà* để uống nên chọn bánh trà trên 2 năm tuổi, trà càng cao tuổi dược tính càng nhiều và tốt. Khi pha trà phải dùng nước sôi 100°C, lưu ý tráng trà nên làm ít nhất 2 lần bằng nước sôi 100°C, trà càng lâu năm càng nên tráng nhiều lần hơn. *Được trà* pha được rất nhiều lần, tới khi nước pha trà có màu trắng thì mới ngưng. Pha *Được trà* có thể kết hợp với: hoa cúc, hoa tam thất, hạt câu kỳ tử, vỏ chanh, quýt... để thành các bài thuốc hữu ích.

Được trà có thể uống nóng, hoặc uống lạnh và dùng ngay trong bữa ăn để giảm chứng đầy bụng, giảm mỡ, kích thích tiêu hóa vì tác dụng tiêu thực tuyệt diệu.

Được trà còn có tác dụng chống nhiễm độc rượu và giải rượu nhanh, sau khi uống rượu, uống vài chén trà sẽ không còn mùi rượu trong người và tinh thần tỉnh táo.



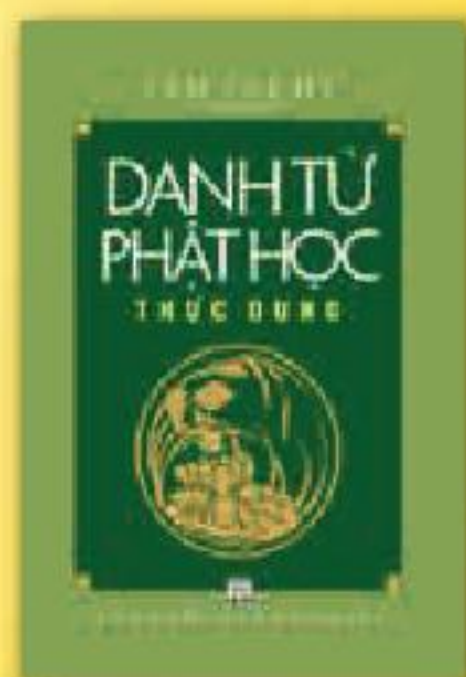
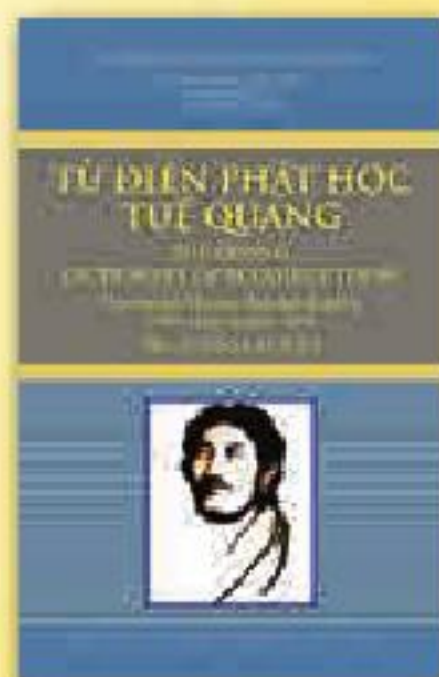
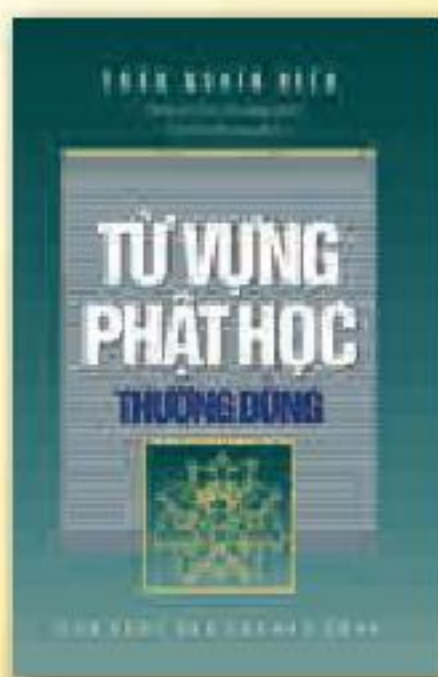
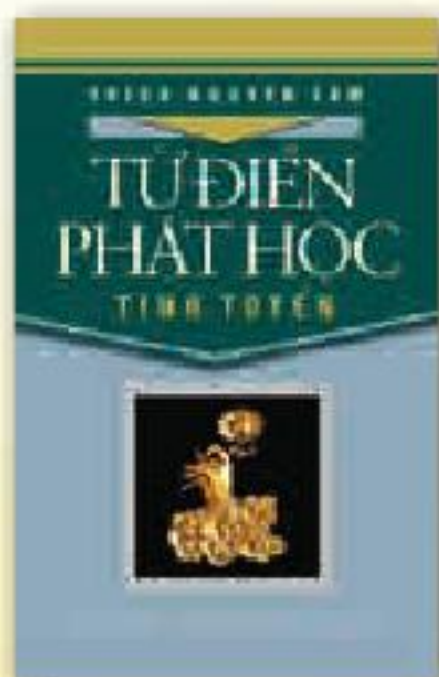


NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

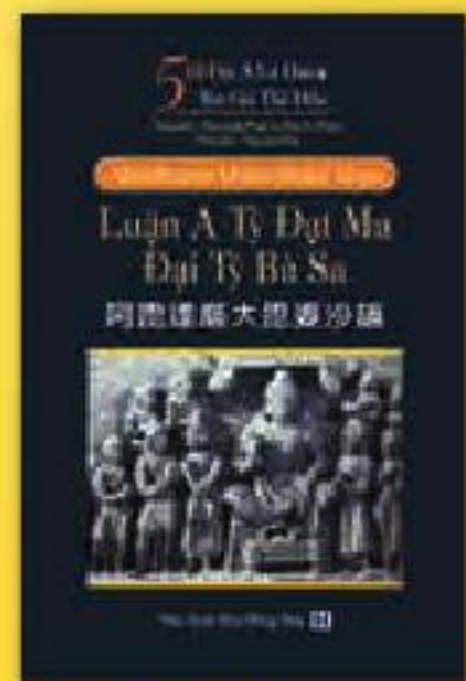
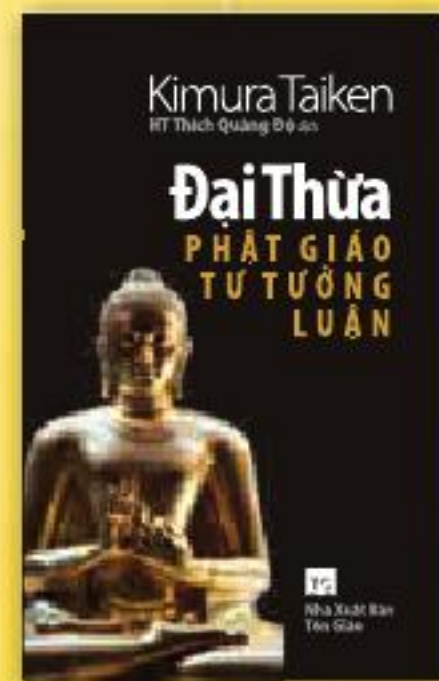
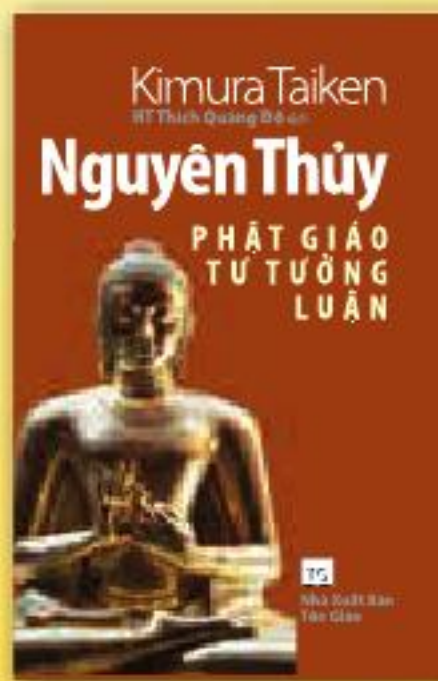
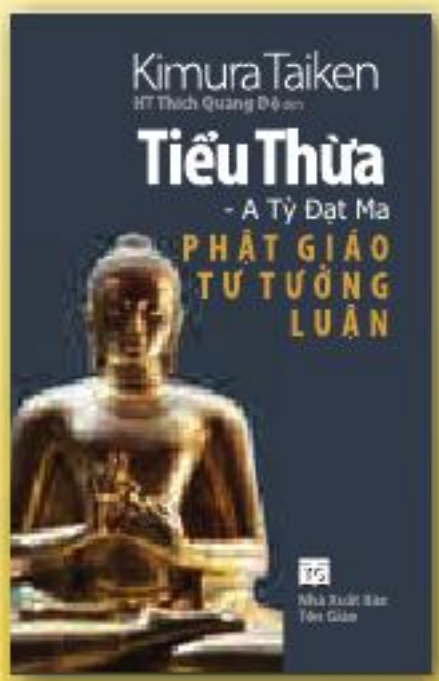
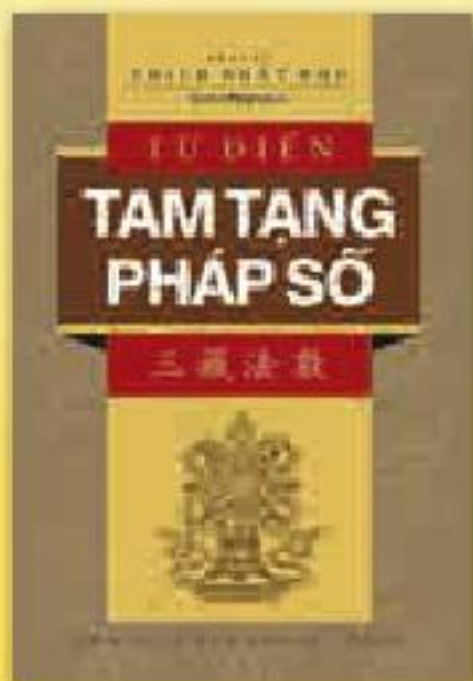
Số mới: 411 Hoàng Sa – phường 8 – quận 3 – TP.HCM
(Số cũ: 60/116 Lý Chính Thắng – P.8 – Q.3 – TP.HCM)

Tel: 08.38482028

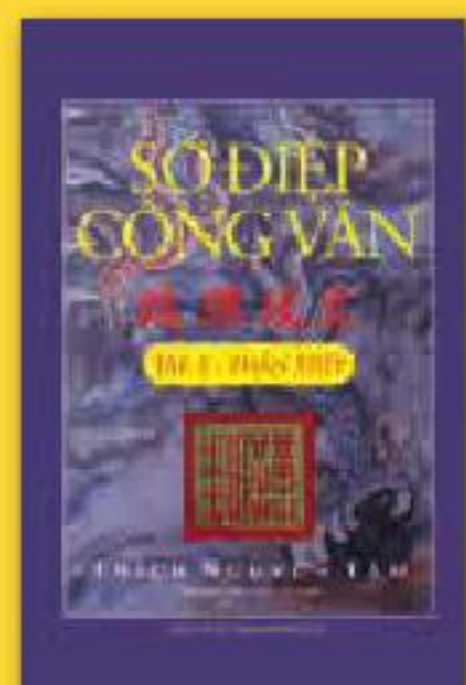
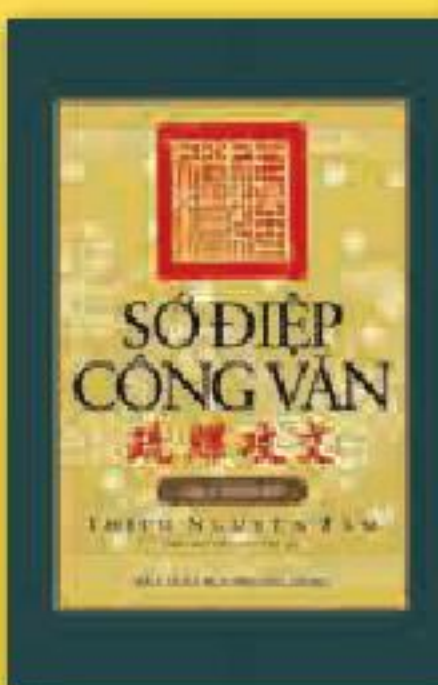
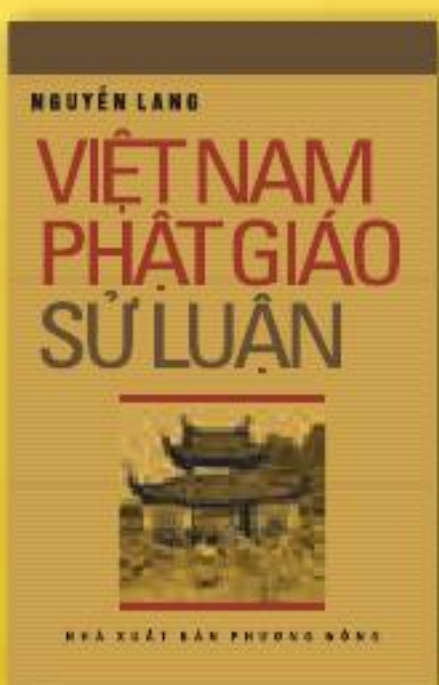
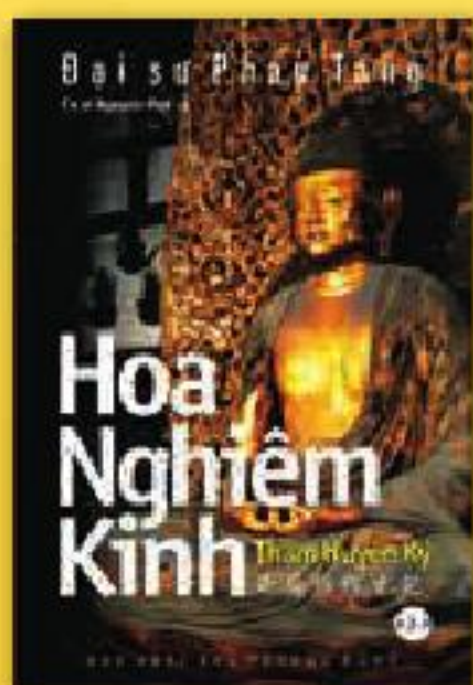
*Nhà Sách Văn Thành Kính Giới Thiệu Từ Điển
và Các Bộ Sách Lớn*



Trọn bộ 8 tập



Trọn bộ 8 tập



Trọn bộ 4 tập

CHI NHÁNH QUẬN 9

Nhà số 14, đường số 8, P.Phước Bình, quận 9, TP.HCM. ĐT: 728 0174 - DĐ: 0909.093.106

Nhà sách chúng tôi có dịch vụ chuyên tư vấn về xuất bản, in ấn, lo mọi thủ tục giấy phép và thực hiện chế bản các thể loại kinh sách văn hóa phẩm Phật giáo bằng chữ Hán, Pàli và Sanskrit.

<https://tieulun.hopto.org>

THÔNG BÁO

Chiêu sinh Lớp Sơ cấp Phật học Q.Gò Vấp khóa VIII (NK. 2016 – 2018)

Nhằm nối tiếp sự nghiệp giáo dục đào tạo Tăng Ni có đủ căn bản Phật học cho con đường tu tập, Ban Chủ nhiệm Lớp Sơ cấp Phật học Q.Gò Vấp quyết định chiêu sinh, và xin phép BGH Trường Trung cấp Phật học chiêu sinh khóa VIII. NK: 2016 – 2018.

Đối tượng được theo học dành cho các vị xuất gia ở chùa có năng lực kiến thức tiếp nhận, đạo đức oai nghi tốt, được thầy Bồn sư cho phép và được BTS GHPGVN quận – huyện nơi cư trú chấp thuận.

Trình độ văn hóa lớp 6 trở lên và không quá 50 tuổi.

Thời gian phát và nhận Đơn xin nhập học kể từ ngày ra thông báo đến hết tháng 01. 2016.

Ngày khai giảng nhập học sẽ thông báo cùng Tăng Ni lúc nhận hồ sơ nhập học.

Tất cả chi tiết về việc nhập học xin liên hệ

- Văn phòng Lớp Sơ cấp Phật học Q.Gò Vấp: Chùa Huỳnh Kim, 10/6 A, Quang Trung, P.11, Q.Gò Vấp.

ĐT: 08 3895 9923 hoặc thầy Minh Đăng: 0909 776 870

- Chư Ni hệ phái Khất sĩ xin liên hệ tịnh xá Ngọc Phương, phường 01, Q.Gò Vấp – ĐT: 08 3985 2759. NS.Thích nữ Tín Liên: 0906 722 787.

TM.Ban Chủ nhiệm

Chủ nhiệm

HT.Thích Nhật Lang



Nhà hàng chay HOA KHAI

Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, sang trọng

Phục vụ đậm tâm, cà phê, nước giải khát...

Nhiều món chay thuần khiết từ cao cấp đến bình dân

Nhân đãi tiệc chay: cưới hỏi, sinh nhật, họp mặt liên hoan

Số 124-126 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM

ĐT: (08) 36 021 025 – Email: veg.hoakhai@gmail.com



Thông báo về giai phẩm

Xuân Bính Thân - 2016

Giai phẩm Xuân Bính Thân - 2016 của Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo dự kiến phát hành trước ngày 25/1/2016 (nhằm ngày 16 tháng Chạp năm Ất Mùi). Với nội dung phong phú, hình ảnh đẹp, trình bày trang nhã và là món quà mang đậm nét văn hóa để tặng cho đồng đạo, bạn hữu, người thân nhân dịp xuân về.

Trân trọng kính mời chư tôn thiện đức Tăng Ni, quý Phật tử, các vị doanh nhân và quý độc giả xa gần tham gia: Đăng thiệp chúc Tết, quảng cáo sản phẩm và viết PR giới thiệu về hoạt động từ thiện và các hoạt động phục vụ của doanh nghiệp trong mùa xuân cũng như đăng ký mua giai phẩm Xuân ủng hộ nhiệt tình cho Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo.

Giá bán giai phẩm Xuân: 44.000đ/cuốn.

Giá đăng quảng cáo:

Bìa 2, bìa 3, bìa 4 đã có khách đăng ký

- Trang ruột:

1 trang:	5 triệu,
1/2 trang:	2.500.000đ,
1/4 trang:	1.250.000đ,
1/8 trang - thiệp chúc Tết:	500.000đ

Vui lòng liên hệ đăng ký: Từ nay đến ngày 15/1/2016

Quảng cáo: Pháp Tuệ, ĐT: 0913 8100 82

Phát hành: Ngô Văn Thông, ĐT: 0906 934 252

Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO



Điều Khiển gỗ THIÊN PHÚ THẢO

43/2N, Nhà Vượng, Mỹ Hòa 1, Trung Chánh, Hóc Môn, TP. HCM

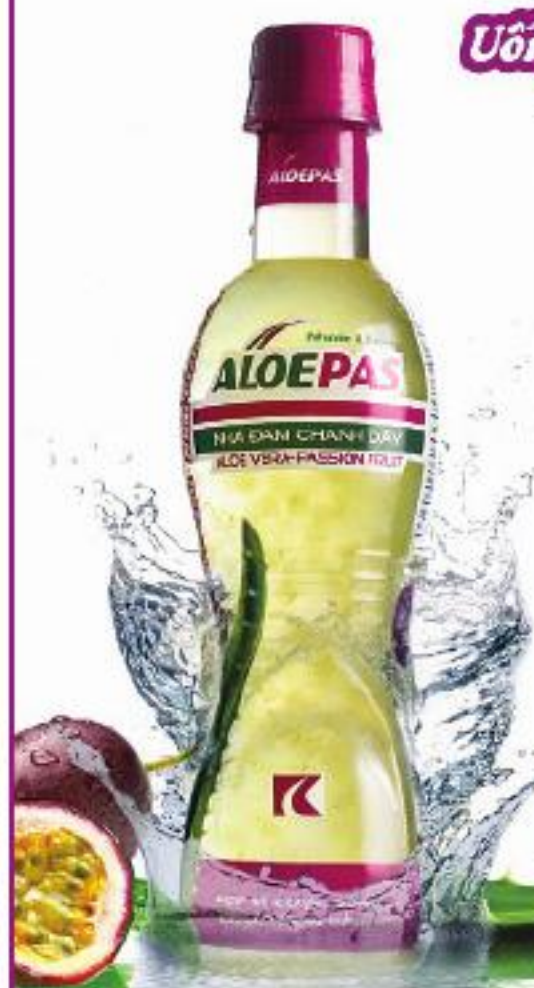
08.37 12 18 18 - 01 666 000 666 - 01 222 999 666

WWW: thienphuthao.com - dienkhacgo.vn - Email: dkthienphuthao@gmail.com



Nước Uống
ALOEPAS

Uống Ngon Ngon Nhai Giòn Giòn



○ Công ty TNHH TMDV KHÂM TÍN vừa đưa ra thị trường sản phẩm nước uống **Nha đam - Chanh dây** mang thương hiệu **ALOEPAS** được người tiêu dùng đánh giá rất cao. Ngoài việc kết hợp độc đáo của hai loại thảo dược thiên nhiên mang nhiều dưỡng chất có lợi cho sức khỏe này, nước uống **ALOEPAS** còn mang đến cho người tiêu dùng một trải nghiệm hương vị mới vô cùng hấp dẫn.

○ Với phương châm sản xuất ra những sản phẩm **Đẹp Vì Cuộc Sống, Khỏe Vì Gia Đình**, giải thưởng **Cúp Vàng Chất Lượng Việt Nam** **Phù Hợp Tiêu Chuẩn** chính là ghi nhận xứng đáng dành cho những đóng góp của công ty.



Sản phẩm của : CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÂM TÍN
Số : 284/11 Cơ Bốc, Phường, Cờ Đỏ, Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH
SXT Nhà máy : CN NHADAM VINA - CTY TNHH TM DV KHÂM TÍN
Số 2 Lô A, Cù Xá Phú Lâm D, P. 10, Q. 6, TP. HCM, VIỆT NAM
Website : www.khamtin.vn Email : khamtin1668@gmail.com

ĐẸP VÌ CUỘC SỐNG - KHỎE VÌ GIA ĐÌNH

pháp uyển

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp. HCM

08. 35 035 579 - 08. 36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHECO, LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐT: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP. HCM

Điện thoại: (08) 62738,228 - 38656,506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ

INTERLOG
YOUR LOGISTICS PARTNER

Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP. HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



THỰC PHẨM DƯỠNG SINH
CHÂN NGUYÊN®

96H Võ Thị Sáu, P. Tân Định, Q.1, TP. HCM

Số 11 đường Số 2, Cư xá Đô Thành, P.4, Q.3, TP. HCM, Tel: 08 22422951

Facebook: chan nguyen

Hotline: 84-8-38251659 - Web: www.channguyen.vn

<https://tieulun.hopto.org>



CÔNG TY CỔ PHẦN SINH HÓA QUỐC TẾ

NHÀ CUNG CẤP SƠN GỖ GỐC NƯỚC HÀNG ĐẦU

THE LEADING WATER-BASED WOOD PAINT SUPPLIER



Tel: 0917 337 500
www.biochem.vn

PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO

TÂM THUẬN

- Kinh, sách văn hóa phẩm Phật giáo
- Pháp phục Tăng, Ni, áo tràng Phật tử, nón tỷ lư...
- Chuông mõ Huế các size.
- Tranh, tượng Phật, hàng mỹ nghệ, lưu niệm...
- Nhận thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu

Giao hàng tận nơi (08) 2247 7809

Đ/C: Cuối hẻm 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM
ĐT: 0902 40 47 48 - 0972 898818 - Email: hoinguyen.kt@gmail.com



- Ngô Phương Đức: STK: 76935619
Ngân hàng ACB - CN Bình Thạnh
- Nguyễn Thị Hối: STK: 1920206053273
Ngân hàng Agribank - CN Bến Thành



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh hèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (08) 384 82612 - 0909 023469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

Trân trọng kính mời

VĂN HÓA
P HẬT GIÁO

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ** <https://tieulun.hopto.org>
- ĐT: **0913 810 082** ○ Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**

ƯU ĐÃI - PHÍ LỢI NHUẬN

Chương Sức mua hương

THÀNH TÂM CÙNG DƯƠNG

1/ Mục đích chương trình: tạo điều kiện tốt nhất để Phật tử của **256** chùa dâng cúng bộ KÍNH HƯƠNG lên chư Phật, Bồ Tát.

2/ Đối tượng áp dụng: những Phật tử mua bộ KÍNH HƯƠNG theo nhóm:
+ Nhóm từ 2 đến 200 người.

3/ Mức ưu đãi giảm **20%** so với giá bán chính thức là 145.000.000 VND/bộ, tương đương với 29.000.000 VND.

4/ Thời gian áp dụng: đăng ký mua sản phẩm từ 23/12/2015 đến 15/01/2016.

5/ Phạm vi áp dụng: toàn quốc.

6/ Số lượng sản phẩm của chương trình: 256 bộ KÍNH HƯƠNG từ Baieido, tương ứng với PL 2560 (năm Bình Thân 2016).

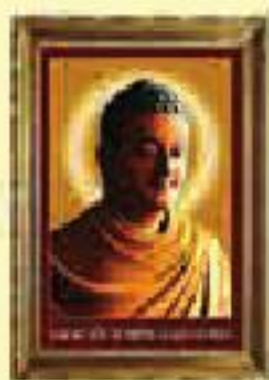
+ Chương trình sẽ tự động kết thúc trước thời hạn khi 256 bộ đã bán hết.



Nguyện đem lòng thành kính, gửi theo đám mây hương
Phảng phất khắp mười phương, cùng dương ngôi TAM BẢO

Cơ sở Hồng Ân laminate

- Cung cấp các loại tranh laminate,
- Tranh sơn dầu, tranh thư pháp,
- Tranh đèn led, đồng hồ lịch vạn niên
- In ảnh và gia công ép laminate



Đc: 36/11/1 Lũy Bán Bích,
P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, Tp.HCM
ĐT: 08.39612835-0903685605-0903969396
Email: honganart @ymail.com



CÔNG TY TNHH-SXTM HOA TIÊN

Showroom: BB3, Trường Sơn, Phường 15, Q.10, TP.HCM

Chuyên sản xuất:

- Các tôn tượng Phật
- Linh vật phong thủy
- Trang trí nội thất

Với chất liệu sản phẩm bằng Polyresin

Liên hệ để biết thêm chi tiết:

- Anh Minh, ĐT: 0908.381.867
- Web: www.hoatien.vn
- Email: thongtin@hoatien.vn

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

<https://tieulun.hopto.org>

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



Baieido

KIỆT TÁC HƯƠNG TÂM LINH TỪ NHẬT BẢN



KÍNH HƯƠNG TỪ BAIEIDO - TUYỆT ĐỈNH HƯƠNG TÂM LINH ĐỂ CÚNG DƯỜNG CHƯ PHẬT, BỒ TÁT.

Xét trong LỤC CHUNG CÚNG DƯỜNG, không gì hơn được HƯƠNG.
Vạn vật trong TRỜI ĐẤT, khó gì sánh được sắc hương KỶ NAM.
Luận trong TỰ NHIÊN, tự tính tâm linh của KỶ NAM được suy tôn bậc nhất!

Dựa trên thành phần chính là KỶ NAM thượng hạng ở Việt Nam (nơi mà KỶ NAM có chất lượng đứng đầu thế giới), đồng thời hàm chứa tất cả phẩm chất và uy tín đã tạo nên sự rạng danh khắp Nhật Bản trong lịch sử gần 350 năm tồn tại (Baieido thành lập năm 1657), sản phẩm KÍNH HƯƠNG từ Baieido đích thực là tinh hoa của dòng "Hương Tâm Linh".

Mừng xuân an lạc Bính Thân 2016 (PL. 2560), Baieido hoan hỷ mang đến Việt Nam bộ sản phẩm KÍNH HƯƠNG (mỗi bộ gồm 8 hộp được đặt trong bao bì trang nhã và sang trọng) với ước nguyện là cầu nối để giới Phật tử thể hiện hết tấm lòng thành kính khi hướng về chư Phật, Bồ Tát.



SẴN CÓ MẶT TẠI VIỆT NAM



HÀNH TRÌNH
MAY MĂN

ĐÓN ĐỌC VHPG NGÀY 01.01.2016

<https://tieulun.hopto.org>

KINH MỪNG NGÀY VÍA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

ƯU ĐÃI TỪ 10 ĐẾN 30% TẤT CẢ CÁC SẢN PHẨM
TỪ NGÀY 25/12(15/11 AL) ĐẾN NGÀY 31/12(21/11 AL)

Diệu Tướng Am

NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

CUNG CẤP CÁC SẢN PHẨM :

- TƯỢNG PHẬT TỪ NHIỀU CHẤT LIỆU QUÝ NHƯ HÁN BẠCH NGỌC TỰ NHIÊN, GỖ VÈ GÁM ĐÀI LOAN, TƯỢNG ĐỒNG NGHỆ THUẬT, ĐỒNG THÉP VÀNG ĐÀI LOAN, NGỌC LƯU LY, GÓM, SỨ...
- PHÁP KHÍ THỜ, CHUÔNG, MŌ ĐÀI LOAN
- TRÀ VÀ TRÀ CỤ NGHỆ THUẬT
- CHUỐI LƯỠNG GIỚI, TRÀNG HẠT NIỆM PHẬT
- TỦ VÁN THIẾT KẾ KHÔNG GIAN THỜ, KHÔNG GIAN TRÀ NGHỆ THUẬT

🏡 **DIỆU TƯỚNG AM NAM KỲ**
382B NAM KỲ KHỞI NGHĨA
P. 8, Q. 3 - ĐT: (08) 38 484 558
HOTLINE: 0906 955 663

🏡 **DIỆU TƯỚNG AM 3/2**
212 BA THẮNG HAI
P. 12, Q. 10 - ĐT: (08) 38 684 913
HOTLINE: 0902 848 363

🏡 **DIỆU TƯỚNG LƯU LY QUANG**
(NGỌC LƯU LY)
382G NAM KỲ KHỞI NGHĨA
P. 8, Q. 3 - ĐT: 0938 959 503

www.dieutuongam.com

<https://tieulun.hopto.org>